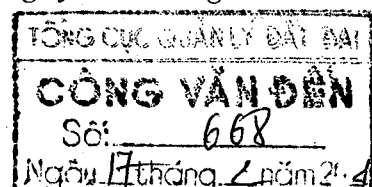
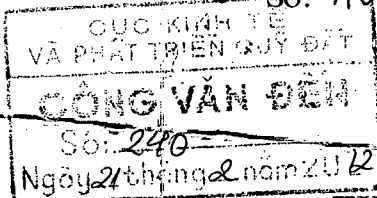


Số: 170/BC- STNMT

Thái Bình, ngày 15 tháng 11 năm 2011



BÁO CÁO

THUYẾT MINH VỀ DỰ THẢO BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

I. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quy hoạch sử dụng đất, tình hình quản lý sử dụng đất, tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tình hình thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số vấn đề khác ảnh hưởng đến giá các loại đất trên địa bàn cấp tỉnh

1. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quy hoạch sử dụng đất

Thái Bình là tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam châu thổ sông Hồng, có ba mặt giáp sông và một mặt giáp biển. Thái Bình nằm ở tọa độ 20°17' đến 20°44' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 106°39' Kinh độ Đông. Từ Tây sang Đông dài 54km, từ Bắc xuống Nam dài 49km.

Phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ

Phía Tây giáp tỉnh Hà Nam

Phía Nam giáp tỉnh Nam Định

Phía Bắc giáp tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và thành phố Hải Phòng

Thái Bình nằm trong vùng ảnh hưởng của tam giác tăng trưởng kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang Hải Phòng - Hà Nội - Lạng Sơn - Nam Ninh và vành đai kinh tế ven vịnh Bắc Bộ, có đường biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Đặc biệt Thái Bình cách thủ đô Hà Nội 110km, cách thành phố cảng Hải Phòng 70km là hai thị trường lớn giao lưu, tiêu thụ hàng hóa, trao đổi kỹ thuật, công nghệ và kinh nghiệm quản lý.

Với vị trí địa lý như trên Thái Bình có những điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn và mở rộng giao lưu kinh tế - xã hội với các tỉnh trong vùng, cả nước và quốc tế.

Địa hình của tỉnh Thái Bình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 1 - 2m. Địa mạo của Thái Bình được phân thành 2 khu vực:

- Khu vực phía Bắc sông Trà Lý đất được hình thành sớm chịu ảnh hưởng của phù sa sông Thái Bình, độ chia cắt phức tạp, đây là vùng tương đối cao (trừ vùng Nam huyện Đông Hưng).

- Khu vực phía Nam sông Trà Lý: tương đối bằng phẳng, thấp hơn so với khu vực phía Bắc. Đây là vùng điển hình của phù sa sông Hồng.

Trong thực tế, từng khu vực cũng có độ chia cắt thành những tiểu vùng khác nhau về độ cao, thấp tạo nên vùng thâm canh tăng vụ, bố trí cây trồng và hệ thống thủy lợi có thuận lợi và những hạn chế nhất định.

Nhìn chung địa hình, địa mạo tỉnh Thái Bình tương đối bằng phẳng, sự chia cắt ít, đất đai được hình thành do phù sa của sông Hồng, sông Luộc, sông Hóa, sông Trà Lý do đó khá thuận lợi cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp đặc biệt là lúa nước, hoa màu.

Là tỉnh phía Nam châu thổ sông Hồng, Thái Bình có 7 huyện và 1 thành phố, 286 xã, phường, thị trấn. Diện tích tự nhiên của tỉnh là 157.003,49 ha với dân số trên 1.843 nghìn người, mật độ dân số 1.193 người/km², là tỉnh có mật độ dân số cao so với vùng Đồng bằng sông Hồng và so với cả nước. Tỉnh có diện tích canh tác trên đầu người thấp, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu nền kinh tế.

Trong những năm qua, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình đã có những thành tựu quan trọng về nhiều mặt, hạ tầng cơ sở như giao thông, thủy lợi, bệnh viện, trường học và các công trình phúc lợi khác phát triển, đời sống nhân dân được nâng lên. Trình độ dân trí, sức khỏe của người dân từng bước được nâng cao. Trên địa bàn tỉnh đã có nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị thành phố và các thị trấn, nhiều đường, phố được nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới; các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, khách sạn xuất hiện ngày càng nhiều đã chứng tỏ sự khai thác, đầu tư vào lợi thế của đất đai ngày càng gia tăng, do đó giá đất cũng biến động theo nhu cầu.

2. Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, góp vốn, thế chấp bằng quyền sử dụng đất

Tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong năm diễn ra không sôi động như năm trước (từ tháng 4/2011 có chiều hướng giảm) tập trung chủ yếu ở thành phố và các thị trấn, giá đất chuyển nhượng thực tế tại các khu vực có mức độ biến động không giống nhau, một số tuyến đường trung tâm thành phố, tuyến đường mới có sự biến động mạnh hơn so với giá quy định của UBND tỉnh; đất ở khu vực nông thôn và các xã ven thành phố, giá đất chuyển nhượng ít có sự chênh lệch hoặc chênh lệch không nhiều so với giá UBND tỉnh quy định.

II. Tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường trên địa bàn cấp tỉnh

Trong thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 năm 2011 đơn vị tư vấn đã phối kết hợp với UBND các huyện, các xã tiến hành khảo sát, điều tra, thu thập giá

đất của các loại đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất trồng cây hàng năm khác, đất trồng cây lâu năm. Tổng số xã, phường, thị trấn có phiếu điều tra giá đất là 192 trên tổng số 286 xã, phường, thị trấn của toàn tỉnh. Tổng số phiếu điều tra toàn tỉnh là 5623 phiếu, tăng 169 phiếu so với kế hoạch số 06/KH-STNMT ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Trong đó: Phiếu thu thập thông tin về điểm điều tra ở các huyện, thành phố là: 192 phiếu, phiếu thu thập thông tin về thửa đất nông nghiệp là: 1800 phiếu, phiếu thu thập thông tin về thửa đất ở tại nông thôn là: 2908 phiếu, phiếu thu thập thông tin về thửa đất ở tại đô thị là: 712 phiếu và phiếu thu thập thông tin về thửa đất SXKD là: 11 phiếu. Tất cả các phiếu điều tra, thu thập thông tin được thực hiện theo các mẫu biểu quy định trong Thông tư liên tịch số 02/2011/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2011 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính và đã được UBND các xã, phường, thị trấn xác nhận.

Cụ thể số lượng phiếu thu được tại các điểm điều tra như sau:

STT	Tên huyện, thành phố	Loại phiếu						Tổng
		Phiếu TTTT về điểm điều tra	Phiếu TTTT về thửa đất nông nghiệp	Phiếu TTTT về thửa đất ở nông thôn	Phiếu TTTT về thửa đất SXKD tại nông thôn	Phiếu TTTT về thửa đất ở tại đô thị	Phiếu TTTT về thửa đất SXKD tại đô thị	
1	TP Thái Bình	19	79	144		237		479
2	Huyện Kiến Xương	25	213	443		107		788
3	Huyện Thái Thụy	26	94	624		31	1	776
4	Huyện Hưng Hà	20	555	81		48		704

5	Huyện Đông Hưng	26	254	443		65	10	798
6	Huyện Quỳnh Phụ	33	72	609		151		865
7	Huyện Tiền Hải	24	369	376		63		832
8	Huyện Vũ Thư	19	164	188		10		381
Tổng		192	1800	2908		712	11	5623

Qua kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường cho thấy, giá đất ở trên thị trường nhìn chung cao hơn so với bảng giá đất được UBND tỉnh quy định áp dụng trong năm 2011. Ở một số khu vực nhạy cảm với các dự án mới hoặc ở các vị trí có sự đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng đường xá, giao thông; thành phố và các thị trấn giá đất tăng nhanh nhưng đất thuộc các xã ở nông thôn không có biến động hoặc biến động nhẹ.

III. Đánh giá sự phù hợp trong dự thảo bảng giá đất so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định và giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường

Mức giá các loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp trong dự thảo bảng giá đất nằm trong khung giá do Chính phủ quy định. Riêng đất ở tại đô thị thuộc một số tuyến đường chính của thành phố đã vượt khung giá do Chính phủ quy định 20% (23,4 triệu đồng/m²), như: Phố Lê Quý Đôn đoạn từ phố Hai Bà Trưng đến đường Trần Thánh Tông, Phố Nguyễn Thị Minh Khai, Phố Trần Hưng Đạo đoạn từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn, Phố Hai Bà Trưng đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn.

Mức giá đất ở đô thị được quy định trong dự thảo bảng giá đất thấp hơn mức giá giao dịch, chuyển nhượng thực tế trên thị trường. Do giới hạn bởi khung giá đất quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2003 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP dẫn đến một số tuyến đường thuộc thành phố mặc dù qua điều tra, phân tích giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường nhận định lớn gấp 2-3 lần giá quy định nhưng phải điều chỉnh giá để không vượt quá mức cho phép. Các tuyến đường vượt khung phải điều chỉnh giá thấp xuống kéo theo các tuyến đường, khu vực có cơ sở hạ tầng và lợi thế thương mại kém hơn cũng phải điều chỉnh cho tương đồng do đó mức giá đất ở thuộc trung tâm thành phố trong dự thảo bảng giá đất chưa sát với giá thực tế trên thị trường.

IV. Giải trình về tiêu thức xây dựng bảng giá đất

1. Phân loại vị trí đối với các loại đất

1.1 . Phân loại đường phố, vị trí đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh tại đô thị

Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch. Do mỗi tuyến đường, đoạn đường có đặc thù riêng nên mức giá đất thuộc các tuyến đường khác nhau, các đoạn đường khác nhau đều có sự khác biệt nên nếu đánh số thứ tự cho từng loại đường phố thì trên địa bàn tỉnh rất khó khăn, do đó đối với đất ở đô thị Thái Bình xây dựng giá đất chi tiết tới từng tuyến đường, từng đoạn đường theo hướng dẫn tại thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC vừa đảm bảo tính sát thực, cụ thể cho các mức giá đất vừa phản ánh đầy đủ, trung thực, rõ nét sự khác biệt về tính chất của từng đường phố.

Những thửa đất có mặt tiền giáp đường, phố được quy định giá cụ thể trong bảng giá đất. Sở Tài nguyên và Môi trường không phân vị trí thửa đất mặt đường phố mà chỉ phân vị trí đối với thửa đất trong các ngõ, cụ thể:

Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất dưới 100m áp dụng mức giá được quy định cho ngõ đó trong bảng giá đất;

Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 100m đến 200m có hệ số giá bằng 0.8 so với vị trí 1;

Vị trí 3: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 200m trở lên có hệ số giá bằng 0.6 so với vị trí 1.

(Các tuyến đường, đoạn đường, các ngõ trong từng xã, phường thuộc thành phố và các thị trấn đều đã được quy định giá cụ thể trong bảng giá đất; do đó việc không phân vị trí của đường, phố mà phân vị trí đối với các ngõ vẫn đảm bảo tính đầy đủ về giá đất trong toàn vùng, phù hợp với hướng dẫn tại thông tư số 02)

1.2. Phân loại khu vực, loại vị trí đối với đất ở tại nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn.

Việc phân loại khu vực đối với đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Mỗi xã được chia theo 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã. Khu vực 1 bao gồm các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính

nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn. Khu vực 2 bao gồm các lô đất nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, hoặc tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch. Khu vực 3 là những vị trí còn lại trên địa bàn xã (bao gồm các lô đất trong các ngõ thôn còn lại). Không phân vị trí đối với từng khu vực.

1.3. Phân loại vị trí đối với đất nông nghiệp

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, các điều kiện về tự nhiên, về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng suất, sản lượng toàn tỉnh có tính chất tương đồng, do đó căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh về sản xuất nông nghiệp trong những năm qua và trong công tác thu hồi đất để giải phóng mặt bằng phục vụ các mục đích An ninh, Quốc phòng, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng có liên quan đến đất nông nghiệp; Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất năm 2012 áp dụng một mức giá thống nhất cho thành phố, thị trấn và các xã đối với từng loại đất nông nghiệp; không phân vị trí, không phân khu vực để tính giá đất nông nghiệp.

2. Việc áp dụng các phương pháp xác định giá đất và mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất

Căn cứ kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường, tình hình đấu giá quyền sử dụng đất tại cấp huyện; phòng Tài nguyên và Môi trường cùng đơn vị tư vấn đã tổng hợp, phân tích số liệu và đề xuất mức giá đất đối với các khu vực, đường phố, đoạn đường phố trên địa bàn cấp huyện, tổ chức hội thảo xin ý kiến lãnh đạo huyện và các phòng, ban có liên quan, gửi kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở phân tích, tổng hợp, báo cáo và dự thảo bảng giá đất cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì cùng Tổ công tác của tỉnh tổ chức các cuộc hội thảo xây dựng phương án bảng giá đất cấp tỉnh năm 2012.

2.1. Đất ở

Phương pháp định giá đối với đất ở chủ yếu bằng phương pháp kế thừa, so sánh có kết hợp phương pháp chi phí; được xây dựng dựa trên kết quả phân tích, tổng hợp giá chuyển nhượng thực tế, giá đất bồi thường và giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2011 thông qua phiếu điều tra giá chuyển nhượng, bảng thống kê tình hình đấu giá quyền sử dụng đất.

2.2. Đối với đất nông nghiệp

Phương pháp tính giá đất nông nghiệp là phương pháp thu nhập kết hợp phương pháp phân tích đánh giá, tham khảo các tỉnh lân cận.

Theo số liệu điều tra các thông tin về doanh thu, chi phí cho thấy thực tế giá đất nông nghiệp đối với loại đất trồng cây hàng năm mặc dù đã tính toán một cách tối đa nhưng giá đất vẫn thấp. Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham khảo

số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tính giá loại đất này bằng phương pháp thu nhập, giá đất trồng cây hàng năm tính trung bình khoảng từ 28.000-30.000 đồng/m². Tuy nhiên mức giá đất nông nghiệp của tỉnh nhà thực tế đang thấp hơn so với các tỉnh đồng bằng lân cận.

Qua tham khảo mặt bằng giá đất nông nghiệp dự kiến năm 2012 của một số tỉnh như sau:

- Hải Phòng: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của Thành phố Hải Phòng giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm tại các quận huyện (trừ huyện Cát Hải) cao nhất là 60.000 đồng/m² và thấp nhất là 50.000 đồng/m², huyện Cát Hải cao nhất là 40.000 đồng/m² và thấp nhất là 30.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm tại các quận, huyện (trừ huyện Cát Hải) cao nhất là 66.000 đồng/m² và thấp nhất là 55.000 đồng/m², huyện Cát Hải cao nhất là 44.000 đồng/m² và thấp nhất là 33.000 đồng/m²; đất nuôi trồng thủy sản tại các quận huyện (trừ huyện Cát Hải) cao nhất là 48.000 đồng/m² và thấp nhất là 40.000 đồng/m², huyện Cát Hải cao nhất là 32.000 đồng/m² (thị trấn Cát Bà) thấp nhất là 24.000 đồng/m².

- Bắc Ninh: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của Bắc Ninh giữ nguyên mức giá quy định năm 2011, cụ thể : Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản là 50.000 đồng/m², đối với khu vực ven sông ở ngoài đê, đất bãi bồi ven sông là 33.400 đồng/m².

- Quảng Ninh: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Quảng Ninh giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm và mặt nước nuôi trồng thủy sản cao nhất là 59.000 đồng/m², thấp nhất là 15.300 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm cao nhất là 51.300 đồng/m², thấp nhất là 17.100 đồng/m².

- Hải Dương: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Hải Dương giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản đối với thị trấn thuộc đồng bằng là 65.000/m², xã đồng bằng là 60.000 đồng/m²; Đất trồng cây lâu năm tại thị trấn thuộc đồng bằng là 70.000 đồng/m², xã đồng bằng là 65.000 đồng /m².

- Nam Định: Dự kiến giá đất nông nghiệp năm 2012 của tỉnh Nam Định giữ nguyên mức giá quy định cho năm 2011, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm đối với thành phố là 55.000 đ/m², huyện là 50.000đ/m²; Đất cây lâu năm đối với thành phố là 100.000đ/m², huyện là 75.000 đ/m² ; Đất thủy sản đối với thành phố là 55.000 đ/m² , huyện là 50.000đ/m².

Để rút ngắn khoảng cách chênh lệch về giá đất nông nghiệp của tỉnh so với các tỉnh lân cận, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất điều chỉnh tăng giá loại đất nông nghiệp. Tuy nhiên để ổn định cho các dự án đang thực hiện hoặc đang lên phương án giải phóng mặt bằng và hạn chế những tác động tiêu cực đối với

tình hình phát triển kinh tế của tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cân nhắc và đưa ra phương án đề xuất mức giá đất nông nghiệp áp dụng cho năm 2012 thống nhất toàn tỉnh (cụ thể trong bảng giá đất 2012).

Qua kết quả phân tích số liệu theo báo cáo 2 năm 2009, 2010 và kết quả tổng hợp điều tra về thu nhập đối với đất nuôi trồng thủy sản. Sở Tài nguyên và Môi trường nhận thấy đất nuôi trồng thủy sản vùng chuyển đổi mang lại hiệu quả kinh tế cao (bằng và hơn đất trồng cây hàng năm) giá đất tính theo phương pháp thu nhập thấp nhất là 24.000 đồng/m², cao nhất là 55.000 đồng/m² do đó cần xem xét để xây dựng mức giá cho hợp lý. Mặt khác, đất nuôi trồng thủy sản vùng chuyển đổi có nguồn gốc từ đất trồng lúa, qua thực tế trong giải phóng mặt bằng đối với loại đất này phải tính toán hỗ trợ phần chi phí đầu tư vào đất, do đó Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất giá đất nuôi trồng thủy sản vùng chuyển đổi bằng với mức giá trồng cây hàng năm. Đối với đất nuôi trồng thủy sản vùng truyền thống (vùng còn lại) đề nghị tăng giá cho phù hợp (mức giá chi tiết trong bảng giá đất nông nghiệp).

2.3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Công tác điều tra, thu thập thông tin về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thực tế trên thị trường không thực hiện được, do đó đối với loại đất này Sở Tài nguyên và Môi trường đã xin ý kiến của các Sở, Ngành có liên quan và đề nghị áp dụng tính toán giá đất theo tỷ lệ thấp nhất bằng 50% giá đất ở cùng vị trí, nhưng không thấp hơn 200.000 đồng/m².

Đối với các khu công nghiệp thuộc tỉnh, căn cứ vào đơn giá thuê đất của các doanh nghiệp trong khu, giá đất sản xuất kinh doanh của một số tuyến đường có lợi thế về cơ sở hạ tầng tương tự, Sở tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh đề xuất mức giá cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đối với thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ; đường, phố thuộc thành phố và các thị trấn (trừ các thửa đất thuộc các khu, cụm công nghiệp) có chiều sâu lớn thì tùy theo chiều sâu của từng thửa đất phân thành các lô làm căn cứ xác định giá đất theo nguyên tắc: Tính theo chiều sâu của thửa đất, 30m đầu (tính từ chỉ giới đường đỏ) được tính giá đất theo giá mặt đường (giá được quy định trong bảng giá đất) của thửa đất đó, phần còn lại được tính giá bằng 0,8 giá mặt đường của thửa đất.

V. Đánh giá tác động của giá đất trong bảng giá đất dự kiến

Về mặt bằng thị trường đất đai năm nay trầm lắng, giao dịch hạn chế, giá đất không biến động nhiều so với năm trước, tốc độ biến động giá không mạnh; Bảng giá đất năm 2011 theo Quyết định số 3013/QĐ-UBND được xây dựng tương đối chi tiết và đầy đủ, dễ theo dõi; mặt khác, bảng giá đất là căn cứ để thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và năm 2012 áp dụng Luật thuế sử

dụng đất phi nông nghiệp do đó việc xây dựng giá đất năm 2012, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, Ngành liên quan bám sát và kế thừa bảng giá đất áp dụng năm 2011, cân nhắc đến những tác động tới các hoạt động kinh tế, xã hội của tỉnh, đề xuất về mức giá các loại đất áp dụng cho năm 2012, có điều chỉnh những điểm bất hợp lý và bổ sung những điểm mới tạo thuận lợi cho trong việc thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập. Khi xây dựng phương án cho giá đất nông nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường đã cân nhắc để hạn chế xáo động lớn trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo công bằng và lợi ích cho người dân, tương đồng với các tỉnh lân cận.

Phương án tính giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thấp nhất bằng 50% giá đất ở (phần lớn tính bằng 50% giá đất ở cùng vị trí), so với các tỉnh lân cận thì tỷ lệ này tương đương và nhỏ hơn so với tỷ lệ các tỉnh áp dụng để tính giá đất sản xuất kinh doanh, mặt khác mức giá đất sản xuất kinh doanh quy định trong bảng giá đất dự thảo hầu như ít điều chỉnh so với năm trước và mức điều chỉnh không nhiều; do đó việc áp dụng ít làm ảnh hưởng tới sự thu hút đầu tư của tỉnh. Hơn nữa việc phân lô để tính giá đất đối với những thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn vừa đảm bảo sự cạnh tranh công bằng giữa các doanh nghiệp kinh doanh trong việc sử dụng đất vừa thuận lợi khi thực hiện các nhiệm vụ tài chính về đất đai của cơ quan quản lý nhà nước.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường (có dự thảo bảng giá đất năm 2012 kèm theo)/.

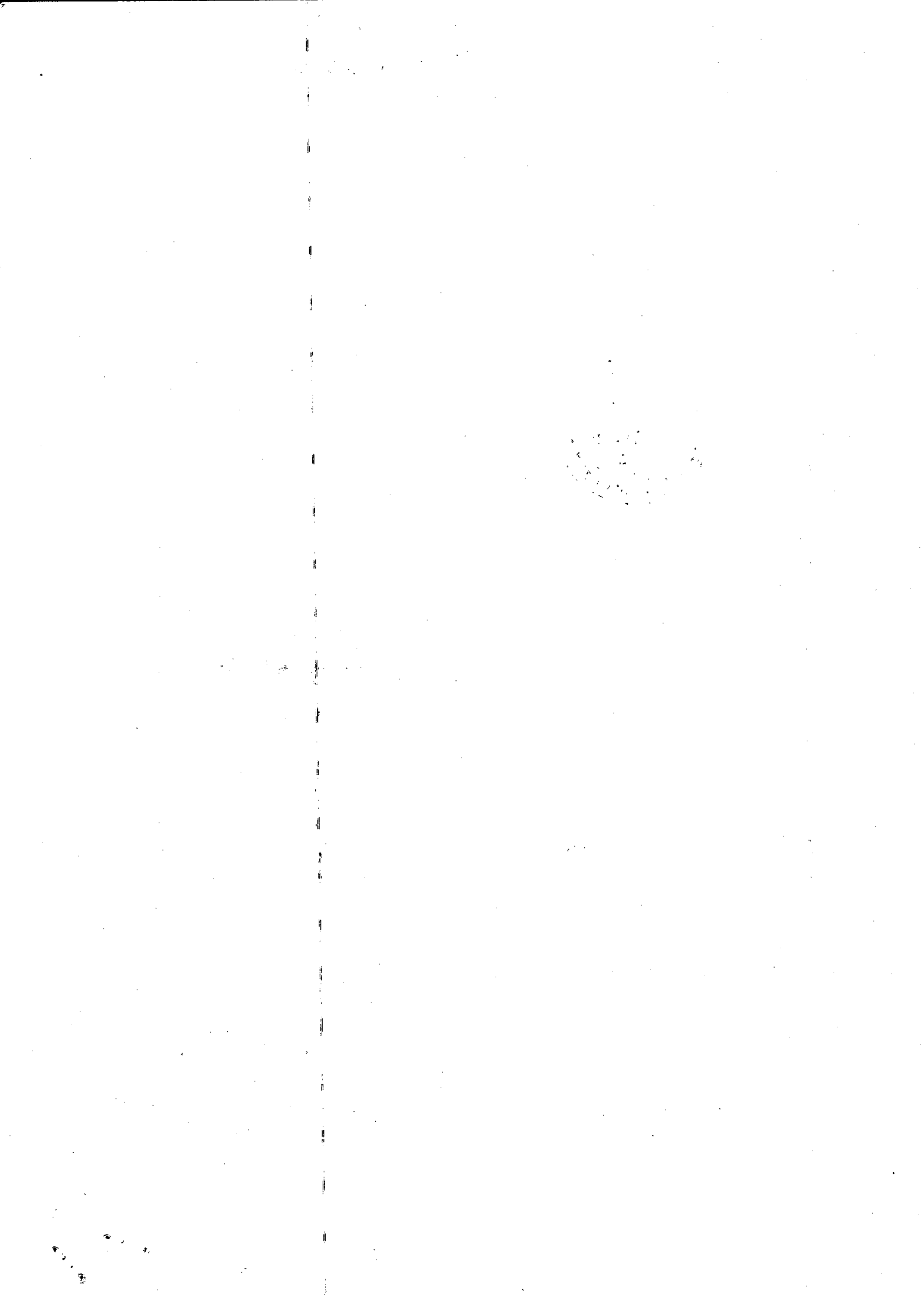
Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đình Kinh



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		40									
1.1. Xã Thăng Long	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		5	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.2. Xã Đông Quang	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		3	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.3. Xã Hoa Lư	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		6	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.4. Xã Đông Động	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		6	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.5. Xã Mê Linh	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		1	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.6. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		3	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.7. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		5	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.8. Xã Đông Phương	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		6	150	85	120	39	39	39	385	218	308
1.9. Xã Đông Các	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		5	150	85	120	39	39	39	385	218	308

2. Huyện Vũ Thư		1									
2.1. Xã Vũ Tiến	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		1		46			39			118	
3. Huyện Quỳnh Phụ		8									
3.1. Thị trấn An Bài	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		5	81	41	35	39	39	39	208	105	90
3.2. Xã Quỳnh Xá	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		1		32			39			82	
3.3. Xã An Khê	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		1		60			39			154	
3.4. Xã Quỳnh Khê	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		1		36			39			92	
4. Huyện Quỳnh Phụ		3									
4.1. Thị trấn Hưng Nhân	Đồng bằng										
- Đất trồng cây lâu năm		3	50	47	43	42	42	42	119	112	102

Xác nhận của Sở TN & MT



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Thọ

Thái Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Nữ Giang

- Đất chuyên trồng lúa nước		15	40	28	18		36			78	
7.11. Xã Nam Thịnh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		16	35	30	24		36			83	
7.12. Xã Nam Trung	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	3	3	3		36			8	
7.13. Xã Nam Thanh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10	60	40	9		36			111	
7.14. Xã An Ninh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		18	154	91	33		36			253	
7.15. Xã Vũ Lăng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	17	17	17		36			47	
7.16. Xã Đông Xuyên	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		13	34	32	27		36			89	
7.17. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		12	40	38	37		36			106	
7.18. Xã Tây Sơn	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		16	52	48	47		36			133	
7.19. Xã Vân Trường	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	32	29	25		36			81	
7.20. Xã Bắc Hải	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		11	38	35	31		36			97	
7.21. Xã Phương Công	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	34	29	25		36			81	
7.22. Xã Nam Hà	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		18	38	35	31		36			97	
7.23. Xã Nam Hưng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	46	38	26		36			106	
7.24. Xã Tây An	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	47	19	7		36			53	

Xác nhận của Sở TN & MT

 **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
TỈNH THÁI BÌNH

[Signature]
K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
[Signature]

Thái Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]
Trần Nữ Giang

- Đất chuyên trồng lúa nước		28	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.15. Thị trấn Hưng Hà	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		20	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.16. Thị trấn Hưng Nhân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		19	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.17. Xã Độc Lập	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		30	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.18. Xã Duyên Hải	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.19. Xã Văn Cẩm	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		30	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.20. Xã Dân chủ	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	40	36	36	36	36	119	111	100
7. Huyện Tiền Hải		317									
7.1. Thị Trấn	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	57	56	54		36			156	
7.2. Xã Đông Cơ	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		14	69	40	31		36			111	
7.3. Xã Đông Minh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	31	30	27		36			83	
7.4. Xã Đông Quý	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		18	61	50	40		36			139	
7.5. Xã Đông Long	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		18	43	32	28		36			89	
7.6. Xã Tây Giang	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		14	45	30	13		36			83	
7.7. Xã Tây Lương	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	47	42	38		36			117	
7.8. Xã Nam Thắng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		13	42	39	33		36			108	
7.9. Xã Nam Hồng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	44	38	32		36			106	
7.10. Xã Nam Hải	Đồng bằng										

- Đất chuyên trồng lúa nước		5	48	43	32	36	36	36	133	119	89
5.4. Xã An Khê	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		24	96	10	4	36	36	36	267	28	11
5.5. Xã Quỳnh Khê	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		1		21			36			58	
6. Huyện Hưng Hà		552									
6.1. Xã Canh Tân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.2. Xã Cộng Hoà	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		28	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.3. Xã Diệp Nông	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		30	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.4. Xã Đông Đô	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		26	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.5. Xã Hùng Dũng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		27	43	41	39	36	36	36	119	114	108
6.6. Xã Hồng An	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		27	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.7. Xã Hồng Minh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.8. Xã Minh Khai	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		28	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.9. Xã Minh Tân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		27	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.10. Xã Minh Hoà	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		30	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.11. Xã Liên Hiệp	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.12. Xã Tân Lễ	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		29	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.13. Xã Tân Tiến	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		28	43	40	36	36	36	36	119	111	100
6.14. Xã Thống Nhất	Đồng bằng										

- Đất chuyên trồng lúa nước		10	115	79	48	36	36	36	319	219	133
3.13. Xã Hồng Phong	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	36	33	31	36	36	36	100	92	86
4. Thành Phố Thái Bình		40									
4.1. Xã Đông Mỹ	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		4	24	22	20	42	42	42	57	52	48
4.2. Xã Đông Thọ	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	24	18	10	42	42	42	57	43	24
4.3. Xã Đông Hoà	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	30	15	18	42	42	42	71	36	43
4.4. Xã Vũ Lạc	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		4	42	27	33	42	42	42	100	64	79
4.5. Xã Phú Xuân	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	300	250	200	24	24	24	1250	1.042	833
4.6. Phường Trần Lâm	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	357	122	119	42	42	42	850	290	283
4.7. Phường Phú Khánh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		2	491	357	223	42	42	42	1169	850	531
4.8. Phường Hoàng Diệu	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		4	179	71	18	42	42	42	426	169	43
4.9. Xã Vũ Chính	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	120	107	100	24	24	24	500	446	417
4.10. Phường Tiền Phong	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		5	300	243	208	24	24	24	1250	1.013	867
4.11. Xã Tân Bình	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		1		27			42			64	
5. Huyện Quỳnh Phụ		51									
5.1. Thị Trấn Quỳnh Côi	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	43	36	30	39	39	39	110	92	77
5.2. Xã Quỳnh Minh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		15	159	96	31	36	36	36	442	267	86
5.3. Xã Quỳnh Hoa	Đồng bằng										

- Đất nông nghiệp		4	37	36	35	36	36	36	103	100	97
2.21. Xã Vũ An	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		9	44	36	29	39	36	22	113	100	132
2.22. Xã Vũ Tây	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	39	36	32	36	36	36	108	100	89
2.23. Xã Đình Phùng	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		2	200	150	100	36	36	36	556	417	278
2.24. Xã Quyết Tiến	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	28	25	22	36	36	36	78	69	61
3. Huyện Vũ Thư		116									
3.1. Xã Vũ Tiến	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		7	13	11	10	36	36	36	36	31	28
3.2. Xã Minh Khai	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	33	34	15	36	36	36	92	94	42
3.3. Xã Tam Quang	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10	76	47	24	36	36	36	211	131	67
3.4. Xã Minh Lãng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10	31	21	18	36	36	36	86	58	50
3.5. Xã Tân Phong	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10	59	45	35	36	36	36	164	125	97
3.6. Xã Song Lãng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10	50	43	34	36	36	36	139	119	94
3.7. Xã Tân Hòa	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		8	39	37	32	36	36	36	108	103	89
3.8. Xã Tự Tân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	38	30	15	36	36	36	106	83	42
3.9. Xã Vũ Vinh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		7	39	33	19	36	36	36	108	92	53
3.10. Xã Xuân Hòa	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		11		46			36			128	
3.11. Xã Minh Quang	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		10		36			36			100	
3.12. Xã Song An	Đồng bằng										

- Đất nông nghiệp		4	38	12	3	36	36	36	106	33	8
2.4. Xã Nam Cao	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	50	39	26	39	36	22	128	108	118
2.5. Xã Minh Hưng	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		16	80	32	5	39	36	22	205	89	23
2.6. Xã Bình Định	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	50	40	26	39	36	22	128	111	118
2.7. Xã Bình Minh	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		3	55	50	45	39	39	39	141	128	115
2.8. Xã An Bình	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	80	42	15	39	36	22	205	117	68
2.9. Xã Vũ Bình	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4		36			36			100	
2.10. Thị trấn Thanh Nê	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		76		39			39			100	
2.11. Xã Quang Lịch	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4		39			36			108	
2.12. Xã Vũ Quý	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		17	50	39	36	36	36	36	139	108	100
2.13. Xã Hồng Thái	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	45	36	9	39	36	22	115	100	41
2.14. Xã Hoà Bình	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		19	40	36	32	39	36	36	103	100	89
2.15. Xã Vũ Hoà	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		7	45	29	10	36	36	36	125	81	28
2.16. Xã Hồng Tiến	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	55	43	23	39	36	22	141	119	105
2.17. Xã Quốc Tuấn	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	40	38	35	39	36	22	103	106	159
2.18. Xã Thanh Tân	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4		90			36			250	
2.19. Xã Bình Thanh	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4		36			36			100	
2.20. Xã Trà Giang	Đồng bằng										

- Đất chuyên trồng lúa nước		7	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.12. Xã Đông Á	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.13. Xã Đông Lĩnh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.14. Xã Đông Động	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		7	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.15. Xã Đông La	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.16. Xã Mê Linh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.17. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		7	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.18. Xã Chương Dương	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.19. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.20. Xã Đông Phong	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.21. Xã Đông Phương	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		7	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.22. Xã Minh Tân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		4	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.23. Xã Đông Các	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		9	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.24. Xã Phong Châu	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
2. Huyện Kiến Xương		213									
2.1. Xã Vũ Lễ	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	20	15	10	22	22	22	91	68	45
2.2. Xã Quang Minh	Đồng bằng										
- Đất nông nghiệp		4	38	36	24	39	36	22	97	100	109
2.3. Xã Vũ Thắng	Đồng bằng										

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất chuyên trồng lúa nước)

DVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		123									
1.1. Xã Đông Tân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.2. Xã Đông Kinh	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.3. Xã Thăng Long	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.4. Xã Phú Châu	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.5. Xã Đông Hợp	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		4	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.6. Xã Hoa Nam	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.7. Xã Đông Xuân	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.8. Xã Hợp Tiến	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.9. Xã Đông Sơn	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.10. Xã Minh Châu	Đồng bằng										
- Đất chuyên trồng lúa nước		1	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.11. Xã Hoa Lư	Đồng bằng										

1.10. Xã Đông Các	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
2. Huyện Vũ Thư		46									
2.1. Xã Việt Thuận	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		8	39	32	26	36	36	36	108	89	72
2.2. Xã Vũ Hội	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		1		140			36			389	
2.3. Xã Hồng Phong	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		5	36	35	32	36	36	36	100	97	89
2.4. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		10	44	39	36	36	36	36	122	108	100
2.5. Xã Hoà Bình	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		11	37	35	33	36	36	36	103	97	92
2.6. Xã Hồng Lý	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		11	91	63	37	36	36	36	253	175	103

Xác nhận của Sở TN&MT



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân Khoa

Thái Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Nữ Giang

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm còn lại)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		38									
1.1. Xã Thăng Long	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.2. Xã Hoa Lư	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		2	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.3. Xã Đông Động	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		4	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.4. Xã Mê Linh	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		4	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.5. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		6	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.6. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		5	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.7. Xã Đông Phong	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		3	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.8. Xã Đông Phương	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		2	92	91	90	36	36	36	256	253	250
1.9. Xã Minh Tân	Đồng bằng										
- Đất bằng trồng cây hàng năm		2	92	91	90	36	36	36	256	253	250

- Đất nuôi trồng thủy sản		4	86	69	34		36			192	
5.10. Xã Nam hưng	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		4	440	142	43		36			394	

Xác nhận của Sở TN & MT



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân H. Hoài

Thái Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

Trần Nữ Giang

4. Huyện Quỳnh Phụ		14									
4.1. Thị Trấn An Bài	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		5	81	41	35	39	39	39	208	105	90
4.2. Xã Quỳnh Xá	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	235	146	56	20	20	20	1175	730	280
4.3. Xã Quỳnh Minh	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		1		164			20			820	
4.4. Xã An Khê	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		1		50			20			250	
4.5. Xã An Ninh	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	86	86	86	20	20	20	430	430	430
4.6. Xã Quỳnh Khê	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	14	14	14	20	20	20	70	70	70
5. Huyện Tiền Hải		31									
5.1. Xã Đông Minh	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	43	35	22		36			97	
5.2. Xã Nam Thắng	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	181	123	65		36			342	
5.3. Xã Nam Hồng	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	359	340	314		36			944	
5.4. Xã Nam Trung	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	4	3	3		36			8	
5.5. Xã Nam Thanh	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	126	118	110		36			328	
5.6. Xã Đông Xuyên	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	68	63	54		36			175	
5.7. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	48	48	48		36			133	
5.8. Xã Vân Trường	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	156	121	97		36			336	
5.9. Xã Bắc Hải	Đồng bằng										

- Đất nuôi trồng thủy sản		5	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.10. Xã Đông Phương	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		6	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.11. Xã Đông Các	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		5	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.12. Xã Phong Châu	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	26	22	24	20	20	20	130	110	120
2. Huyện Vũ Thư		1									
2.1. Xã Vũ Tiến	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		1		50			20			250	
3. Thành Phố Thái Bình		39									
3.1. Xã Đông Mỹ	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	500	300	200	24	24	24	2083	1.250	833
3.2. Xã Đông Thọ	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	80	63	29	24	24	24	333	263	121
3.3. Xã Vũ Đông	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		4	200	195	180	24	24	24	833	813	750
3.4. Xã Vũ Lạc	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		4	300	250	200	24	24	24	1250	1.042	833
3.5. Xã Phú Xuân	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	300	250	200	24	24	24	1250	1.042	833
3.6. Phường Hoàng Diệu	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		6	250	197	18	24	24	24	1042	821	75
3.7. Xã Vũ Chính	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		3	120	107	100	24	24	24	500	446	417
3.8. Phường Tiền Phong	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		5	300	243	208	24	24	24	1250	1.013	867
3.9. Xã Tân Bình	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		9	250	216	180	24	24	24	1042	900	750

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Nuôi trồng thủy sản)

DVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà Nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		49									
1.1. Xã Thăng Long	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		6	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.2. Xã Minh Châu	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		1	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.3. Xã Đông Quang	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		1	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.4. Xã Hoa Lư	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		8	90	90	90	36	36	36	250	250	250
1.5. Xã Đông La	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.6. Xã Mê Linh	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.7. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		8	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.8. Xã Chương Dương	Đồng bằng										
- Đất nuôi trồng thủy sản		2	26	22	24	20	20	20	130	110	120
1.9. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Đất ở)

DVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		65									
- Đường trục chính Thị Trấn											
+ Từ giáp xã Đông Hợp đến đường vào TT y tế huyện	V		6.600	6.300	6.000	6.000	6.000	6.000	110	105	100
+ Từ đường vào TT y tế đến đường vào cửa hàng lương thực	V		7.700	7.350	7.000	7.000	7.000	7.000	110	105	100
+ Từ đường vào cửa hàng lương thực đến đường vào nhà máy xay	V		8.000	7.750	7.500	7.500	7.500	7.500	107	103	100
+ Từ đường vào nhà máy xay đến đầu cầu mới	V		8.600	8.300	8.000	8.000	8.000	8.000	108	104	100
+ Từ ngã ba quốc lộ 10 đến hết địa phận nhà văn hoá huyện	V		7.900	7.450	7.000	7.000	7.000	7.000	113	106	100
+ Từ giáp nhà văn hoá huyện đến đầu cầu K40 (giáp ranh Thị trấn và Nguyễn Xá)	V		7.000	6.800	6.600	6.600	6.600	6.600	106	103	100
- Các đường khác Thị Trấn											
+ Đường vào TT y tế: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết TT y tế	V		3.100	2.800	2.500	2.500	2.500	2.500	124	112	100

+ Đường vào kho lương thực Nguyễn : Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết trường tiểu học Thị Trấn	V	65	2.800	2.650	2.500	2.500	2.500	2.500	112	106	100
+ Đường vào nhà máy xay: Từ ngã ba giáp đường 10 đến hết địa phận nhà máy xay	V		2.900	2.700	2.500	2.500	2.500	2.500	116	108	100
+ Đường vào Bách hoá tổng hợp: Từ giáp QL 10 qua đầu cửa hàng Bách hoá tổng hợp	V		3.500	3.100	2.700	2.700	2.700	2.700	130	115	100
+ Đường vào khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp QL 10 đến hết khu tập thể thương nghiệp cũ	V		3.500	3.150	2.800	2.800	2.800	2.800	125	113	100
+ Đường từ đầu nhà công an huyện đến giáp sân vận động	V		2.000	1.750	1.500	1.500	1.500	1.500	133	117	100
+ Từ đầu cầu Nguyễn mới đến đầu cầu Nguyễn cũ	V		3.500	3.150	2.800	2.800	2.800	2.800	125	113	100
- Các mặt ngõ Thị Trấn											
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	V		1.300	1.050	800	800	800	800	163	131	100
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 m đến dưới 4 m	V		950	775	600	600	600	600	158	129	100
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m	V		780	640	500	500	500	500	156	128	100
- Các tụ điểm dân cư											
+ Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến hết trạm bảo vệ thực vật	V		2.950	2.675	2.400	2.400	2.400	2.400	123	111	100
+ Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba QL 10	V		3.500	3.250	3.000	3.000	3.000	3.000	117	108	100
2. Huyện Kiến Xương		107									
- Thị trấn Thanh Nê											
+ Từ giáp địa phận xã Bình Minh đến hết cây xăng vật tư NN		2	4.500	4.150	3.800	3.500	3.500	3.500	129	119	109

+ Từ cây xăng vật tư NN đến hết cây xăng Việt Hà		1		5.170			4.500			115	
+ Từ cây xăng Việt Hà đến ngã tư bờ hồ		4	8.000	7.050	6.500	6.000	6.000	6.000	133	118	108
+ Từ ngã tư bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội		8	6.900	5.305	3.800	4.500	4.500	4.500	153	118	84
+ Từ giáp trung tâm y tế dự phòng đến cầu Bùi		4	4.300	3.715	3400	2.800	2.800	2.800	154	133	121
+ Từ ngã tư bờ hồ đến cầu cam		6	3.550	2.550	2.200	2.000	2.000	2.000	178	128	110
+ Khu chợ Nê từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi XN Thủy nông huyện Kiến Xương		1		6.000			3.500			171	
+ Từ giáp ngã tư UBND huyện đến hết Thị trấn (phía xã Bình Minh)		5	5.000	3.972	3.010	2.500	2.500	2.500	200	159	120
+ Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến trường mầm non thị trấn		5	3.050	2.780	2.300	2.000	2.000	2.000	153	139	115
+ Đường tránh 39B phía nam thị trấn - đoạn từ XN trường mầm non thị trấn đến XN thủy nông		5	3.500	2.750	2.000	2.500	2.500	2.500	140	110	80
+ Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ XN thủy nông đến cầu Bùi		2	2.000	1.675	1.350	1.500	1.500	1.500	133	112	90
- Các đường khác											
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên		20	2.950	1.819	880	1.000	1.000	1.000	295	182	88
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến < 4m		15	1.300	873	575	600	600	600	217	146	96
+ Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m		1		650			400			163	
- Khu đô thị Tân Tiến											

+ Đường trục chính thị trấn (đường số 5)		24	4.100	3.361	2.500	2.000	2.000	2.000	205	168	125
+ Các đường khác		4	3.500	2.297	1.190	2.000	2.000	2.000	175	115	60
3. Huyện Vũ Thư		10									
- Từ giáp thủy nông đến giáp ngã tư La uyên	V	1		10.000			5.000			200	
- Đường 220C từ Sơn Mai cũ đến cầu Chéo	V	1		8.000			5.500			145	
- Đường 10B cầu La uyên đến giáp nghĩa trang Thị trấn	V	1		4.500			1.500			300	
- Ngõ, ngách hẻm rộng từ 4m trở lên khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	V	1		2.100			1.500			140	
- Ngõ, ngách hẻm từ 2-4m	V	1		2.500			1.500			167	
- Ngõ, ngách hẻm rộng từ 2-4m trở lên khu dân cư Hùng Tiến 1,2, khu Trung Hưng 2,3	V	4	2.500	2.225	1.600	700	700	700	357	318	229
- Ngõ, ngách hẻm rộng <2m	V	1		3.500			1.000			350	
4. Thành Phố Thái Bình		237									
4.1. Phường Bò Xuyên											
- Phố Lê Thánh Tông		1		10.000			8.000			125	
- Phố Lê Quý Đôn		2	24.000	23.700	23.400	23.400	23.400	23.400	103	101	100
- Phố Nguyễn Thị Minh Khai		2	26.000	25.500	25.000	23.400	23.400	23.400	111	109	107
- Phố Đỗ Lý Khiêm		1		7.000			5.000			140	
- Phố Đặng Nghiễm											

- Từ Lê Quý Đôn đến giáp cua cầu TB		2	13.500	13.250	13.000	12.000	12.000	12.000	113	110	108
- Từ giáp cua cầu Thái Bình đến LTK		1		8.500			8.000			106	
- Phố Ngô Quang Bích		2	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100	100	100
- Phố Phạm Đôn Lễ		1		5.500			4.000			138	
- Trần Thánh Tông											
- Từ Lê Quý Đôn đến chân cầu Thái Bình		2	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	100	100	100
- Từ Lê Quý Đôn đến Lý Bôn		1		18.000			18.000			100	
- Phố Trần Nhật Duật											
- Từ Trần Thái Tông đến NTMK		2	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	100	100	100
- Từ Nguyễn Thị Minh Khai đến LTT		1		8.000			8.000			100	
- Trần Khánh Dư											
- Từ Lê Thánh Tông đến Trần Thái Tông		2	12.000	11.500	11.000	10.000	10.000	10.000	120	115	110
- Từ Trần Hưng Đạo đến Lê Thánh Tông		1		10.000			9.500			105	
- Phố Bồ Xuyên		2	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	100	100	100
- Đường QH		3	17.550	8.350	3.500	4.500	4.500	4.500	390	186	78
- Ngõ rộng trên 4 m		2	6.000	5.300	4.600	4.000	4.000	4.000	150	133	115
- Ngõ rộng từ 2m đến 4 m		4	10.000	6125	4.000	2.800	2.800	2.800	357	219	143

- Ngõ rộng dưới 2m		3	3.600	2.833	2.000	1.800	1.800	1.800	200	157	111
4.2. Phường Lê Hồng Phong											
- Đường Lê Quý Đôn		3	89.300	79.767	70.000	23.400	23.400	23.400	382	341	299
- Phố Trần Thánh Tông		3	60.000	45.533	36.600	6.000	6.000	6.000	1.000	759	610
- Phố Hai Bà Trưng		1		90.400			23.400			386	
- Phố Lê Lợi		1		70.000			20.000			350	
- Phố Phan Bội Châu		1		35.000			10.000			350	
- Phố Hoàng Văn Thụ		1		27.500			10.000			275	
- Ngõ rộng trên 7m		2	32.000	31.000	30.000	4.500	4.500	4.500	711	689	667
- Ngõ rộng trên 4 m		3	20.000	16.900	14.100	4.000	4.000	4.000	500	423	353
- Ngõ rộng từ 2m đến 4 m		2	16.000	13.000	10.000	2.800	2.800	2.800	571	464	357
- Ngõ rộng dưới 2m		8	17.000	12.538	9.000	1.800	1.800	1.800	944	697	500
4.3. Phường Kỳ Bá											
- Phố Lý Thường Kiệt		2	16.300	16.100	15.900	16.000	16.000	16.000	102	101	99
- Phố Lê Đại Hành		1		7.960			9.000			88	
- Phố Ngô Thị Nhậm											
+ Từ Phan Bá Vành đến phố Lý Bôn		1		6.450			5.000			129	
+ Từ Lý Bôn đến đường Trần Lãm		2	5.160	5.095	5.030	5.000	5.000	5.000	103	102	101
- Phố Nguyễn Thái Học		1		8.130			8.000			102	

- Phố Lê Quý Đôn		1		15.800			14.000			113	
- Phố Lý Bôn											
- Từ Cầu Nè đến Ngô Thị Nhậm		1		13.068			12.000			109	
- Đường quy hoạch rộng 15 m		1		4.000			3.000			133	
- Phố Lý Thái Tổ		1		5.210			6.000			87	
- Đường QH rộng trên 5 m		2	3.700	3.420	3.140	4.000	4.000	4.000	93	86	79
- Ngõ rộng trên 4 m		1		3.100			3.000			103	
- Ngõ rộng từ 2m đến 4 m		4	3.060	2.453	2.100	2.000	2.000	2.000	153	123	105
- Ngõ rộng dưới 2m		12	2.500	1.946	1.090	1.000	1.000	1.000	250	195	109
4.4. Phường Tiên Phong											
- Đường Bùi Sỹ Tiêm		4	14.000	11.500	10.000	4.500	4.500	4.500	311	256	222
- Đường Lý Bôn		1		16.000			11.000			145	
- Ngõ quy hoạch		2	10.000	9.500	9.000	3.500	3.500	3.500	286	271	257
- Ngõ rộng trên 4 m		2	6.500	6.500	6.500	4.000	4.000	4.000	163	163	163
- Ngõ rộng từ 2 đến dưới 4m		12	7.200	5.208	3.100	2.800	2.800	2.800	257	186	111
- Ngõ rộng dưới 2m		4	7.500	6.625	5.500	1.800	1.800	1.800	306	368	306
4.5. Phường Trần Lãm											
- Đường Trần Lãm		2	15.000	13.500	12.000	4.000	4.000	4.000	375	338	300
- Phố Lý Thường Kiệt		2	20.000	17.500	15.000	9.000	9.000	9.000	222	194	167

- Đường Nguyễn Đình Chính		2	19.000	17.000	15.000	5.000	5.000	5.000	380	340	300
- Đường Hoàng Văn Thái (Từ Trần Lãm đến Cầu Trắng)		2	10.000	9.500	9.000	8.000	8.000	8.000	125	119	113
- Đường Nguyễn Tông Quai		1		18.000			4.000			450	
- Phó Phạm Huy Quang		1		9.000			2.500			360	
- Đường Nguyễn Văn Năng		1		23.000			4.500			511	
- Phó Nguyễn Danh Đới		3	8.000	7.333	6.000	3.000	3.000	3.000	267	244	200
- Phó Lý Bôn		2	25.000	21.500	18.000	8.000	8.000	8.000	313	269	225
- Đường Lê Quý Đôn (Nguyễn Văn Năng đến Trần Lãm)		3	35.000	31.667	29.000	8.000	8.000	8.000	438	396	363
- Đường Ngô Quyền		1		23.000			3.000			767	
- Đường Đốc Đen		2	18.000	15.500	13.000	7.000	7.000	7.000	257	221	186
- Đường Ngô Thị Nhậm		1		12.000			4.000			300	
- Đường Quy hoạch trên 6.0m		1		13.000			3.500			371	
- Ngõ rộng trên 4 m											
- Ngõ rộng từ 2m đến dưới 4m		4	6.000	5.000	4.000	1.200	1.200	1.200	500	417	333
- Ngõ rộng dưới 2m		2	5.000	5.000	5.000	900	900	900	556	556	556
4.6. Phường Phú Khánh											
- Từ Ngô Gia Khảm đến Nguyễn Mậu Kiến		1		6.200			6.000			103	
- Từ Quang Trung đến Nguyễn Mậu Kiến		3	8.000	6.900	5.000	7.000	7.000	7.000	114	99	71
- Đường Doãn Khuê		1		3.800			3.500			109	
- Đường Nguyễn Trãi		2	4200	4.100	4.000	4.000	4.000	4.000	105	103	100

- Ngõ rộng trên 4 m		1		2.400			2.000			120	
- Ngõ rộng từ 2 đến dưới 4m		7	4.500	1.914	1.200	1.000	1.000	1.000	450	191	120
- Ngõ rộng dưới 2m		5	1.800	1.400	1.000	800	800	800	225	175	125
4.7. Phường Quang Trung											
- Phố Phan Bá Vành		2	15.000	15.000	15.000	6.000	6.000	6.000	250	250	250
- Phố Quang Trung		1		30.000			18.000			167	
- Phố Ngô Thị Nhậm		1		15.000			6.000			250	
- Phố Ngô Văn Sở		1		18.000			6.000			300	
- Ngõ rộng trên 6 m		1		9.300			4.000			233	
- Ngõ rộng từ 2 đến 4m		7	14.800	8.729	6.000	2.000	2.000	2.000	740	436	300
- Ngõ dưới 2m		2	4.000	3.750	3.500	1.000	1.000	1.000	400	375	350
4.8. Trần Hưng Đạo											
- Phố Trần Hưng Đạo											
- Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú		3	10.000	10.000	10.000	14.000	14.000	14.000	71	71	71
- Từ giáp phố Trần Phú đến giáp phố Kỳ Đồng		1		10.000			10.000			100	
- Ngõ rộng trên 4 m		8	6.000	5.250	5.000	3.000	3.000	3.000	200	175	167
- Ngõ rộng từ 2 đến dưới 4m		3	2.500	2.233	2.100	2.000	2.000	2.000	125	112	105
- Ngõ rộng dưới 2m		1		1.370			1.000			137	
4.9. Phường Hoàng Diệu											
- Đường Năn Cai		1		14.000			4.000			350	
- Đường Long Hưng		3	13.000	12.333	12.000	5.000	5.000	5.000	260	247	240

- Đường Quy hoạch trên 4 m		3	12.000	7.333	5.000	5.000	5.000	5.000	240	147	100
- Ngõ, ngách rộng 4m trở lên		3	5.000	5.000	5.000	2.000	2.000	2.000	250	250	250
- Ngõ rộng từ 2 đến dưới 4 m		4	6.000	5000	3.000	1.000	1.000	1.000	600	500	300
- Ngõ rộng dưới 2 m		5	4.500	3.340	2.500	800	800	800	563	418	313
4.10. Phường Đề Thám											
- Phố Lê Lợi		1		32.000			20.000			160	
- Phố Hoàng Hoa Thám		2	14.000	13.000	12.000	12.000	12.000	12.000	117	108	100
- Phố Trần Hưng Đạo (từ LQĐ đến Lý Bôn)		5	29.000	27.600	26.000	23.400	23.400	23.400	124	118	111
- Đường Quy hoạch trên 6 m		2	8.000	6.500	5.000	4.500	4.500	4.500	178	144	111
- Ngõ rộng trên 4 m		4	6.000	5.950	5.800	4.000	4.000	4.000	150	149	145
- Ngõ rộng từ 2m đến 4 m		11	10.000	3.845	2.100	2.800	2.800	2.800	357	137	75
- Ngõ rộng dưới 2m		4	3.500	2.975	2.200	1.800	1.800	1.800	122	165	122
5. Huyện Quỳnh Phụ											
		151									
5.1. Thị Trấn Quỳnh Côi											
	V										
- ĐT.369B đoạn kho thuốc sâu Quỳnh Hưng đi XN Thủy Nông		8	3.351	2.868	2.466	2.500	2.500	2.500	134	115	99
- Từ XN Thủy Nông đến ngã ba rẽ vào đường đối ngoại		4	4.786	4.634	4.510	4.000	4.000	4.000	120	116	113

- ĐT.451 (từ ngã ba rẽ vào đường đối ngoại ngã tư cầu tây vòng đến ngã tư Bạt tới ngân hàng chính sách xã hội huyện kẻ cả hai bên đường		13	5.605	5.130	4.850	4.500	4.500	4.500	125	114	108
- ĐT.452 (Từ ngã tư cầu tây đến hết chợ huyện)											
- ĐT. 396B đoạn NHCSXH huyện đến ngã ba voà thôn La vân		4	5.600	5.300	5.200	5.000	5.000	5.000	112	106	104
- Đường đối ngoại		1		4.000			3.500			114	
- Trục đường 19/5 TT Quỳnh Côi		3	3.261	3.221	3.143	3.000	3.000	3.000	109	107	105
- Đoạn đường bờ sông TT Quỳnh Côi		6	2.083	1.824	1.565	1.500	1.500	1.500	139	122	104
- ĐH.75A đoạn từ ngã tư Bạt đến hết cổng La Vân		6	3.079	2.832	2.671	2.500	2.500	2.500	123	113	107
- ĐT.455 (Từ Cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ)		6	3.056	2.870	2.708	2.500	2.500	2.500	122	115	108
- Đường nhánh 19/5		4	3.918	2.451	1.740	1.500	1.500	1.500	261	163	116
- Ngõ, ngách, hẻm rộng > 4m		1		750			800			94	
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến 4 m trong khu dân cư		11	652	614	583	600	600	600	109	102	97
- Ngõ, ngách, hẻm rộng <2 m trong khu dân cư		8	744	486	403	450	450	450	165	108	90
5.2. Thị Trấn An Bài	V										
- Đoạn cầu Môi đến hết trụ sở UBND TT An Bài	QL.10	5	4.651	4.544	4.444	4.000	4.000	4.000	116	114	111
- Đoạn giáp UBND TT An Bài đến hết phố cầu Nghìn	QL.10	5	3.556	3.521	3.409	3.000	3.000	3.000	119	117	114
- Đường Trung tâm Thị Trấn An Bài	V	16	4.206	3.148	2.944	2.500	2.500	2.500	168	126	118
- Từ ngã tư Môi đến hết nhà trẻ thôn Phong Xá	ĐH.72	3	2.778	2.778	2.778	2.500	2.500	2.500	111	111	111

- Từ ngã tư Mũi đến hết nhà bà Phi Lê	ĐH.72	5	2.778	2.756	2.667	2.500	2.500	2.500	111	110	107
- Từ nhà bà Phi Lê đến hết thôn An Bài	ĐH.72	4	1.277	1.233	1.164	1.000	1.000	1.000	128	123	116
- Đường nối từ ĐH72 đến đường trung tâm TT An Bài (Mặt đường)		2	3.089	3.061	3.033	2.000	2.000	2.000	154	153	152
- Ngõ, ngách, hẻm rộng > 4m trong khu dân cư		5	667	616	556	600	600	600	111	103	93
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 đến 4 m trong khu dân cư		26	400	310	124	300	300	300	133	103	41
- Ngõ, ngách, hẻm rộng <2 m trong khu dân cư		5	275	265	250	250	250	250	110	106	100
6. Huyện Hưng Hà		48									
6.1. Thị trấn Hưng Hà	V	24									
+ Đường 39A											
- Từ ngã ba đường 454 đến ngã tư đường vào xã Kim Trung			9.200	9.100	9.000	8.000	8.000	8.000	115	114	113
- Từ bến xe mới đến ngã ba đường 454			8.300	8.150	8.000	7.000	7.000	7.000	119	116	114
- Từ ngã 3 đường 39A đến hết chợ thá			8.000	7.750	7.500	6.000	6.000	6.000	133	129	125
- Từ ngã tư đi K.Trung đến hết trạm xá thị trấn			7.200	7.100	7.000	6.000	6.000	6.000	120	118	117
- Từ Trạm xá thị trấn đến hết trụ sở C.ty Vật tư nông nghiệp			6.000	5.800	5.600	5.000	5.000	5.000	120	116	112
- Từ C.ty Vật tư nông nghiệp đến hết địa phận trụ sở đội XD			7.000	6.800	6.600	4.000	4.000	4.000	175	170	165
- Từ giáp trụ sở đội XD đến cầu Đồng tu			3.100	3.050	3.000	2.500	2.500	2.500	124	122	120
+ Đường 454 (223 cũ)											

- Từ giáp đường 39A đến cổng Thọ Mai hết đất nhà a.Thảo			5.600	5.500	5.400	5.000	5.000	5.000	112	110	108
- Từ giáp nhà a.Thảo đến trạm bơm Thị trấn (giáp Minh Khai)			2.800	2.700	2.600	1.500	1.500	1.500	187	180	173
+ Đường đi Kim Trung											
- Từ đất nhà bà Nghệ (Hải) đến hết đất nhà anh Bánh			4.200	4.100	4.000	3.000	3.000	3.000	140	137	133
+ Đường trục thị trấn											
- Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc đến nhà bà Nghệ (Hải)			2.800	2.700	2.600	1.500	1.500	1.500	187	180	173
- Đường giáp nhà anh Thảo đến cổng Đồng Nhân			2.400	2.300	2.200	1.500	1.500	1.500			
- Đường nối 39 đi Kim Trung qua khu trường THCS Lê Danh Phương (Từ trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà anh Bánh)			2.400	2.300	2.200	1.500	1.500	1.500	160	153	147
- Đường nối 39 đi 454 qua khu liên hiệp thể thao			2.800	2.700	2.600	1.500	1.500	1.500	187	180	173
- Đường từ chợ Thá đi qua trước cổng trường PTTH Bắc D.Hà			3.400	3.200	3.000	2.500	2.500	2.500	136	128	120
- Đường từ nhà a.Quốc đến khu Trung Tâm Thương mại			6.400	6.300	6.200	5.000	5.000	5.000	128	126	124
- Đường bờ máng sau trường PTTH Bắc D.Hà (Từ nhà a.Toản đến hết đất nhà cô Toan)			3.300	3.150	3.100	2.500	2.500	2.500	132	126	124
- Từ nhà ông Thảo đi sau huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt			2.400	2.300	2.200	1.500	1.500	1.500	160	153	147

- Từ nhà anh Hải (Nga) đi sau UBND huyện đến hết đất nhà anh Hoan (Hiền)			2.400	2.300	2.200	1.500	1.500	1.500	160	153	147
- Từ giáp chợ Thá đến gốc Gạo			4.800	4.700	4.600	4.000	4.000	4.000	120	118	115
- Từ gốc Gạo đến dốc Tràng			3.000	2.800	2.600	2.000	2.000	2.000	150	140	130
+ Các ngõ trong Thị trấn											
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên			1.600	1.500	1.400	1.000	1.000	1.000	160	150	140
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m			1.400	1.200	1.000	800	800	800	175	150	125
- Ngõ, ngách, hẻm < 2m			900	850	800	500	500	500	180	170	160
2. Thị Trấn Hưng Nhân	V	24									
- Từ cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng			5.600	5.500	5.400	4.000	4.000	4.000	140	138	135
- Từ cây xăng Hoa Hồng đến cầu Lai			6.500	6.400	6.300	5.000	5.000	5.000	130	128	126
- Từ cầu Lai đến hết Cty TNHH Trung Tín			5.600	5.500	5.400	3.000	3.000	3.000	187	183	180
- Từ Cty TNHH Trung Tín đến giáp đất Tân Lê			2.800	2.700	2.600	1.500	1.500	1.500	187	180	173
- Từ ngã tư Bưu Điện đến ngõ nhà ông Toàn			3.600	3.500	3.400	2.500	2.500	2.500	144	140	136
- Từ nhà ông Toàn đến cổng Công ty may Đức Giang			3.000	2.900	2.800	2.000	2.000	2.000	150	145	140
- Từ Công ty may Đức Giang đến dốc Văn			2.600	2.500	2.400	1.500	1.500	1.500	173	167	160
- Từ ngã tư Bưu Điện đi Tiên Phong đến nhà ông Ngọ			3.600	3.500	3.400	2.500	2.500	2.500	144	140	136
- Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân			2.600	2.500	2.400	1.500	1.500	1.500	173	167	160

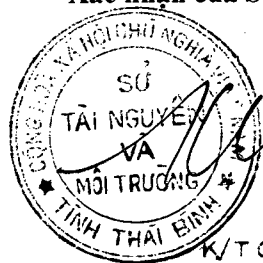
- Từ Giếng Đầu đi Tân Hoà đến hết thị trấn Hưng Nhân			2.600	2.500	2.400	2.000	2.000	2.000	130	125	120
Các ngõ trong Thị trấn											
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên			1.000	950	900	600	600	600	167	158	150
- Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m			650	630	610	400	400	400	163	158	153
- Ngõ, ngách, hẻm < 2m			600	500	400	350	350	350	171	143	114
7. Huyện Thái Thụy											
Thị trấn Diêm Điền	V										
Đường phố loại 1.											
- Quốc lộ 37 từ ngã tư Diêm Điền đến ngã tư chợ Gù		1		10000			8000			125	
- Từ ngã tư Chợ Gù đến Toà án huyện		1		6000			5000			120	
- Từ ngã 4 Diêm Điền đến ngã 3 giáp nhà ông Sớ		1		4000			2500			160	
- Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba đường vào Cảng		3	13000	6000	5000	2500	2500	2500	520	240	200
- Từ ngã ba đường vào Cảng đến Cổng ngoại		1									
- Đường mới (Từ Quốc lộ 37 đến Cảng Diêm Điền).		1		7000			2200			318	
- Từ Công an huyện đến đầu Cầu Gù		1		5000			3200			156	
- Từ Ngã tư Chợ Gù đến Toà án huyện (Cũ)		1		6000			5200			115	
Đường phố loại 2											
- Đường từ Toà án huyện (cũ) đến đầu cầu Công Thốc		3	5000			2500	2500	2500	200		

- Từ ngã 3 nhà ông Sớ đến Đồn Biên Phòng 64		3	4500	4000	2000	850	850	850	529	471	235
- Từ ngã tư Diêm Điền đến Trảng Than							2600				
- Từ Trảng Than đến dốc nhà Bà Đồm		1		3000			1700			176	
- Từ dốc nhà Bà Đồm đến Trường Cấp 3 Đông Thụy Anh							1200				
- Từ Cống ngoại đến Cầu Diêm Điền (Phía đông)		1		8000			1700			471	
- Từ ngã 3 nhà ông Sớ đến Cơ khí Vĩnh Quang		3	5000	4000	3000	1600	1600	1600	313	250	188
- Từ Trảng Than đến Cỏ ngựa Xí nghiệp Nước mắm							900				
- Từ Bến xe cũ đến ngã 3 nhà ông Sớ đến Cơ khí Vĩnh Quang		2	4000	3000		1500	1500	1500	267	200	
- Từ Đồn Biên P 64 đi ven Sông Lãng Nguyễn Đ. Cảnh		2	4500	2600		650	650	650	692	400	
- Hồ Thanh Xuân		1		2500			750			333	
- Từ Sổ số Kiến thiết bờ hồ tiếp giáp đến đường trục I		3	2900	2000	1600	2200	2200	2200	132	91	73
- Từ ngã tư Diêm Điền đến Đồn Biên Phòng 64		3	2012	1438	1000	2000	2000	2000	101	72	50
- Từ Hồ Thanh Xuân giáp 2 đường rộng 6,5m							1000				
- Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà) đi ra Nghĩa Trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn		2	1500	1500		800	800	800	188	188	
- Đường ven cửa Sông Gú (Phía tây)		1		2700			Chưa có				
Đường phố loại 3											
- Ngõ trong khu rộng > 4m		2	3000	2106		550	550	550	545	383	
- Ngõ trong khu rộng từ 2- 4m		3	2000	1500	1200	500	500	500	400	300	240

- Ngõ rộng trong khu rộng < 2m		1		1000			350			286	
8. Huyện Tiền Hải		63									
1. Đường Trục chính Thị Trấn	V										
1.1, Từ cầu thống nhất đến giáp bến xe ô tô		3	5.070	4.100	3.431		4.000		127	103	86
1.2, Từ bến xe ô tô đến hết cửa hàng lương thực		3	6.600	6.500	5.900		5.500		120	118	107
1.3, Từ giáp cửa hàng lương thực đến giáp KV Tượng đài		2	8.300	7.742	7.742		8.000		104	97	97
1.4, Từ Tượng đài đến giáp sân vận động		3	5.494	5.488	4.892		5.500		100	100	89
1.5, Từ sân vận động đến ngã tư Trái Diêm		3	4.500	4.100	2.941		4.000		113	103	74
1.6, Từ sau nhà văn hoá đến đường huyện đội		3	2.900	2.800	2.500		2.800		104	100	89
1.7, Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến ngã 3 đường Tây Sơn		3	3.775	2.500	2.000		2.500		151	100	80
1.8, Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện		2	4.600	2.564	2.564		3.000		153	85	85
1.9, Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp cầu Tây Lương		3	4.200	4.000	2.868		4.000		105	100	72
1.10, Từ ngã tư huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Ng Công Trứ)		3	3.223	2.562	2.500		2.200		147	116	114
1.11, Đường phía Tây Thị Trấn Tuyến I (Đường 31.5m)		3	2.600	2.500	2.500		1.800		144	139	139
1.12, Đường phía Tây Thị Trấn Tuyến II (Đường 16.5m)		3	2.000	2.000	2.000						
1.13, Đường phía Tây Thị Trấn Tuyến III (Đường 10.5m đến 13.5m)		4	1.600	1.550	1.500		1.200		133	129	125
1.14, Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ		3	1.550	1.500	1.113		1.500		103	100	74
1.15, Đường khu trại giống cũ (mới mở)		3	1.700	1.500	1.201		1.200		142	125	100
1.16, Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến nghĩa trang liệt sỹ huyện		3	1.600	1.500	1.450		1.200		133	125	121
1.17, Từ ngã 3 gốc gạo (giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Gang		2	3.050	3.000	3.000		3.000		102	100	100

1.18. Từ giáp đường 39B đến cầu Chợ huyện		3	2.500	2.400	2.300		2.000		125	120	115
1.19. Từ trường Tiểu Học Thị Trấn đi Khu 5 giáp đường Đồng Châu và đến Phòng Tài chính & KH		4	2.050	2.000	1.900						
1.20. Từ đường 39B vào Trường Tiểu Học đến giáp xã Tây Giang		1	2.200	2.200	2.200						
2. Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm trong thị trấn Tiên Hải	V										
2.1, Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên		2	1.350	1.200	1.200		1.200		113	100	100
2.2, Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m		3	650	630	598		600		108	105	100
2.3, Ngõ, ngách, hẻm rộng < 2m		1	347	347	347		350		99	99	99

Xác nhận của Sở TN & MT



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Liên Thời

Thái Bình, ngày 12 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Trần Nữ Giang

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Đất Ở)

ĐVT: 1000 đồng/m²

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1. Huyện Đông Hưng		443									
1.1. Xã Đông Phong	Đồng bằng	15									
- Khu vực 1											
+ Từ giáp chùa Lan Thành đến đầu cầu Châu Giang			3.300	3.250	3.200	3.200	3.200	3.200	103	102	100
+ Từ giáp trường THCS Phong Huy Lĩnh đến chợ Đông Phong			3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	100	100	100
+ Từ chợ Đông Phong đến cầu Gọ			2.500	2.500	2.500	2.000	2.000	2.000	125	125	125
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã			1.000	850	700	700	700	700	143	121	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			600	550	500	500	500	500	120	110	100
- Khu vực 4											
+ Các vị trí còn lại			400	350	300	300	300	300	133	117	100
1.2. Xã Đông Á	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp quỹ tín dụng ND xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành			3.500	3.350	3.200	2.800	2.800	2.800	125	120	114
+ Từ chùa Lan Thành đến trường cấp 2 Phong Huy Lĩnh			5.500	5.000	4.500	3.200	3.200	3.200	172	156	141

+ Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết quỹ tín dụng ND xã Đông Á		20	3.500	2.950	2.400	2.400	2.400	2.400	146	123	100
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã			1.200	950	700	500	700	500	240	190	140
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	500	500	500	500	100	90	100
- Khu vực 4											
+ Các vị trí còn lại			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.3. Xã Đông La	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Giáp cầu Nguyễn mới đến hết KDC (Km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)			3.800	3.650	3.500	3.000	3.500	3.000	127	122	117
+ Quốc lộ 10 cũ xã Đông La			3.000	3.000	3.000						
- Khu vực 2		19									
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã			1.400	1.100	800	700	700	700	200	157	114
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			950	775	600	500	500	500	190	155	120
- Khu vực 4											
+ Các vị trí còn lại			450	400	350	300	300	300	150	133	117
1.4. Xã Hoa Lư	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp xã Minh Châu đến hết địa phận xã Thăng Long			3.000	2.800	2.600	2.400	2.400	2.400	125	117	108
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã		13	950	825	700	600	600	600	158	138	117
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	400	400	400	400	125	113	100
- Khu vực 4											
+ Các vị trí còn lại			450	375	300	200	300	300	225	188	150
1.5. Xã Đông Tân	Đồng bằng										

- Khu vực 1									
+ Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân									
đến Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền									
+ Từ Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền									
đến hết địa phận huyện Đông Hưng									
- Khu vực 2									
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện,									
liên xã									
- Khu vực 3									
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã									
- Khu vực 4									
+ Các vị trí còn lại									
1.6. Xã Phú Châu	Đồng bằng								
- Khu vực 1									
+ Từ giáp thị trấn đến Km 14 + 160									
(Phố Tăng, xã Phú Châu)									
+ Từ Km 14 + 750 đến địa giới xã Minh Châu									
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện,									
liên xã									
- Khu vực 2									
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã									
- Khu vực 3									
+ Các vị trí còn lại									
1.7. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng								
- Khu vực 1									
+ Từ địa giới xã Nguyên Xá giáp thị trấn									
đến Km 14 + 160 (xã Phú Châu)									
- Khu vực 2									
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện,									
liên xã									
- Khu vực 3									
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã									
- Khu vực 4									
+ Các vị trí còn lại									

6

20

20

3.000	2.600	2.200	2.400	2.400	2.400	125	108	92
1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	100	100	100
950	850	750	650	650	650	146	131	115
750	625	500	400	400	400	188	156	125
450	375	300	250	250	250	180	150	120
4.500	4.000	3.500	3.200	3.200	3.200	141	125	109
4.000	3.700	3.500	2.000	2.000	2.000	200	185	175
1.000	875	750	600	600	600	167	146	125
700	575	450	400	400	400	175	144	113
510	430	350	300	300	300	170	143	117
3.500	3.200	3.000	2.800	2.800	2.800	125	114	107
950	775	600	600	600	600	158	129	100
750	655	500	400	400	400	188	164	125
520	435	350	300	300	300	173	145	117

1.8. Xã Chương Dương	Đồng bằng	17									
- Khu vực 1											
+ Từ giáp Km 14 + 750 (xã Phú Châu) đến hết địa giới xã Minh Châu			2.500	2.300	2.100	2.000	2.000	2.000	125	115	105
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt đường giáp quốc lộ, tỉnh lộ, liên huyện, liên xã			850	750	650	600	600	600	142	125	108
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			750	600	450	400	400	400	188	150	113
- Khu vực 4		26									
+ Các vị trí còn lại			450	400	350	300	300	300	150	133	117
1.9. Xã Đông Hoàng	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Địa phận xã Đông Hoàng			2.700	2.700	2.700	2.000	2.000	2.000	135	135	135
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã			1.000	800	600	600	600	600	167	133	100
- Khu vực 3		22									
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			750	575	400	400	400	400	188	144	100
- Khu vực 4											
+ Các vị trí còn lại			350	325	300	300	300	300	117	108	100
1.10. Xã Thăng Long	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp xã Minh Châu đến trạm biển thể xã Thăng Long			3.000	2.700	2.500	2.400	2.400	2.400	125	113	104
- Khu vực 2		22									
+ Đất trung tâm xã			850	750	650	600	600	600	142	125	108
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			750	600	450	400	400	400	188	150	113
- Khu vực 4											
+ Đất ngô thôn			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.11. Xã Minh Tân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ trạm biển thể xã Thăng Long đến hết trụ sở UBND xã Minh Tân			4.200	3.950	3.500	3.200	3.200	3.200	131	123	109

- Khu vực 2		15	850	725	600	600	600	600	142	121	100
+ Đất trung tâm xã											
- Khu vực 3			650	525	400	400	400	400	163	131	100
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã											
- Khu vực 4			380	340	300	300	300	300	127	113	100
+ Đất ngõ thôn											
1.12. Xã Đông Các	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Khu vực cầu đồng năm đến giáp mộ Bà Chúa			4.500	4.250	4.000	4.000	4.000	4.000	113	106	100
+ Đoạn đường 10 cũ xã Đông Các			1.500	1.350	1.200	1.200	1.200	1.200	125	113	100
- Khu vực 2		25	850	775	700	700	700	700	121	111	100
+ Đất trung tâm xã											
- Khu vực 3			600	550	500	500	500	500	120	110	100
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã											
- Khu vực 4			450	375	300	300	300	300	150	125	100
+ Đất ngõ thôn											
1.13. Xã Đông Xuân	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến đầu cầu Đồng Năm			3.800	3.650	3.500	3.500	3.500	3.500	109	104	100
+ Đoạn đường 10 cũ xã Đông Xuân			1.700	1.600	1.500	1.500	1.500	1.500	113	107	100
- Khu vực 2		13	850	775	700	700	700	700	121	111	100
+ Đất trung tâm xã											
- Khu vực 3			750	650	550	500	500	500	150	130	110
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã											
- Khu vực 4			450	375	300	300	300	300	150	125	100
+ Đất ngõ thôn											
1.14. Xã Đông Động	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến đầu cầu Đồng Năm			4.500	4.000	3.500	3.500	3.500	3.500	129	114	100
- Khu vực 2		32	850	800	750	700	700	700	121	114	107
+ Đất trung tâm xã											
- Khu vực 3											

+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			750	625	500	500	500	500	150	125	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			450	375	300	200	300	300	225	188	150
1.15. Xã Minh Châu	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp Km 14 + 750 (xã Phú Châu)			2.500	2.300	2.100	2.000	2.000	2.000	125	115	105
đến hết địa giới xã Minh Châu											
- Khu vực 2											
+ Đất trung tâm xã			750	675	600	600	600	600	125	113	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	400	400	400	400	125	113	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.16. Xã Hoa Nam	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Đất trung tâm xã			750	675	650	500	500	500	150	135	130
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			550	475	400	300	300	300	183	158	133
- Khu vực 3											
+ Đất ngõ thôn			450	400	200	200	200	200	225	200	100
1.17. Xã Đông Kinh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền			1.700	1.550	1.400	1.400	1.400	1.400	121	111	100
đến hết địa phận huyện Đông Hưng											
- Khu vực 2											
+ Đất trung tâm xã			850	750	650	650	650	650	131	115	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			550	475	400	400	400	400	138	119	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			400	325	250	250	250	250	160	130	100
1.18. Xã Đông Lĩnh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Quốc lộ 39 xã Đông Lĩnh			3.500	3.250	3.000	3.000	3.000	3.000	117	108	100
- Khu vực 2											

+ Đất trung tâm xã		20	750	625	500	500	500	500	150	125	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	400	300	300	300	300	167	133	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			350	275	200	200	200	200	175	138	100
1.19. Xã Phong Châu	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp thị trấn đến Km 14 + 160 (Phố Tăng, xã Phú Châu)			4.500	4.000	3.500	3.200	3.200	3.200	141	125	109
+ Từ Km 14 + 750 đến địa giới xã Minh Châu			4.000	3.700	3.500	2.000	2.000	2.000	200	185	175
- Khu vực 2		15									
+ Đất trung tâm xã			750	625	500	500	500	500	150	125	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	425	350	350	350	350	143	121	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			350	275	200	200	200	200	175	138	100
1.20. Xã Hợp Tiến	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp Km 14 + 750 (xã Phú Châu) đến hết địa giới xã Minh Châu			2.500	2.300	2.100	2.000	2.000	2.000	125	115	105
- Khu vực 2		12									
+ Đất trung tâm xã			750	675	600	600	600	600	125	113	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	400	400	400	400	125	113	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngõ thôn			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.21. Xã Đông Quang	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến cầu Đống Năm			3.750	3.625	3.500	3.500	3.500	3.500	107	104	100
- Khu vực 2		5									
+ Đất trung tâm xã			750	625	500	500	500	500	150	125	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			450	400	350	350	350	350	129	114	100
- Khu vực 4											

+ Đất ngô thôn			450	350	250	200	200	200	225	175	125
1.22. Xã Đông Hợp	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ mộ Bà Chúa đến giáp địa phận Thị Trấn			4.700	2.300	4.500	4.500	4.500	4.500	104	51	100
- Khu vực 2											
+ Đất trung tâm xã		18	850	775	700	700	700	700	121	111	100
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			650	575	500	500	500	500	130	115	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngô thôn			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.23. Xã Đông Sơn	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Từ giáp địa phận xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng			3.500	3.350	3.200	3.200	3.200	3.200	109	105	100
- Khu vực 2											
+ Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường liên huyện,		8	750	625	500	500	500	500	150	125	100
liên xã											
- Khu vực 3											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			550	425	350	350	350	350	157	121	100
- Khu vực 4											
+ Đất ngô thôn			450	325	200	200	200	200	225	163	100
1.24. Xã Đông Phương	Đồng bằng										
- Khu vực 1											
+ Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường liên huyện,			750	675	600	600	600	600	125	113	100
liên xã		40									
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	400	400	400	400	125	113	100
- Khu vực 3											
+ Đất ngô thôn			450	375	300	300	300	300	150	125	100
1.25. Xã Mê Linh	Đồng bằng										
- Khu vực 1											

+ Đất trung tâm xã; đất có mặt tiền giáp đường liên huyện,		31	750	675	600	500	500	500	150	135	120
liên xã											
- Khu vực 2											
+ Đất có mặt tiền giáp đường trục xã			500	450	400	350	350	350	143	129	114
- Khu vực 3											
+ Đất ngõ thôn			450	375	300	250	250	250	180	150	120
2. Huyện Kiến Xương		443									
2.1. Xã Vũ Lễ	Đồng bằng										
- Đường liên xã		14	1.200	1.000	700	700	700	700	171	143	100
- Đường liên thôn		1		1.100			400			275	
- Ngõ xóm trong khu dân cư		3	300	200	117	200	200	200	150	100	59
- Tụ điểm dân cư		3	1.700	1.600	1.500	1.000	1.000	1.000	170	160	150
2.2. Xã Quang Minh	Đồng bằng										
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		4	800	700	600	700	700	700	114	100	86
- Đường liên thôn		4	490	400	310	400	400	400	123	100	78
- Ngõ xóm		2	150	170	64	200	200	200	75	85	32
2.3. Xã Vũ Thắng	Đồng bằng										
- Đường 219		7	1.500	1.250	700	1.000	1.000	1.000	150	125	70
- Trong khu dân cư		4	300	200	100	200	200	200	150	100	50
2.4. Xã Nam Cao	Đồng bằng										
- Đường 457		3	1.140	850	814	1.000	1.000	1.000	114	85	81
+ Trong khu dân cư		15	235	210	125	200	200	200	118	105	63
2.5. Xã Minh Hưng	Đồng bằng										
- Đường liên xã		9	889	623	333	700	700	700	127	89	48
- Trong khu dân cư		11	189	125	45	200	200	200	95	63	23
2.6. Xã Bình Định	Đồng bằng										
- Đường 457		5	1.111	1.067	600	1.000	1.000	1.000	111	107	60
- Đường trục xã		3	1.113	1.000	1.000	700	700	700	159	143	143
- Trong khu dân cư		10	765	752	740	200	200	200	383	376	370
2.7. Xã Bình Minh	Đồng bằng										
- Đường 39B		9	3.000	2.500	1.620	3.000	3.000	3.000	100	83	54
- Đường liên xã		4	750	700	650	700	700	700	107	100	93

- Trong khu dân cư		2	130	100	70	200	200	200	65	50	35
2.8. Xã An Bình	Đồng bằng										
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		5	1.150	850	600	700	700	700	164	121	86
- Đường liên thôn		5	600	500	400	300	300	300	200	167	133
- Đường ngõ xóm		2	180	150	120	200	200	200	90	75	60
2.10. Xã Vũ Bình	Đồng bằng										
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		4	460	440	432	700	700	700	66	63	62
- Đường liên thôn		7	650	340	200	400	400	400	163	85	50
2.11. Xã Quang Lịch	Đồng bằng										
- Đường 219		6	1.700	950	541	1.000	1.000	1.000	170	95	54
- Đường liên thôn trong khu dân cư		6	320	300	280	400	400	400	80	75	70
2.12. Xã Vũ Quý	Đồng bằng										
- Đường 39B đoạn Cầu Rê - Bà Hải		6	4.500	4.230	4.000	2.000	2.000	2.000	225	212	200
- Đường 39B đoạn Bà Hải - Cây Xăng		6	5.700	5.350	5.000	3.000	3.000	3.000	190	178	167
- Đường 39B đoạn Cây Xăng - Bà Trọng		6	5.810	5.420	5.000	3.500	3.500	3.500	166	155	143
- Đường 39B đoạn Bà Trọng - Bà Vịnh		6	6.500	6.000	5.500	4.000	4.000	4.000	163	150	138
- Đường 39B đoạn Bà Vịnh - ông Hạnh		6	5.250	4.470	3.800	3.500	3.500	3.500	150	128	109
- Đường 39B đoạn ông Hạnh - Cụm CN		3	4.300	4.130	3.000	3.000	3.000	3.000	143	138	100
- Khu lương thực đường 219		3	4.000	2.000	1.778	2.000	2.000	2.000	200	100	89
- Đường trục xã		6	1.500	920	700	700	700	700	214	131	100
- Đường thôn		4	800	630	400	400	400	400	200	158	100
- Ngõ xóm		4	450	317	200	200	200	200	225	159	100
2.13. Xã Quang Bình	Đồng bằng										
- Đường 39B		3	2.500	2.000	1.500	2.000	2.000	2.000	125	100	75
- Trung tâm xã		6	7.500	700	6.500	700	700	700	1.071	100	929
- Ngõ thôn		3	2.500	200	1.500	200	200	200	1.250	100	750
2.14. Xã Hồng Thái	Đồng bằng										
- Đường 457		5	1.300	1.100	954	1.000	1.000	1.000	130	110	95
- Đường thôn		3	625	547	108	400	400	400	156	137	27
- Trong khu dân cư		1		200		200	200	200		100	
2.15. Xã Quang Trung	Đồng bằng										
- Đường 457		3	3.800	3.500	2.000	1.000	1.000	1.000	380	350	200
2.16. Xã Hoà Bình	Đồng bằng										
- Đường 39B		11	2.000	1.800	1.500	2.000	2.000	2.000	100	90	75

- Đường trục xã		14	821	623	220	700	700	700	117	89	31
- Đường liên xã		7	900	823	701	700	700	700	129	118	100
- Trong ngõ xóm		12	300	150	35	200	200	200	150	75	18
2.17. Xã Vũ Hoà	Đồng bằng										
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		11	800	710	600	700	700	700	114	101	86
- Trong khu dân cư		4	200	150	150	200	200	200	100	75	75
2.18. Xã Hồng Tiến	Đồng bằng										
- Đường 457		3	1.500	1.000	500	1.000	1.000	1.000	150	100	50
- Đường trục xã, thôn		9	468	418	388	300	300	300	156	139	129
- Trong ngõ xóm		6	197	150	101	200	200	200	99	75	51
2.19. Xã Quốc Tuấn	Đồng bằng										
- Đường 219		3	1.250	1.100	1.000	1.000	1.000	1.000	125	110	100
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		3	760	750	700	700	700	700	109	107	100
- Đường liên thôn		3	500	450	400	400	400	400	125	113	100
- Trong khu dân cư		11	135	125	94,4	200	200	200	68	63	47
2.20. Xã Thanh Tân	Đồng bằng										
- Đường 219		8	1.700	1.500	1.350	1.000	1.000	1.000	170	150	135
- Khu trung tâm xã, đường liên xã		7	1.300	1.100	900	700	700	700	186	157	129
- Đường thôn		3	600	280	260	400	400	400	150	70	65
- Trong khu dân cư		3	300	260	220	200	200	200	150	130	110
2.21. Xã Bình Thanh	Đồng bằng										
- Đường 457		4	2.500	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	125	100	100
- Đường liên xã		3	1.500	1.000	500	1.000	1.000	1.000	150	100	50
- Đường liên thôn trong khu dân cư		5	500	400	300	300	300	300	167	133	100
- Đường xóm trong khu dân cư		7	400	380	200	200	200	200	200	190	100
2.22. Xã Trà Giang	Đồng bằng										
- Ngõ xóm		17	200	153	148	200	200	200	100	77	74
- Đường liên thôn		4	300	273	180	300	300	300	100	91	60
- Trung tâm xã		3	800	704	608	700	700	700	114	101	87
2.23. Xã An Bồi	Đồng bằng										
- Đường 39B		9	4.000	3.800	3.700	2.500	2.500	2.500	160	152	148
2.24. Xã Vũ Tây	Đồng bằng										
- Đường liên xã		10	1.000	800	650	700	700	700	143	114	93
- Đường liên thôn		3	850	400	350	400	400	400	213	100	88

- Ngõ xóm		3	666	470	435	200	200	200	333	235	218
2.25. Xã Đình Phùng	Đồng bằng										
- Đường 457		4	1.000	875	750	1.000	1.000	1.000	100	88	75
- Đường liên huyện		8	750	730	710	700	700	700	107	104	101
- Ngõ xóm		2	200	150	100	200	200	200	100	75	50
2.26. Xã Quyết Tiến	Đồng bằng										
- Đường liên xã		6	1.100	800	700	700	700	700	157	114	100
- Ngõ xóm		6	200	150	100	200	200	200	100	75	50
2.27. Xã Vũ Ninh	Đồng bằng										
- Đường 39B		3	3.125	2.455	2.100	3.000	2.000	2.000	104	123	70
- Đường liên xã		3	720	715	710	700	700	700	103	102	101
- Đường xóm trong khu dân cư		3	450	210	190	200	200	200	225	105	95
3. Huyện Vũ Thư		178									
3.1. Xã Song An	Đồng bằng										
- Đường quốc lộ 10 từ Thành phố đến công ty Ivory		1	5.500	5.250	5.000	4.000	4.000	4.000	138	131	125
- Đường liên xã		1		800			700			114	
- Đường 10B từ Thành phố đến cổng ông Giành		3	5.800	5.433	5.000	2.500	2.500	2.500	232	217	200
- Đường liên xã từ ngã ba Song An đến hết địa phận Vũ Thư		1		2.500			2.000			125	
- Đường trong thôn Tân Minh, Tân An		4	3.500	2.700	1.800	1.000	1.000	1.000	350	270	180
3.2. Xã Minh Quang	Đồng bằng										
- Quốc lộ 10 từ ngã tư La uyên đến ngã ba đường tránh quốc lộ 10		2	3.500	3.000	2.500	3.500	3.500	3.500	100	86	71
- Đường 220A từ ngã tư La uyên đến giáp xã Minh Khai		2	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	100	100	100
- Đường liên thôn		2	3.500	2.000	500	550	550	550	636	364	91
- Đường trong thôn		3	550	471	412	450	450	450	122	105	92
3.3. Xã Tự Tân	Đồng bằng										
- Trục đường quốc lộ 10 từ ngã ba đường tránh quốc lộ 10 đến cầu Nhất		3	4.000	3.833	3.500	2.500	2.500	2.500	160	153	140
- Đường liên xã dài đá láng nhựa		6	2.700	1.783	700	700	700	700	386	255	100
- Đường liên xã, đường đất		1		600			500			120	
- Đường liên thôn		1		700			550			127	

- Đường trong thôn		1		450			450			100	
3.4. Xã Tam Quang	Đồng bằng										
-Đường 220A trong địa phận xã Tam Quang		5	2.100	1.900	1.700	900	900	900	233	211	189
Khu dân cư bờ Nam sông Kiến Giang từ cầu La Điện đến đường vào UBND xã Tân Lập		2		1.500			550			273	
Đường liên thôn		2	1.800	1.550	1.300	550	550	550	327	282	236
3.5. Xã Tân Phong	Đồng bằng										
- Đường 223 từ ngã ba Tân Phong đến cầu Bi		3		3.000			3.000			100	
- Đường 220C từ giáp kho vũ khí đến ngã ba Tân Phong		1		1.500			2.000			75	
- Đường trong thôn		8		450			450			100	
3.6. Xã Tân Hòa	Đồng bằng										
- Đường 223 từ cầu Bi đến trường THCS Tân Hòa		2	3.000	2.750	2.500	2.500	2.500	2.500	120	110	100
- Đường trong thôn		3	460	370	200	450	450	450	102	82	44
- Đường liên thôn		3	530	503	480	550	550	550	96	92	87
3.7. Xã Minh Lăng	Đồng bằng										
- Đường 223 từ trường THCS Tân Hoà đến cầu Giai xã Minh Lăng		1		2.500			2.500			100	
- Đường 223 từ cầu Giai đến cầu Gòi xã Minh Lăng		4	3.686	3.384	2.970	3.000	3.000	3.000	123	113	99
- Đường liên thôn		1		550			500			110	
- Đường trong thôn		5	705	548	400		450			122	
3.8. Xã Song Lăng	Đồng bằng										
- Đường 223 từ cầu Gòi đến chợ Lạng		2	3.000	2.750	2.500	2.500	2.500	2.500	120	110	100
- Đường liên xã dải đá láng nhựa		7	1.500	1.286	1.100	700	700	700		184	157
- Đường liên thôn		1		800			500			160	
3.9. Xã Xuân Hòa											
- Đường 223 từ cầu Tây Hiệp Hoà đến hết UBND xã Xuân Hoà		4	1.500	1.425	1.200	800	800	800	188	178	150
- Từ giáp UBND xã Xuân Hoà đến hết đường 223		2		800			800			100	
- Đường liên xã nền bằng vật liệu cứng		1		800			600			133	
- Đường trong thôn		6	300	301	205	350	350	350	86	86	59
3.10. Xã Vũ Hội	Đồng bằng										
- Đường 223 từ giáp cây xăng Vũ Hội đến cầu trạm xá Vũ Hội		1		5.600			3.000			187	

- Đường liên thôn		4	3.285	2.667	2.300	500	500	500	657	533	460
- Đường trong thôn		3	561	520	500	450	450	450	125	116	111
3.11. Xã Vũ Vinh	Đồng bằng										
- Đường 223 từ giáp ngã 3 đi Vũ Vinh đến trường THPT Vũ Tiên		1		1.500			1.500			100	
- Đường 219 từ cầu Cọi đến giáp Vũ Thắng		1		1.200			1.200			100	
- Đường liên xã		8	2.000	1.650	700	700	700	700	286	236	100
- Đường liên thôn		2	550	525	500	500	500	500	110	105	100
3.12. Xã Việt Thuận	Đồng bằng										
- Đường 223 từ giáp ngã ba đi Vũ Vinh đến trường THPT Vũ Tiên		2	4.000	4.000	4.000	1.500	1.500	1.500	267	267	267
- Từ trường THPT Vũ Tiên đến dốc đê Thái Hạc		1		2.500			1.800			139	
- Đường liên xã nền rải đá láng nhựa		3	3.180	2.665	2.315	700	700	700	454	381	331
- Đường liên xã nền bằng vật liệu cứng		1		1.100			600			183	
- Đường trong thôn		3	538	473	419	450	450	450	120	105	93
3.13. Xã Hoà Bình	Đồng bằng										
- Đường 220C từ Từ Châu đến trường THCS Chu Văn An		3	720	683	630	650	650	650	111	105	97
- Đường 220C từ trường THCS Chu Văn An đến ngã tư chợ thông		7	2.000	1.400	1.000	1.500	1.500	1.500	133	93	67
- Đường trong thôn		3	560	520	460	450	450	450	124	116	102
3.14. Xã Minh Khai	Đồng bằng										
- Đường 220A trong địa phận xã Minh Khai		3	2.200	2.000	1.800	1.200	1.200	1.200	183	167	150
- Đường liên xã		1		1.000			700			143	
- Đường liên thôn		2	700	650	600	500	500	500	140	130	120
- Đường trong thôn		1		500			350			143	
3.15. Xã Vũ Tiến	Đồng bằng										
- Khu vực chợ Bồng Tiên		4	3.300	3.000	2.700	2.000	2.000	2.000	165	150	135
- Từ giáp Nguyên Xá đến trạm bơm Nam Hưng		1		1.500			1.500			100	
- Đường liên thôn		1		735			550			134	
- Đường trong thôn		1		300			450			67	
3.16. Xã Hồng Phong	Đồng bằng										
- Đường liên thôn		3	430	413	400	400	400	400	108	103	100
- Đường trong thôn		5	365	346	320	350	350	350	104	99	91

3.17. Xã Hồng Lý	Đồng bằng										
- Đường liên xã		7	1.115	995	925	700	700	700	159	142	132
- Đường liên thôn		1		909			400			227	
- Đường trong thôn		2	383	267	150,0	350	350	350	109	76	43
3.18. Xã Nguyên Xá	Đồng bằng										
- Đường 220B từ cầu Đồng Thép đến công ty Hoàng An		3	3.000	2.600	1.800	2.500	2.500	2.500	120	104	72
- Đường 220B từ giáp Song An đến cầu Đồng Thép		2	2.000	1.500	1.000	1.800	1.800	1.800	111	83	56
- Đường liên xã dài đá láng nhựa		1		926			700			132	
- Đường liên thôn		3	600	600	600	550	550	550	109	109	109
4. Thành Phố Thái Bình		144									
4.1. Xã Đông Mỹ	Đồng bằng										
- Mặt đường 39 B		5	8.000	4.803	7.000	4.000	3.000	2.000	200	160	350
- Mặt đường 10		4	8.000	6.500	5.000	4.000	4.000	4.000	200	163	125
- Khu vực trung tâm xã		6	4.000	3.167	2.000	1.200	1.200	1.200	333	264	167
- Đường liên thôn		3	1.200	1.133	1.000	800	800	800	150	142	125
- Trong các ngõ thôn		2	800	800	800	400	400	400	200	200	200
4.2. Xã Vũ Lạc	Đồng bằng										
- Đường 39 B		2	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100	100	100
- Khu vực trung tâm xã		4	1.300	1.125	1.000	1.200	1.200	1.200	108	94	83
- Đường liên thôn		2	940	925	910	800	800	800	118	116	114
- Trong các ngõ thôn		3	500	467	400	400	400	400	125	117	100
4.3. Xã Đông Thọ	Đồng bằng										
- Khu vực trung tâm xã		5	7.000	4.060	1.800	1.000	1.000	1.000	700	406	180
- Đường liên thôn		6	1.200	983	700	700	700	700	171	140	100
- Trong các ngõ thôn		9	500	389	300	300	300	300	167	130	100
4.4. Xã Phú Xuân	Đồng bằng										
- Đường Quách Đình Bảo		6	5.000	4.462	4.100	4.000	4.000	4.000	125	112	103
- Khu vực trung tâm xã		10	3.830	2.763	1.500	1.200	1.200	1.200	319	230	125
- Đường liên thôn		10	1.800	1.250	1.000	800	800	800	225	156	125
- Trong các ngõ thôn		9	830	637	400	400	400	400	208	159	100
4.5. Xã Vũ Phúc	Đồng bằng										
- Đường Doãn Khuê		3	10.000	7.333	6.000	3.500	3.500	3.500	286	210	171
- Khu vực trung tâm xã		7	4.000	3.840	3.100	1.000	1.000	1.000	400	384	310

- Đường liên thôn, liên xã		2	2.000	2.000	2.000	700	700	700	286	286	286
4.6. Xã Vũ Chính	Đồng bằng										
- Phố Lý Bôn											
Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Lai		2	6.000	5.200	4.400	3.000	3.000	3.000	200	173	147
- Khu vực trung tâm xã		6	3.000	2.450	2.000	1.200	1.200	1.200	250	204	167
- Đường liên thôn		4	1.000	985	940	800	800	800	125	123	118
- Trong các ngõ thôn		4	1.000	945	880	400	400	400	250	236	220
4.7. Xã Tân Bình	Đồng bằng										
- Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình		2	5.000	4.840	4.680	4.000	4.000	4.000	125	121	117
- Đất giáp đường tỉnh lộ		3	2.000	1.833	1.500	1.200	1.200	1.200	167	153	125
- Đường liên thôn		6	1.200	1.023	940	800	800	800	150	128	118
- Trong các ngõ thôn		1		800			400			200	
4.8. Xã Vũ Đông	Đồng bằng										
- Khu vực trung tâm xã		4	3.000	2.075	1.000	1.000	1.000	1.000	300	208	100
- Đường liên thôn, liên xã		3	900	833	800	700	700	700	129	119	114
- Trong các ngõ thôn		2	450	425	400	300	300	300	150	142	133
4.9. Xã Đông Hoà	Đồng bằng										
- Khu vực trung tâm xã		5	2.800	2.520	2.000	1.000	1.000	1.000	280	252	200
- Đường liên thôn		3	1.500	1.400	1.200	700	700	700	214	200	171
- Trong các ngõ thôn		1		500			300			167	
5. Huyện Quỳnh Phụ		609									
5.1. Xã Quỳnh Bảo	Đồng bằng										
- Mặt đường DH.74		6	1.111	507	150	300	300	300	370	169	50
5.2. Xã Quỳnh Lâm	Đồng bằng										
- Đường liên thôn		8	600	259	150	200	200	200	300	130	75
- Trong các ngõ thôn		4	150	150	150	200	200	200	75	75	75
5.3. Xã An Tràng	Đồng bằng										
- Mặt đường DH.73		15	500	297	300	300	300	300	167	99	100
- Đường liên thôn		2	300	250	200	200	200	200	150	125	100
- Trong các ngõ thôn		2	192	146	100	200	200	200	96	73	50
5.4. Xã Quỳnh Khê	Đồng bằng										
- ĐT.452 đoạn cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến UBND xã Quỳnh Ngọc		2	1.282	1.235	1.188	600	600	600	214	206	198

- Mặt đường ĐH.74A		4	2.083	1.436	600	300	300	300	694	479	200
- Mặt đường liên xã		5	1.471	300	275	300	300	300	490	100	92
5.5. Xã Quỳnh Giao	Đồng bằng										
- ĐT.396B đoạn từ ngã ba Quỳnh Hồng đến hết bưu điện phổ hiệp		3	1.800	1.800	1.800	1.500	1.500	1.500	120	120	120
- ĐT.396B đoạn Giáp bưu điện phổ hiệp đến chân đê phổ hiệp		4	2.326	1.935	1.203	1.700	1.700	1.700	137	114	71
- ĐT.452 đoạn Quỳnh Mỹ đi Quỳnh Ngọc		5	800	800	800	600	600	600	133	133	133
- Mặt đường liên xã		5	500	500	500	400	400	400	125	125	125
- Đường liên thôn		5	200	190	150	200	200	200	100	95	75
5.6. Xã Quỳnh Hưng	Đồng bằng										
- ĐT.396B đoạn từ đường vào UBND xã Quỳnh Hưng đến địa phận TT Quỳnh Côi		3	5.556	3.998	2.222	1.500	1.500	1.500	370	267	148
- Mặt đường liên xã		1		240			400			60	
- Đường liên thôn		3	504	414	351	250	250	250	202	166	140
- Ngõ thôn		1		100			200			50	
5.7. Xã Quỳnh Xá	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐT.396 B		1		3.500			1.300			269	
- Mặt đường ĐH.82		3	2.626	2.348	1.818	400	400	400	657	587	455
- Ngõ thôn		2	251	190	130	200	200	200	126	95	65
5.8. Xã Quỳnh Hoa	Đồng bằng										
- Đường huyện		1		686			400			172	
- Mặt đường liên xã		4	1.400	1.075	600	400	400	400	350	269	150
- Đường liên thôn		4	732	250	400	250	250	250	293	100	160
- Ngõ thôn		1		325			200			163	
5.9. Xã An Thanh	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐH.72		5	2.360	1.556	550	600	600	600	393	259	92
- Mặt đường liên xã		6	2.820	1.243	300	400	400	400	705	311	75
- Đường liên thôn		2	250	250	250	250	250	250	100	100	100
- Ngõ thôn		2	200	200	200	200	200	200	100	100	100
5.10. Xã Quỳnh Mỹ	Đồng bằng										
- ĐH.455 đoạn cầu Mỹ Hà đến ngã ba Quỳnh Mỹ		2	2.252	2.237	2.222	2.200	2.200	2.200	102	102	101
- ĐH.455 đoạn từ ngã ba Quỳnh Mỹ đi Quỳnh Nguyên (thuộc địa phận xã Quỳnh Mỹ)		5	1.550	1.452	1.398	1.200	1.200	1.200	129	121	117

- ĐH.455 đoạn từ cầu cấp 2 cũ đi ngã ba Quỳnh Mỹ		2	2.222	1.908	1.593	1.200	1.200	1.200	185	159	133
- ĐH.455 đoạn từ cầu cấp 2 cũ đi ngã ba Quỳnh Mỹ		1		1.550			400			388	
- Mặt đường liên xã		14	2.744	1.033	300	400	400	400	686	258	75
- Đường liên thôn		5	722	467	300	250	250	250	289	187	120
- Ngõ thôn		19	894	336	194	200	200	200	447	168	97
5.11. Xã An Hiệp	Đồng bằng										
- Đường huyện		12	722	519	405	400	400	400	181	130	101
- Mặt đường liên xã		6	678	525	450	400	400	400	170	131	113
- Đường liên thôn		2	611	594	578	400	400	400	153	149	145
5.12. Xã An Vũ	Đồng bằng										
- Mặt đường QL.10 từ chân cầu Đồng Bằng đến chân cầu mới		14	3.600	3.023	1.000	3.500	3.500	3.500	103	86	29
- ĐT.455 Quỳnh Hải đi Đtiển		2	1.036	973	909	1.000	1.000	1.000	104	97	91
- Mặt đường liên xã		2	2.413	1.445	476	400	400	400	603	361	119
- Đường liên thôn		2	400	325	250	250	250	250	160	130	100
5.13. Xã An Dục	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐT.455		6	1.389	1.012	637	1.000	1.000	1.000	139	101	64
- Mặt đường liên xã		1		795			400			199	
- Đường liên thôn		1		208			250			83	
- Ngõ thôn		2	125	125	125	250	250	250	50	50	50
5.14. Xã An Vinh	Đồng bằng										
- Mặt đường liên xã		7	370	281	250	400	400	400	93	70	63
- Đường liên thôn		7	399	289	250	250	250	250	160	116	100
- Ngõ thôn		7	277	186	50	200	200	200	139	93	25
5.15. Xã Quỳnh Minh	Đồng bằng										
- ĐT.455 đoạn từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên		4	1.778	1.670	1.500	1.800	1.800	1.800	99	93	83
- ĐT.455 trạm bơm số 1 xã		1		1.010			800			126	
- Đường huyện		1		500			500			100	
- Đường liên thôn		3	1.000	533	200	250	250	250	400	213	80
- Ngõ thôn		1		150			200			75	
5.16. Xã Đông Hải	Đồng bằng										

- QL.10 đoạn ngã ba Đợi đến hết đất nhà ông Dương		4	7.500	6.863	6.450	3.000	3.000	3.000	250	229	215
- QL.10 đoạn từ nhà ông Hải đến cầu Vật		14	5.000	2.625	1.467	2.200	2.200	2.200	227	119	67
- ĐT.396B đoạn ngã ba Đợi đến đường vào UBND xã QHưng		4	2.000	1.438	800	1.300	1.300	1.300	154	111	62
- Mặt đường ĐH.84		2	1.200	1.200	1.200	600	600	600	200	200	200
- Mặt đường liên xã		1		900			500			180	
- Đường liên thôn		8	656	910	291	250	250	250	262	364	116
- Ngõ thôn		1		190			200			95	
5.17. Xã An Khê	Đồng bằng										
- Mặt Đường ĐH.72		5	1.500	1.370	1.200	800	800	800	188	171	150
- Đường liên thôn		10	500	437	320	250	250	250	200	175	128
- Ngõ thôn		25	500	376	250	200	200	200	250	188	125
5.18. Xã Đồng Tiến	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐT.455		10	1.250	1.171	1.000	1.000	1.000	1.000	125	117	100
- Đường liên thôn		2	210	204	198	250	250	250	84	82	79
- Ngõ thôn		1		173			200			87	
5.19. Xã Quỳnh Hải	Đồng bằng										
- ĐT.455 (Đoạn từ Cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú)		2	2.500	2.250	2.000	2.200	2.200	2.200	114	102	91
- ĐT.455 (Đoạn từ nhà ông Chiến đến hộ ông Khương thôn An Phú)		1		2.000			1.700			118	
- Đường qua hội người mù đến cổng cầu Hải xã Quỳnh Hải		8	1.667	1.521	1.500	1.500	1.500	1.500	111	101	100
- Đường liên thôn		1		370			250			148	
- Ngõ thôn		4	300	225	200	200	200	200	150	113	100
5.20. Xã An Thái	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐH.76		2	1.500	1.350	1.200	600	600	600	250	225	200
- Mặt đường liên xã		3	300	283	250	500	500	500	60	57	50
- Đường liên thôn		3	360	320	300	250	250	250	144	128	120
5.21. Xã Quỳnh Ngọc	Đồng bằng										
- ĐT.452 đoạn cổng ông Trâm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc		1		1.471			1.200			123	

- ĐT.452 đoạn UBND xã Quỳnh Ngọc đến Cổng ông Trầm xã Quỳnh Ngọc		12	1.154	1.030	832	800	800	800	144	129	104
- ĐT.452 đoạn UBND xã Quỳnh Ngọc đi Quỳnh Khuê		11	891	779	530	600	600	600	149	130	88
- Đường liên xã Quỳnh Ngọc đi Quỳnh Lâm		15	704	633	588	450	450	450	156	141	131
- Mặt đường liên xã		3	671	609	556	500	500	500	134	122	111
5.22. Xã An Lễ	Đồng bằng										
- Mặt đường QL.10		15	3.500	2.933	500	3.000	3.000	3.000	117	98	17
- Mặt đường ĐH.73		6	700	550	500	600	600	600	117	92	83
- Mặt đường ĐH.73		3	500	500	500	200	200	200	250	250	250
- Mặt đường liên xã		1		500			500			100	
- Đường liên thôn		6	250	250	250	250	250	250	100	100	100
- Ngõ thôn		2	250	250	250	200	200	200	125	125	125
5.23. Xã Quỳnh Thọ	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐH.75		14	1.111	835	533	600	600	600	185	139	89
- Mặt đường liên xã		10	735	484	300	500	500	500	147	97	60
- Đường liên thôn		1		200			250			80	
- Ngõ thôn		4	279	225	195	200	200	200	140		98
5.24. Xã Quỳnh Hội	Đồng bằng										
- Đường ĐH.455 đoạn Quỳnh Hải đi Đồng Tiến		6	2.000	1.192	1.000	1.000	1.000	1.000	200	119	100
- Mặt đường liên xã		2	573	547	520	500	500	500	115	109	104
- Đường liên thôn		2	417	406	394	250	250	250	167	162	158
- Ngõ thôn		5	400	233	100	200	200	200	200	117	50
5.25. Xã An Đông	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐH.72		10	4.375	2.750	1.148	800	800	800	547	344	144
- Mặt đường liên xã		1		1.171			500			234	
- Đường liên thôn		2	275	263	250	250	250	250	110	105	100
- Ngõ thôn		7	682	275	131	200	200	200	341	138	66
5.26. Xã An Ninh	Đồng bằng										
- Đường ĐT.455 đoạn Quỳnh Hải đi Đồng Tiến		2	3.000	2.750	2.500	1.000	1.000	1.000	300	275	250
- Đường nhánh nối ĐT455 với ĐH72 đoạn từ trường tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyên		4	4.038	2.139	1.000	900	900	900	449	238	111

- Mặt đường ĐH.72		11	3.056	1.673	733	800	800	800	382	209	92
- Mặt đường liên xã		4	1.602	1.193	859	500	500	500	320	239	172
- Đường liên thôn		9	1.682	619	175	250	250	250	673	248	70
5.27. Xã Quỳnh Trang	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐT.396 B		3	1.430	1.429	1.428	1.300	1.300	1.300	110	110	110
- Mặt đường liên xã		3	550	550	550	550	550	550	100	100	100
- Đường liên thôn		3	275	256	220	250	250	250	110	102	88
- Ngõ thôn		1		220			200			110	
5.28. Xã An Mỹ	Đồng bằng										
- Mặt đường ĐH.72		6	600	497	280	600	600	600	100	83	47
- Đường liên thôn		3	382	294	250	250	250	250	153	118	100
- Ngõ thôn		1		200			200			100	
5.29. Xã Quỳnh Hồng	Đồng bằng										
- Đường ĐT.396B đoạn NHCSXH huyện đến ngã ba vào thôn La Vân		2	2.889	2.889	2.889	2.500	2.500	2.500	116	116	116
- Đường ĐT.455 đoạn từ ngã tư Bạt đi Quỳnh Hải		2	2.712	2.702	2.692	2.500	2.500	2.500	108	108	108
- Đường ĐT.452 đoạn từ giáp chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ		5	2.232	2.080	2.035	1.800	1.800	1.800	124	116	113
- Đường ĐT.452 đoạn từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến UBND xã Quỳnh Ngọc		6	1.017	825	600	600	600	600	170	138	100
- Đường 19/5 từ giáp xóm Tân Quang xã Quỳnh Hồng đến trục đường đối ngoại		8	3.667	3.250	2.778	3.000	3.000	3.000	122	108	93
- Mặt đường phía sau đường 19/5		2	1.429	1.249	1.070	1.000	1.000	1.000	143	125	107
- Mặt đường đoạn NHNN&PTNT đến gốc đa		1		1.429			1.200			119	
- Mặt đường ĐH.75A đoạn từ cổng La Vân đi ngã tư Lang Tri		4	1.099	1.063	1.045	600	600	600	183	177	174
- Mặt đường ĐH.75		6	725	648	405	600	600	600	121	108	68
- Mặt đường liên xã		2	575	557	540	500	500	500	115	111	108
- Đường xã đoạn từ trung tâm chính trị qua UBND xã Quỳnh Hồng đến giáp chợ Quỳnh Côi		8	1.250	741	501	500	500	500	250	148	100
- Đường liên thôn		6	429	281	215	250	250	250	172	112	86
- Ngõ thôn		10	292	220	100	200	200	200	146	110	50
5.30. Xã Quỳnh Nguyên	Đồng bằng										

- ĐT.455 đoạn địa phận xã Quỳnh Nguyên đến Trạm Bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên		4	1.778	1.670	1.500	1.800	1.800	1.800	99	93	83
- ĐT.455 đoạn Trạm Bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên		1		1.010			800			126	
- Đường liên thôn		3	1.000	533	200	250	250	250	400	213	80
- Ngõ thôn		1		150			200			75	
6. Huyện Hưng Hà		139									
6.1. Xã Canh Tân	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		6	1.250	1.100	950		400		313	275	238
6.2. Xã Cộng Hoà	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		5	1.700	1.550	1.400	36	900	36	189	172	156
6.3. Xã Điệp Nông	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		7	2.250	2.100	1.950		1.500		150	140	130
6.4. Xã Đông Đô	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		2	2.350	2.200	2.050		1.200		196	183	171
- Khu chợ Đô Kỳ		4	2.650	2.500	2.350		1.200		221	208	196
6.5. Xã Hùng Dũng	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		2	2.950	2.800	2.650		2.000		148	140	133
- Khu Cống Rút từ C.Ty TNHH Hùng Tiến đến cầu vào xã Văn Cẩm		5	3.800	3.500	3.200		2.000		190	175	160
6.6. Xã Hồng An	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		3	2.450	2.300	2.150		800		306	288	269
- Mặt đường 453 (thôn Quyết Tiến + thôn Gạo)		7	2.250	2.100	1.950		800		281	263	244
6.7. Xã Hồng Minh	Đồng bằng										
- Khu Tịnh Xuyên		6	3.150	3.000	2.850		2.000		158	150	143
6.8. Xã Minh Khai	Đồng bằng										
- Q.L 39A Từ trạm điện đến cầu La, xã Minh Khai		3	4.650	4.500	4.350		3.000		155	150	145
- Từ cầu La đến ngã ba đường 39A đi thôn Thọ Mai (Minh Khai)		6	5.650	5.500	5.350		4.000		141	138	134
- Đường 224 từ Ngã Tư La qua cổng Bệnh viện Đa Khoa đến hết đất nhà ông Sơn (gỗ)		3	4.700	4.500	4.300		3.000		157	150	143

6.9. Xã Minh Tân	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		6	3.150	3.000	2.850		2.000		158	150	143
- khu chợ Diên		3	3.600	3.500	3.400		2.000		180	175	170
6.10. Xã Minh Hoà	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		2	2.650	2.500	2.350		1.000		265	250	235
- thôn Thanh Lãng (mặt đường 223)		6	1.650	1.500	1.350		400		413	375	338
6.11. Xã Tân Lễ	Đồng bằng										
- Từ cầu Hà đến UBND xã		7	2.600	2.500	2.400		1.500		173	167	160
- QL 39A từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Triều Dương		5	2.500	2.200	1.900		1.200		208		158
6.12. Xã Liên Hiệp	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		3	1.350	1.200	1.050		800		169	150	131
- Mặt đường QL 39A từ Cầu Lại đến trạm điện Tiến Đức		5	2.250	2.100	1.950		1.500		150	140	130
6.13. Xã Tân Tiến	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		3	2.650	2.500	2.350		1.200		221	208	196
- khu chợ Buồm		3	3.150	3.000	2.850		1.200		263	250	238
6.14. Xã Thống Nhất	Đồng bằng										
- Khu Trại Chay		6	4.650	4.500	4.350		2.000		233	225	218
6.15. Xã Độc Lập	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		9	1.050	900	750		400		263	225	188
6.16. Xã Duyên Hải	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		7	1.150	1.000	850		400		288	250	213
6.17. Xã Văn Cẩm	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		6	1.350	1.200	1.050		400		338	300	263
6.18. Xã Dân chủ	Đồng bằng										
- Trung tâm xã		3	1.350	1.200	1.050		700		193	171	150
- khu Chợ Cầu		6	2.650	2.500	2.350		700		379	357	336
7. Huyện Thái Thụy											
7.1. Xã Thụy Hà	Đồng bằng										
Vị Trí 1											
Đường 39A											
- Từ Cống Ngoại Trình đến km số 2		3	4.000	3.000	3.000		1.100			273	
- Từ km số 2 đến Cống Trà Linh		1		2.500			700			357	

- Từ Cống Trà Linh đến Vô Hối		3	660	650	590		700			93	
- Từ ngã tư Diêm Điền đến Cống ngoại (Đất xã Thụy Hà)		3	7.000	6.000	5.000		2.700			222	
Đường trục 1 (Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)											
- Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện		3	2.500	2.500	2.000		950			263	
- Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Cống ngoại		3	5.000	4.000	3.000		700			571	
Vị trí 2:											
- Trung tâm xã: Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	1.500	1.200	1.000		650			185	
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.000	1.000	500		350			286	
- Các ngõ thôn		2	500	350	0		200			175	
7.2. Xã Thụy Lương	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba Nhà bà Đồm (Phía bắc đường 218)		1		3.000			2.600			115	
- Từ ngã ba nhà Bà Đồm Đến Trường Cấp III Đông Thụy Anh (Phía Bắc đường 218)		3	2.000	1.300	900		1.250			104	
- Khu vực Chợ Gú (Thụy Lương)		1		2.000			1.500			133	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	1.100	900	880		650			138	
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	700	505	505		350			144	
- Các ngõ thôn		3	505	502	200		200			251	
7.3. Xã Thụy Hưng	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Cầu Cau (Thái Hưng)		3	2.769	2.737	2.688		1.600			171	

- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	1.333	1.232	1.266		650			190	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	705	623	350		350			178	
- Các ngõ thôn		2	220	121	108		200			61	
7.4. Xã Thái Xuyên	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Lục (Thái Xuyên)		3	4.920	3.831	2.457		1.000			383	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	2.629	2.451	1.136		650			377	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		2	2.663	328	0		350			94	
- Các ngõ thôn		2	218	97			200			49	
7.5. Xã Thái Thịnh	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Tây (Thái Thịnh)		3	7.000	4.500	3.000		1.500			300	
Đường 39B đoạn từ Cầu Trà Lý đến phà Hồng Quỳnh		3	6.000	3.000	1.200		700			429	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		1		1.500			650			231	
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		2	432	412			350			118	
- Các ngõ thôn		2	500	198			200			99	
7.6. Xã Thụy Sơn	Đồng bằng										
Vị trí 1:											

- Chợ Thượng Phúc (Thụy Sơn)		1		666			1.000			67	
- Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền		2	800	750			700			107	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		1		4.000			650			615	
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	800	700	650		350			200	
- Các ngõ thôn		3	350	300	200		200			150	
7.7. Xã Thụy Phong	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Hồ (Thụy Phong)		3	4.000	3.500	2.000		1.100			318	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	3.000	2.500	2.000		400			625	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		2	350	300			300			100	
- Các ngõ thôn		2	200	147			200			74	
7.8. Xã Thụy Hải	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	2.400	1.300	1.000		650			200	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.500	900	400		350			257	
- Các ngõ thôn		3	600	500	300		200			250	
KHU VỰC 2											
7.9. Xã Thụy Trình	Đồng bằng										
Vị trí 1:											

- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		2	700	300			400			75	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	380	350	150		300			117	
- Các ngõ thôn		3	350	300	150		200			150	
7.10. Xã Thụy Bình	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Khu vực Trà Hối Thụy Bình (Đoạn từ nhà ông Lạm đến Chợ Hối)		3	3.000	2.500	1.500		700			357	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.							400				
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		1		740			300			247	
- Các ngõ thôn		3	120	100	80		200			50	
7.11. Xã Thụy Liên	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Khu vực ngã ba Thụy Liên (Đoạn từ Nghĩa Trang Liệt sĩ đến Chùa An Lệnh)		1		1.200			700			171	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	500	460	400		400			115	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	550	440	300		300			147	
- Các ngõ thôn		1		200	0		200			100	
7.12. Xã Thụy Văn	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Giành (Thụy Văn)		3	2.500	1.700	1.220		800			213	

- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.							400				
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	800	650	300		300			217	
- Các ngõ thôn		3	350	220	120		200			110	
7.13. Xã Thụy Xuân	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Bàng (Thụy Xuân)		2	1.500	1.300			1.300			100	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.							400				
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	500	400	250		300			133	
- Các ngõ thôn		2	370	200			200			100	
7.14. Xã Thái Hoà	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Cầu (Thái Hoà)		3	3.500	2.058	2.000		700			294	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.							400				
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.000	600	383		300			200	
- Các ngõ thôn		2	600	300			200			150	
7.15. Xã Thái Tân	Đồng bằng										
Vị trí 1:											
- Chợ Gạch (Thái Tân)		3	5.580	2.300	1.000		1.300			177	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	3.500	2.500	1.800		400			625	

Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	600	450	350		300		150	
- Các ngõ thôn		1		300			200		150	
7.16. Xã Thái Dương	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Chợ Phố (Thái Dương)		3	1.500	1.377	1.350		950		145	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		2	1.500	700			400		175	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		2	800	700			300		233	
- Các ngõ thôn		3	250	200	123		200		100	
7.17. Xã Thụy Ninh	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Chợ Hè (Thụy Ninh)		3	3.600	1.600	1.224		600		267	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.							400			
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	750	699	201		300		233	
- Các ngõ thôn		3	230	181	10		200		91	
7.18. Xã Thụy Phúc	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	2.800	800	500		400		200	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	850	700	300		300		233	
- Các ngõ thôn		3	350	205	200		200		103	
7.19. Xã Thái Đô	Đồng bằng									

- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		1		950			350		271	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.868	811	632		250		324	
- Các ngõ thôn		3	299	251	120		200		126	
7.20. Xã Thái Hà	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	1.515	1.401	500		400		350	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.315	818	362		300		273	
- Các ngõ thôn		3	265	186	166		200		93	
7.21. Xã Thụy Trường	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		1		300			350		86	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	400	350	330		250		140	
- Các ngõ thôn		3	150	140	120		200		70	
7.22. Xã Thái Học	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	600	413	400		350		118	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	776	550	162		250		220	
- Các ngõ thôn		3	550	230	126		200		115	

7.23. Xã Thái Học	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đường 39B Đoạn Từ Cầu Trà Lý đến Phà Hồng Quỳnh (Vị trí xã Thái Thọ)							700			
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		2	3.421	450			350		129	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	2.777	1.320	1.050		250		528	
- Các ngõ thôn							200			
7.24. Xã Mỹ Lộc	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	611	400	350		400		100	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	600	450	342		300		150	
- Các ngõ thôn		3	250	159	109		200		80	
7.25. Xã Thái Hoà	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Chợ Cầu (Thái Hoà)		3	3.500	3.000	2.000		700		429	
- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	2.500	1.500	1.076		400		375	
Vị trí 2:										
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		2	1.000	600	383		300		200	
- Các ngõ thôn		2	600	300			200		150	
7.26. Xã Thái Thượng	Đồng bằng									
Vị trí 1:										
- Khu vực Đâu Cầu Diêm-Điền		3	1.700	1.666	1.491		700		238	

- Đất có mặt tiền giáp đường tỉnh lộ, huyện lộ (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m.		3	789	500	350		350			143	
Vị trí 2:											
- Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn		3	1.000	628	357		200			314	
- Các ngõ thôn		2	414	280			200			140	
8. Huyện Tiền Hải		376									
I. XÃ TÂY GIANG	Đồng bằng										
Khu vực 1											
1. Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp địa phận quy hoạch KCN		3	3.888	3.690	2.200		2.000			185	
2. Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba bệnh viện		3	2.980	2.678	2.593		2.000			149	
3. Từ ngã ba bệnh viện đến cầu Cát Già		3	2.230	1.800	1.790		1.500			149	
4. Từ cầu Cát Già đến ngã ba Tây Phong		3	1.411	1.350	1.240		1.200			118	
5. Khu dân cư Trái Diêm 1											
5.1. Mặt đường chính		2	3.450	3.250	2.000		2.000			173	
5.2. Các đường bên trong		3	1.520	1.400	1.350		800			190	
6. Khu dân cư Trái Diêm 2		3	1.820	1.710	1.590		1.200			152	
7. Từ chợ Tây Giang đến UBND xã Tây Giang		3	2.750	2.600	2.500		2.500			110	
8. Đường 221A, huyện lộ 221B còn lại		3	2.030	1.900	1.740		1.000			203	
9. Đường liên xã											
Vị trí 1		3	927	830	790		450			206	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 2											
10. Đường liên thôn		3	520	475	350		250			208	
Khu vực 3											
11. Ngõ thôn		3	321	310	279		200			161	
II. XÃ TÂY SƠN	Đồng bằng										
Khu vực 1											
1. Từ ngã ba trạm xá đến đường lên chợ Tiểu Hoàng		6	1.444	1.400	1.400		1.500			96	
2. Từ đình Tây Sơn đến Hồ Nguyễn Công Chứ		1	2.212	2.100	2.000		2.500			88	

3. Khu chợ Tiểu Hoàng		3	1.222	1.200	1.193		1.200			102	
4. Đường tỉnh lộ		2	3.000	3.000	3.000		1.000			300	
6. Từ Trái diêm đến bờ hồ Nguyễn Công Trứ		1	1.500	1.500	1.500		1.500			100	
5. Đường liên xã		3	598	595	549		450			133	
Khu vực 2											
Đường liên thôn		4	296	291	263		250			118	
Khu vực 3											
Ngõ thôn		1	196	196	196		200			98	
III. XÃ TÂY LƯƠNG	Đồng bằng										
Khu vực 1											
1. Từ cầu Tây Lương đến cầu Trà Lý		3	2.340	2.000	2.000		2.000			117	
2. Khu bến Trà Lý		0	1.000	900	701		1.000			100	
3. Đường liên xã		3	460	450	450		450			102	
Khu vực 2											
Đường liên thôn		3	250	250	250		250			100	
Khu vực 3											
Ngõ thôn		3	200	200	200		200			100	
IV. XÃ AN NINH	Đồng bằng										
Khu Vực 1											
1. Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm (xã An Ninh)		3	3.900	3.800	3.700		2.200			177	
2. Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến cầu Thống Nhất		3	4.500	4.500	4.100		2.500			180	
3. Đường huyện lộ 8b											
Vị trí 1		3	2.500	2.300	2.100		600			417	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
4. Đường liên xã											
Vị trí 1		3	700	680	650		450			156	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 2											
Đường liên thôn											
Vị trí 1		3	500	450	379		250			200	

Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
1. Ngõ thôn		3	350	200	200		200		175	
V. XÃ VŨ LĂNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Đường huyện lộ		7	1.000	750	560		600		167	
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		1	450	450	450		450		100	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		4	400	350	300		250		160	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		7	209	180	120		200		105	
VI. XÃ VÂN TRƯỜNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Đường huyện lộ		3	800	700	600		600		133	
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		3	590	500	450		450		131	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	250	250	250		250		100	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	200	200	200		200		100	

VII. XÃ BẮC HẢI	Đồng bằng								
Khu vực 1									
1. Đường huyện lộ		3	529	487	480		600		88
Vị trí 1									
Vị trí 2									
Vị trí 3									
2. Đường liên xã									
Vị trí 1		5	466	452	520		450		104
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 2									
Đường liên thôn									
Vị trí 1		2	440	436	433		250		176
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		2	205	203	201		200		103
VIII. XÃ ĐÔNG QUÝ	Đồng bằng								
Khu vực 1									
Đường tỉnh lộ		4	600	600	600		600		100
Vị trí 1									
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Đường liên xã									
Vị trí 1		1	450	450	450		450		100
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 2									
Đường liên thôn									
Vị trí 1		2	250	250	250		250		100
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		4	200	200	200		200		100
IX. XÃ ĐÔNG XUYỀN	Đồng bằng								

Khu vực 1										
1. Đường huyện lộ, tỉnh lộ		3	650	600	550		600			108
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		3	520	450	386		450			116
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	251	250	250		250			100
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	202	200	200		200			101
X. XÃ ĐÔNG LONG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Đường tỉnh lộ, huyện lộ										
Vị trí 1		3	600	600	600		600			100
Vị trí 2										
Vị trí 3										
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		3	500	500	450		450			111
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	250	200	200		250			100
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	250	200	200		200			125
XI. XÃ ĐÔNG HOÀNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										

1. Đường tỉnh lộ, huyện lộ		5	700	650	600		600			117	
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
2. Đường liên xã											
Vị trí 1		0	450	450	450		450			100	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 2											
3. Đường liên thôn											
Vị trí 1		3	260	250	250		250			104	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 3											
4. Ngõ thôn		4	200	200	200		200			100	
XII. XÃ ĐÔNG MINH	Đồng bằng										
Khu vực 1											
1. Từ chợ Đông Minh đến ngã tư Đông Minh		3	2.700	2.500	2.300		2.000			135	
2. Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh		3	1.200	1.000	800		800			150	
3. Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An		3	1.200	1.000	800		1.000			120	
4. Từ cổng Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ UBND huyện cũ		3	700	600	500		600			117	
5. Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài)		3	1.700	1.500	1.300		1.200			142	
6. Đường tỉnh lộ, huyện lộ còn lại		3	650	600	550		600			108	
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
7. Đường liên xã		3	500	450	400		450			111	
Vị trí 1											
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 2											
Đường liên thôn		3	300	250	200		250			120	
Vị trí 1											

Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	230	200	170		200		115	
XIII. XÃ ĐÔNG CƠ	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Từ đường quy hoạch KCN số 4 đến hết địa phận C.ty nước khoáng Vital		0	1.500	1.200	900		1.500		100	
2. Từ giáp C.ty nước khoáng Vital đến ngã tư Đông Cơ		3	3.188	3.158	2.955		2.500		128	
3. Từ ngã tư Đông Cơ đến XN gạch Long Hâu		3	2.045	2.037	2.045		1.200		170	
4. Từ xí nghiệp gạch Long Hâu đến giáp chợ Đông Minh		3	2.255	2.215	2.199		1.500		150	
5. Đường tỉnh lộ, huyện lộ		0	600	600	600		600		100	
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
6. Đường liên xã		3	1.274	1.200	1.200		450		283	
Khu vực 2										
Đường liên thôn		3	263	255	250		250		105	
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	200	200	200		200		100	
XIV. XÃ NAM THẮNG										
Khu vực 1										
1. Khu chợ		1	1.200	1.200	1.200		1.200		100	
2. Đường huyện lộ D7										
Vị trí 1		2	676	666	600		600		113	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		4	505	450	409		450		112	
Vị trí 2										

Vị trí 3									
Khu vực 2									
Đường liên thôn									
Vị trí 1		2	257	252	250		250		103
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		2	203	200	200		200		101
XV. XÃ NAM THANH	Đồng bằng								
Khu vực 1									
1. Đường tỉnh lộ 221A		3	1.050	1.000	1.000		1.000		105
2. Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch NN và tạm điện khu Nam		3	3.000	3.000	2.380		3.000		100
3. Từ Ngân hàng NN đến cống Tài Rong		3	2.011	2.000	1.988		2.000		101
4. Đường liên xã									
Vị trí 1		3	450	444	431		450		100
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 2									
Đường liên thôn									
Vị trí 1		3	257	231	227		250		103
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		3	200	196	194		200		100
XVI. XÃ NAM THỊNH	Đồng bằng								
Khu vực 1									
1. Đường huyện lộ D6									
Vị trí 1		3	1.100	1.050	920		1.000		110
Vị trí 2									
Vị trí 3									
2. Khu bến cá (Cửa Lân)		3	910	850	800		800		114
3. Đường liên xã		3	630	500	452		450		140
Vị trí 1									
Vị trí 2									

Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	350	310	270		250		140	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		4	250	210	170		200		125	
XVII. XÃ NAM HỒNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
Đường tỉnh lộ, huyện lộ										
Vị trí 1		3	600	595	589		600		100	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Đường liên xã										
Vị trí 1		3	459	426	424		450		102	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	249	246	240		250		100	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
Ngõ thôn		3	206	205	199		200		103	
XVIII. XÃ NAM HẢI	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Khu vực chợ nam hải		0	1.200	1.200	1.200		1.200		100	
2. Đường liên xã										
Vị trí 1		7	500	470	450		450		111	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
Đường liên thôn										
Vị trí 1		5	430	410	400		250		172	

Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		3	350	350	300		200		175
XIX. XÃ PHƯƠNG CÔNG	Đồng bằng								
Khu vực 1									
1.Đường huyện lộ 8A		3	676	600	600		600		113
2.Từ cầu Cổ Rồng đến trường THCS xã Phương Công		3	850	800	800		600		142
3.Khu chợ Cổ Rồng		3	1.250	1.200	1.192		1.200		104
4. Đường liên xã									
Vị trí 1		3	490	470	460		450		109
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 2									
Đường liên thôn		3	400	390	250		250		160
Vị trí 1									
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
Ngõ thôn		3	230	203	200		200		115
XX. TÂY AN	Đồng bằng								
Khu vực 1									
1.Đường huyện lộ		8	1.875	800	600		600		313
2.Đường liên xã									
Vị trí 1		3	560	470	434		450		124
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 2									
3.Đường liên thôn									
Vị trí 1		3	333	315	250		250		133
Vị trí 2									
Vị trí 3									
Khu vực 3									
4.Ngõ thôn		3	220	219	218		200		110

XXI. NAM HUNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1.Đường tỉnh lộ 221A		3	1.050	1.050	900		1.000		105	
2.Đường huyện lộ D5		3	600	600	580		600		100	
3.Đường liên xã		3	564	550	350		450		125	
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
4.Đường liên thôn		3	250	250	250		250		100	
Vị trí 1										
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
5.Ngõ thôn		3	250	200	200		200		125	
XXII. NAM HÀ	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1.Đường huyện lộ		3	630	580	571		600		105	
2.Đường liên xã										
Vị trí 1		3	470	450	430		450		104	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 2										
3.Đường liên thôn										
Vị trí 1		3	250	250	250		250		100	
Vị trí 2										
Vị trí 3										
Khu vực 3										
4.Ngõ thôn		3	200	150	150		200		100	
XXIII. NAM TRUNG	Đồng bằng									
Khu vực 1										
1. Từ giáp xã Nam chính đến bến xe Nam Trung cũ		3	2.500	2.500	2.500					
2. Từ bến xe Nam Trung cũ đến bưu điện Nam Trung		3	6.000	6.000	6.000		5.000		120	

3. Từ bưu điện Nam Trung đến hết UBND xã		4	3.000	3.000	3.000						
4. Từ UBND xã đến giáp địa phận xã Nam Hồng		3	2.000	2.000	2.000						
Khu vực 2											
Đường liên thôn											
Vị trí 1		3	250	250	250		250			100	
Vị trí 2											
Vị trí 3											
Khu vực 3											
Ngõ thôn		6	200	175	150		200			100	

Xác nhận của Sở TN & MT



K/T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Vũ Xuân H. (Signature)

Thái Bình, ngày 12 tháng 11 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Signature of Trần Nữ Giang)

Trần Nữ Giang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2907/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 30 tháng 12 năm 2012

Số: 655

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 345
Ngày 18 tháng 12 năm 2012

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 143
Ngày 5 tháng 7 năm 2012

CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 655
Ngày 16 tháng 01 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
V/v ban hành bảng giá đất và quy định về mức giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 34/2011/NQ-HĐND ngày 14/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XV, kỳ họp thứ 3, về mức giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2012 trên địa bàn tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá đất và quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2012 đến hết ngày 31/12/2012.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân tỉnh; các Giám đốc sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, NN, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Sinh

QUY ĐỊNH

Về mức giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2012

*(Bản hành kèm theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND
ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Xác định giá sàn để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất không qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm thu hồi, thời điểm xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá đất cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 2. Một số quy định cụ thể khi định giá các loại đất

1. Đối với đất ở

a) Những thửa đất trong các ngõ, ngách, hẻm thuộc thành phố và các thị trấn được xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất dưới 100m áp dụng mức giá được quy định cho ngõ đó trong bảng giá đất;

- Vị trí 2: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 100m đến 200m có hệ số giá bằng 0,8 so với vị trí 1;

- Vị trí 3: Bao gồm các thửa đất trong đoạn ngõ, ngách, hẻm có chiều sâu tính từ chỉ giới đường đỏ đến thửa đất từ 200m trở lên có hệ số giá bằng 0,6 so với vị trí 1.

b) Trường hợp thửa đất có từ 2 mức giá trở lên thì xác định theo vị trí có mức giá cao nhất.

c) Đối với các thửa đất thuộc các ngõ nối thông với nhiều đường, phố; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố khác nhau thì áp dụng vị trí ngõ tính theo đường, phố gần nhất; nếu có khoảng cách đến chỉ giới đường đỏ của các đường, phố bằng nhau thì áp dụng tính giá đất đối với ngõ có mức giá cao nhất.

d) Chiều rộng của ngõ áp dụng để tính giá đất của các thửa đất nằm trong ngõ, ngách, hẻm được tính bằng chiều rộng đoạn hẹp nhất tính từ đầu ngõ đến thửa đất cần định giá.

e) Đường gom khu đô thị áp dụng mức giá bằng mức giá quy định cho đường chính liền kề, song song với đường gom đó.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có mặt tiền giáp quốc lộ, tỉnh lộ; đường, phố (thuộc thành phố và các thị trấn) có chiều sâu lớn thì tùy theo chiều sâu của từng thửa đất phân thành các lô làm căn cứ xác định giá đất theo nguyên tắc: Tính theo chiều sâu của thửa đất, 30m đầu (tính từ chỉ giới đường đỏ) được tính giá đất theo giá mặt đường (giá được quy định trong bảng giá đất) của thửa đất đó, còn lại được tính giá bằng 0,8 giá mặt đường.

b) Đối với các lô đất nằm trong Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp đã được phê duyệt thì giá đất được quy định trong bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, không áp dụng theo đường, phố. Đối với các lô đất có mặt tiền giáp đường, phố trong Khu công nghiệp nhưng không thuộc Khu công nghiệp thì giá đất được tính theo giá đất của đường, phố có cùng vị trí và theo mục a khoản này.

CHƯƠNG II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định theo Điều 2 Quy định này; mức giá cụ thể cho từng đường, phố, từng xã, từng Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp quy định trong bảng giá đất.

Điều 4. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất làm muối trên địa bàn tỉnh được xác định căn cứ vào mục đích sử dụng đất khi giao, cho thuê; không phân biệt vị trí, khu vực; có mức giá trong bảng giá đất nông nghiệp.

2. Các trường hợp đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư, giá đất được tính bằng giá đất trồng cây lâu năm.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản; xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm.

Điều 5. Giá một số loại đất khác

1. Giá đất phi nông nghiệp khác

a) Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ; đất phi nông nghiệp khác bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, được xác định bằng giá đất ở liền kề cùng vị trí, đường, phố, khu vực; nếu không có đất ở liền kề thì căn cứ vào giá đất ở khu vực gần nhất để xác định giá;

b) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể;

c) Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, khu vực.

2. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần định giá đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định trong bảng giá đất để định mức giá cụ thể.

CHƯƠNG III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các tổ chức liên quan

Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Tài chính, Cục thuế tỉnh và các sở, ngành có liên quan triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời;

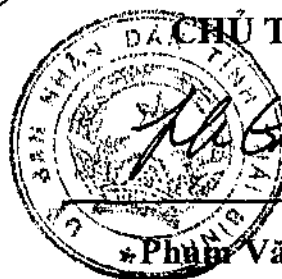
Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng ban có liên quan của huyện, thành phố theo dõi, cập nhật biến động giá đất; tình hình chuyển nhượng, đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên toàn tỉnh theo quy định. Định kỳ báo cáo hàng năm chậm nhất vào ngày 01 tháng 7.

Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung giá đất

Những thửa đất, khu vực chưa xác định trong bảng giá đất ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



***Phạm Văn Sinh**



BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

A. Bảng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Địa điểm	Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh
	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH		
1	PHỐ LÝ BÔN		
	Từ cầu Báng đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân	6.000	3.000
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân đến giáp đường Quách Đình Bảo	7.000	3.500
	Từ giáp phố Quách Đình Bảo đến giáp phố Bùi Sỹ Tiêm	8.000	4.000
	Từ giáp phố Bùi Sỹ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	12.000	6.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp cầu Nề	18.000	9.000
	Từ giáp cầu Nề đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	13.000	6.500
	Từ phố Ngô Thị Nhậm đến giáp đường Trần Lãm	8.000	4.000
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp địa phận xã Vũ Chính	5.000	2.500
	Đường 223 từ địa phận xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Hội	4.000	2.000
	Đường 223 đoạn thuộc địa phận xã Tân Bình	4.000	2.000
2	PHỐ LÊ QUÝ ĐÔN		
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp phố Bùi Sỹ Tiêm	9.000	4.500
	Từ giáp phố Bùi Sỹ Tiêm đến giáp phố Trần Thái Tông	13.000	6.500
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Trần Thánh Tông	23.400	11.700
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	15.000	7.500
	Từ giáp phố Lê Đại Hành đến giáp phố Đốc Đen	13.000	6.500
	Từ giáp phố Đốc Đen đến đường Nguyễn Văn Năng	11.000	5.500
	Từ giáp đường Nguyễn Văn Năng đến giáp đường Trần Lãm	9.000	4.500
	Từ giáp đường Trần Lãm đến đường vành đai phía Nam	5.000	2.500
3	PHỐ LÝ THƯỜNG KIỆT		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Lê Lợi	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	16.000	8.000
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Trần Lãm	10.000	5.000

4	ĐƯỜNG HOÀNG VĂN THÁI		
	Từ giáp đường Trần Lãm đến giáp cầu Trắng	8.000	4.000
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp cầu Kim	5.000	2.500
	Đường 39B: Từ giáp cầu Kim đến địa phận xã Vũ Lạc	4.000	2.000
5	PHỐ TRẦN THÁI TÔNG		
	Từ giáp đường Hùng Vương đến giáp cầu Phúc Khánh 2	11.000	5.500
	Từ giáp cầu Phúc Khánh 2 đến giáp Trạm điện 110KV	11.000	5.500
	Từ giáp Trạm điện 110 KV đến giáp phố Lý Bôn	16.000	8.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Lê Quý Đôn	18.000	9.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến chân cầu Thái Bình	14.000	7.000
6	PHỐ ĐẶNG NGHIỆM		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp cầu Thái Bình	12.000	6.000
	Từ giáp cầu Thái Bình đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
7	ĐƯỜNG LONG HÙNG		
	Từ cầu Thái Bình đến ngã ba tuyến Nấn Cải phường Hoàng Diệu	6.000	3.000
	Từ giáp ngã ba tuyến Nấn Cải đến cầu Sa Cát	5.000	2.500
8	PHỐ NGUYỄN THỊ MINH KHAI	23.400	11.700
9	PHỐ BÒ XUYÊN	9.000	4.500
10	PHỐ TRẦN HƯNG ĐẠO		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	12.000	6.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	23.400	11.700
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Trần Phú	16.000	8.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến giáp phố Kỳ Đồng	12.000	6.000
11	PHỐ LÊ LỢI		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	20.000	10.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Đốc Nhuộng	15.000	7.500
12	PHỐ HAI BÀ TRUNG	23.400	11.700
13	PHỐ QUANG TRUNG		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp đường Kỳ Đồng	18.000	9.000
	Từ giáp đường Kỳ Đồng đến giáp đường Hùng Vương	10.000	5.000
14	ĐƯỜNG HÙNG VƯƠNG		
	Từ giáp phố Quang Trung đến phố Ngô Gia Khảm	8.000	4.000
	Từ phố Ngô Gia Khảm đến phố Nguyễn Mậu Kiến	7.000	3.500
	Từ giáp phố Nguyễn Mậu Kiến đến hết địa phận thành phố	6.000	3.000
15	ĐƯỜNG TRẦN THÁNH TÔNG		
	Từ giáp cổng Trắng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp đường Trần Quang Khải	6.000	3.000
16	ĐƯỜNG LÝ THÁI TÔ		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Kỳ Đồng	6.000	3.000

	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp phố Lý Thường Kiệt	7.000	3.500
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến hết Hợp tác xã Hiệp Hoà	6.000	3.000
17	PHỐ NGUYỄN CÔNG TRỨ	10.000	5.000
18	PHỐ PHAN BỘI CHÂU	11.000	5.500
19	PHỐ ĐÀO NGUYỄN PHỔ	8.000	4.000
20	PHỐ NGUYỄN THÁI HỌC		
	Từ giáp phố Lê Lợi đến giáp phố Hai Bà Trưng	14.000	7.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	12.000	6.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Lê Đại Hành	10.000	5.000
21	PHỐ HOÀNG HOA THẨM	12.000	6.000
22	PHỐ NGUYỄN DU	10.000	5.000
23	PHỐ HOÀNG ĐIỀU		
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến giáp phố Hai Bà Trưng	12.000	6.000
	Từ giáp phố Hai Bà Trưng đến giáp phố Trần Thánh Tông	10.000	5.000
24	PHỐ ĐỖ LÝ KHIÊM		
	Từ giáp phố Đặng Nghiễm đến giáp phố Bồ Xuyên	6.500	3.250
	Từ giáp phố Bồ Xuyên đến giáp phố Lê Thánh Tông	5.000	2.500
25	PHỐ HOÀNG VĂN THỤ	10.000	5.000
26	PHỐ LÊ ĐẠI HÀNH	10.000	5.000
27	PHỐ TRẦN NHẬT DUẬT		
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	11.000	5.500
	Từ giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp phố Lê Thánh Tông	8.000	4.000
28	PHỐ NGÔ QUANG BÍCH		
	Từ phố Trần Thái Tông đến ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
29	PHỐ TRẦN KHÁNH DƯ		0
	Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Lê Thánh Tông	9.500	4.750
	Từ phố Lê Thánh Tông đến phố Trần Thái Tông	10.000	5.000
	Đoạn còn lại	8.000	4.000
30	PHỐ NGÔ THỊ NHẬM		
	Từ giáp công Trường đến giáp phố Phan Bá Vành	7.000	3.500
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Trần Lãm	5.000	2.500
31	PHỐ PHAN BÁ VÀNH		
	Từ cầu Đen đến giáp phố Chu Văn An	5.000	2.500
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phố Hoàng Công Chất	7.000	3.500
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến phố Lý Bôn	6.000	3.000
32	PHỐ HOÀNG CÔNG CHẤT	9.000	4.500
33	PHỐ TRẦN QUANG ĐIỀU		
	Từ giáp phố Hoàng Công Chất đến giáp phố Ngô Thị Nhậm	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Thị Nhậm đến ngõ thuộc tổ 21, phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
34	PHỐ NGÔ VĂN SỞ		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp đường Trần Thánh Tông	6.000	3.000
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Phan Bá Vành	4.500	2.250
35	PHỐ ĐỐC NHƯỢNG		0
	Từ phố Quang Trung đến giáp phố Trần Hưng Đạo	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Hưng Đạo đến hết đoạn phố còn lại	6.000	3.000
36	ĐƯỜNG TRẦN LÃM		

	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lý Thường Kiệt	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	5.500	2.750
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp Xí nghiệp Nước khoáng	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	2.000	1.000
37	PHỐ CHU VĂN AN		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Phan Bá Vành	9.000	4.500
	Đoạn còn lại	7.000	3.500
38	PHỐ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN	7.000	3.500
39	PHỐ NGUYỄN BẢO	7.000	3.500
40	PHỐ NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH		
	Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp phố Đinh Tiên Hoàng	7.000	3.500
	Từ giáp phố Đinh Tiên Hoàng đến giáp phố Nguyễn Văn Năng	10.000	5.000
41	ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI		
	Từ đường Doãn Khuê đến cầu sang khách sạn Hồng Hà	4.000	2.000
	Từ cầu sang Khách sạn Hồng Hà đến hết địa phận thành phố	3.000	1.500
42	ĐƯỜNG TRẦN QUANG KHẢI		
	Từ Khách Sạn Thái Bình đến giáp trạm chế biến than	4.000	2.000
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
43	ĐƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp khu phố V đến giáp phố Kỳ Đồng	5.000	2.500
	Từ giáp phố Kỳ Đồng đến giáp sông Bạch	3.000	1.500
44	ĐƯỜNG LÊ THÁNH TÔNG		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Trần Phú	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Phú đến hết khu phố IV	7.000	3.500
	Từ giáp khu phố IV đến giáp sông Bạch	4.000	2.000
45	PHỐ PHẠM NGŨ LÃO	7.000	3.500
46	PHỐ PHẠM ĐÓN LỄ		
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Ngô Quang Bích	6.000	3.000
	Từ giáp phố Ngô Quang Bích đến giáp phố Lý Bôn	4.000	2.000
47	PHỐ BUI SỸ TIÊM		
	Từ giáp đường Trần Quang Khải đến giáp phố Lê Quý Đôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến giáp phố Lý Bôn	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến phố Nguyễn Doãn Cừ	5.500	2.750
48	ĐƯỜNG TRẦN THỦ ĐỘ	7.000	3.500
49	ĐƯỜNG QUÁCH ĐÌNH BẢO		
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Bùi Quang Dũng	5.500	2.750
	Từ giáp phố Bùi Quang Dũng đến đường Trần Quang Khải	5.000	2.500
	Từ giáp phố Lý Bôn đến đường Trần Thủ Độ	3.000	1.500
50	PHỐ QUÁCH HỮU NGHIỆM	1.500	750
51	PHỐ BUI QUANG DŨNG	5.000	2.500
52	ĐƯỜNG KỶ ĐỒNG		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	8.000	4.000
	Từ giáp phố Trần Thái Tông đến Trần Thủ Độ		
53	PHỐ PHẠM THẾ HIỂN	6.000	3.000
54	PHỐ TRẦN PHÚ		
	Từ giáp phố Quang Trung đến giáp phố Trần Thái Tông	17.000	8.500
55	PHỐ NGÔ GIA KHÂM (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)	5.000	2.500
56	PHỐ NGUYỄN DOãn CỪ (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)		2.000
57	PHỐ TRẦN THỊ DUNG (Đoạn ngoài Khu công nghiệp)		2.000

58	ĐƯỜNG ĐOÀN KHUÊ	4.000	2.000
59	PHỐ NGUYỄN VĂN NĂNG	8.000	4.000
60	PHỐ NGUYỄN DANH ĐỐI	4.000	2.000
61	PHỐ NGUYỄN TÔNG QUAI	6.000	3.000
62	PHỐ ĐỐC ĐEN		
	Từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến phố Lê Quý Đôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lê Quý Đôn đến nghĩa trang	7.000	3.500
63	PHỐ PHẠM HUY QUANG	3.500	1.750
64	ĐƯỜNG ĐÌNH TIỀN HOÀNG (BẮC SÔNG 32)		
	Đoạn từ giáp phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Nguyễn Đình Chính	5.000	2.500
	Đoạn còn lại	3.000	1.500
65	ĐƯỜNG NGÔ QUYÊN		
	Từ phố Lý Thường Kiệt đến giáp phố Lý Bôn	8.000	4.000
	Từ giáp phố Lý Bôn đến giáp phố Ngô Thị Nhâm	5.000	2.500
66	ĐƯỜNG KIM ĐỒNG	6.000	3.000
67	PHỐ ĐỒNG LÔI	5.000	2.500
68	PHỐ LƯƠNG THẾ VINH	9.000	4.500
69	PHỐ MÁY XÂY	10.000	5.000
70	PHỐ TRẦN BÌNH TRỌNG	7.000	3.500
71	PHỐ LÊ TRỌNG THỨ	7.000	3.500
72	PHỐ NGUYỄN THÀNH	7.000	3.500
73	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10		
	Đoạn từ cầu Sa Cát đến ngã tư Gia Lễ	4.000	2.000
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến hết địa phận thành phố	3.500	1.750
	Đoạn tuyến tránh thuộc địa phận thành phố	3.000	1.500
74	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 39		
	Đoạn từ ngã tư Gia Lễ đến Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ	4.000	2.000
	Đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Đông Mỹ đến hết địa phận thành phố	2.000	1.000
75	Đường nội bộ các khu đô thị, khu tái định cư, cuối phố Lê Quý Đôn, khu B Minh Khai	5.000	2.500
76	Các đoạn đường khác		
	Đoạn đường QL10 cũ qua cửa nhà thờ Sa Cát	2.500	1.250
	Từ chân cầu Bo đến giáp Ủy ban nhân dân phường Hoàng Diệu	3.000	1.500
	Từ chân cầu Bo đến giáp đường Long Hưng (đường nắn cải)	4.000	2.000
	Đoạn từ chân cầu Đỗ (giáp chân đê) đến giáp đường chân cầu Bo (đường QL10 cũ)	2.500	1.250
77	Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách hẻm thuộc các phường Lê Hồng Phong, Đề Thám, Bồ Xuyên		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.500	2.250
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	2.800	1.400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.800	900
78	Các đoạn đường còn lại và ngõ, ngách, hẻm thuộc các phường Kỳ Bá, Quang Trung, Trần Hưng Đạo		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	4.000	2.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.000	500
79	Các đoạn đường còn lại và ngõ, ngách, hẻm thuộc các phường Tiên Phong, Trần Lãm		
	Đường nội bộ khu quy hoạch dân cư rộng trên 5m	3.500	1.750

	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	2.200	1.100
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	900	450
80	Các đoạn đường còn lại và ngõ ngách, hẻm thuộc các phường Phú Khánh, Hoàng Diệu		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	3.000	1.500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	2.000	1.000
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4 m	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	800	400
81	Đất của các xã Phú Xuân, Tân Bình, Đông Mỹ, Vũ Lạc, Vũ Chính		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.800	900
	Đường tỉnh lộ	2.000	1.000
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	800	400
	Ngõ thôn	400	200
82	Đất của các xã Đông Hoà, Vũ Đông, Vũ Phúc, Đông Thọ		
	Đường nội bộ quy hoạch dân cư	1.500	750
	Đường tỉnh lộ	1.800	900
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	700	350
	Ngõ thôn	300	200
	HUYỆN QUỲNH PHỤ		
1	THỊ TRẤN QUỲNH CÔI		
1	Trục đường chính Thị trấn		
	Từ kho thuốc bảo vệ thực vật Quỳnh Hưng đến hết Xí nghiệp Thủy Nông	2.800	1.400
	Từ Xí nghiệp Thủy Nông đến ngã ba rẽ vào đường Đối ngoại	4.500	2.250
	Từ ngã ba rẽ vào đường Đối ngoại - ngã tư cầu Tây vòng đến ngã tư Bạt tới Ngân hàng chính sách xã hội huyện (cả 2 bên đường)	5.200	2.600
	Từ ngã tư cầu Tây đến hết chợ huyện	5.500	2.750
	Từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến ngã ba vào thôn La Vân	2.800	1.400
	Từ cầu trạm điện đến cầu vào thôn Đoàn Xá xã Quỳnh Hải	2.500	1.250
	Từ ngã tư bạt đến hết cổng La Vân (cạnh nhà ông Nga)	2.800	1.400
	Trục đường Đối ngoại từ cổng khu 3A vòng đến Chi Cục thuế huyện	3.500	1.750
	Từ cầu Tây đến ngã ba xã Quỳnh Mỹ	2.800	1.400
	Trục đường 19/5 thị trấn Quỳnh Côi từ giáp xóm Tân Quang, Quỳnh Hồng đến trục đường Đối ngoại	3.200	1.600
	Đường bờ sông thị trấn Quỳnh Côi: từ cầu Mỹ Hà đến trạm bơm Quỳnh Mỹ	1.700	850
	Từ nhà ông Miêu đến đường đối ngoại cạnh cây xăng	2.000	1.000
	Đường nhánh 19/5 từ sau Ủy ban nhân dân thị trấn đến giáp khu dân cư 3A	1.800	900
2	Các ngõ trong thị trấn		

	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	450	250
II	THỊ TRẤN AN BÀI		
1	Trục đường chính Thị trấn		
	Từ Cầu Mối đến hết trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	4.500	2.250
	Từ giáp trụ sở UBND thị trấn An Bài đến hết phố Cầu Nghìn	3.500	1.750
	Từ ngã Tư Mối đến nhà trẻ thôn Phong Xá	2.700	1.350
	Từ ngã Tư Mối đến giáp nhà bà Phi Lê	2.700	1.350
	Từ nhà bà Phi Lê đến hết thôn An Bài cũ	1.200	600
	Đường trung tâm thị trấn An Bài	3.000	1.500
	Đường nối từ đường trung tâm thị trấn An Bài đến ĐH.72	2.000	1.000
2	Các ngõ trong thị trấn An Bài		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4 m trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2 m đến dưới 4m	300	200
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2 m	250	200
III	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
1	Đường Quốc lộ 10		
	Từ ngã ba Đọi đến hết đất nhà ông Dương (thuộc địa phận xã Đông Hải)	4.000	2.000
	Từ đất nhà ông Hải đến Cầu Vật (thuộc địa phận xã Đông Hải)	3.000	1.500
	Từ cầu Vật đến chân cầu Đồng Bằng	3.000	1.500
	Từ chân cầu Đồng Bằng đến chân cầu Tư Mối thị trấn An Bài	3.500	1.750
2	Đường ĐT 396B (đường 217 cũ)		
	Từ ngã ba Đọi đến đường vào xã Quỳnh Hưng	1.500	750
	Từ đường vào Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Hưng địa phận thị trấn Quỳnh Côi (đến hết kho thuốc bảo vệ thực vật Quỳnh Hưng)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Quỳnh Hồng (đi xã Quỳnh Thọ) đến hết Bưu điện bến Hiệp	1.800	900
	Từ giáp Bưu điện bến Hiệp đến chân đê bến Hiệp	2.000	1.000
3	Đường ĐT 455 (đường 216 cũ)		0
	Từ cầu Mỹ Hà đến hết nhà ông Thịnh (ngã ba Quỳnh Mỹ)	2.200	1.100
	Từ giáp nhà ông Thịnh (ngã ba xã Quỳnh Mỹ) đi Quỳnh Nguyên (thuộc địa phận xã Quỳnh Mỹ)	1.500	750
	Từ ngã ba Quỳnh Mỹ đến cầu cấp II Quỳnh Mỹ cũ	1.500	750
	Từ địa phận xã Quỳnh Nguyên đến trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên	1.800	900
	Từ trạm bơm số 1 xã Quỳnh Nguyên đến hết địa phận xã Quỳnh Nguyên	800	400
	Từ cầu thôn Đoàn Xá đến hết nhà ông Chiến thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	2.200	1.100
	Từ giáp hộ ông Chiến đến hết nhà ông Khương thôn An Phú, xã Quỳnh Hải	1.700	850
	Từ giáp nhà ông Khương thôn An Phú, xã Quỳnh Hải đến hết địa phận xã Đồng Tiến	1.300	650
4	Đường ĐH72 (đường 17 cũ)		

	Từ địa phận xã An Khê đến nhà ông Lương thôn Phong Xá - thị trấn An Bài	1.200	600
	Từ giáp thị trấn An Bài đến hết địa phận xã An Mỹ	800	400
5	Đường ĐT 452 (đường 224 cũ)		
	Từ giáp chợ huyện đến cầu sang xã Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng)	2.000	1.000
	Từ cầu sang xã Quỳnh Mỹ đến Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc	800	400
	Từ Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Ngọc đến công ông Trầm, xã Quỳnh Ngọc	1.000	500
	Từ công ông Trầm đến hết địa phận xã Quỳnh Ngọc	1.200	600
IV	CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC		
	Đường nhánh nối ĐT 455; ĐH 72 từ trường Tiểu học xã An Ninh qua chợ Lầy đến hết nhà ông Thuyền (ngã ba rẽ vào thôn Vạn Phúc xã An Ninh)	1.400	700
	Từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quỳnh Phụ đến hết ngã tư cây đa xã Quỳnh Hồng (thuộc địa phận xã Quỳnh)	1.200	600
	Từ chợ Cầu, xã Quỳnh Ngọc đi xã Quỳnh Lâm	600	300
	Đường dự án di dân xã Quỳnh Lâm	300	150
	Đường du lịch A Sào	300	150
	Đường số 1 xã An Ninh	500	250
	Đường số 2 xã An Ninh	500	250
	Đường qua Hội người mù đến công cầu Hải, xã Quỳnh Hải	1.500	750
	Từ công cầu Hải thôn Lê Xá đến trường cấp 2, xã Quỳnh Hải	600	300
	Từ trường cấp 2, xã Quỳnh Hải đến chợ Đò xã Quỳnh Hải	800	400
	Đường phía sau đường 19/5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	1.000	500
	ĐH.75 A: Đoạn từ công La Vân đến ngã tư Lang Trì, xã Quỳnh Hồng	1.000	500
V	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
1	Các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Trang, Quỳnh Hội, Quỳnh Thọ, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải, Đồng Tiến, An Khê, An Mỹ, An Thái, An Đồng, An Ninh, An Lễ, Đông Hải (15 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	800	400
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	600	300
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
2	Các xã: Quỳnh Giao, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hưng, Quỳnh Xá, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Minh, An Hiệp, An Ấp, An Quý, An Dục, An Vũ, An Thanh, An Vinh, An Cầu, Quỳnh Sơn, Quỳnh Châu (16 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện	600	300
	Đất có mặt tiền giáp đường xã	500	250
	Đất có mặt tiền giáp đường thôn	250	200
	Các ngõ thôn	200	200
3	Các xã: Quỳnh Bảo, Quỳnh Lâm, Quỳnh Khê, Quỳnh Hoàng, An Tràng (5 xã)		
	Đất có mặt tiền giáp đường huyện, đường xã	400	200

	Đất có mặt tiền giáp đường thôn, ngõ thôn	200	200
	HUYỆN KIẾN XƯƠNG		
1	Khu vực thị trấn Thanh Nê		
	Từ giáp địa phận xã Bình Minh đến hết cây xăng vật tư Nông Nghiệp	5.000	2.500
	Từ cây xăng vật tư Nông Nghiệp đến hết cây xăng Việt Hà	6.000	3.000
	Từ cây xăng Việt Hà đến ngã tư bờ hồ	7.000	3.500
	Từ ngã tư bờ hồ đến hết địa phận Bảo hiểm xã hội	5.000	2.500
	Từ Bảo hiểm xã hội đến trạm bơm Vân Giang	4.500	2.250
	Từ trạm bơm Vân Giang đến cầu Bùi	4.300	2.150
	Từ ngã tư bờ hồ đến cầu Cam	3.000	1.500
	Khu chợ Nê từ giáp đường 39B đến ngã tư đường đi Xí nghiệp Thủy nông huyện Kiến Xương	5.000	2.500
	Từ giáp ngã tư Ủy ban nhân dân huyện đến hết thị trấn (phía xã Bình Minh)	4.000	2.000
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 39B (cạnh nhà ông Lưu) đến trường mầm non thị trấn	3.000	1.500
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ trường mầm non thị trấn đến Xí nghiệp thủy nông	3.500	1.750
	Đường tránh 39B phía Nam thị trấn - đoạn từ Xí nghiệp thủy nông đến cầu Bùi	2.000	1.000
	Các đường khác		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến <4m	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	600	300
	Khu đô thị Tân Tiến		
	Đường trục chính	4.000	2.000
	Các đường ngang	2.000	1.000
2	Khu vực xã Vũ Quý		
	Đường 39B đoạn từ cầu Rê đến nhà bà Hải	4.000	2.000
	Đường 39B đoạn từ nhà bà Hải đến cây xăng	4.500	2.250
	Đường 39B đoạn từ cây xăng đến nhà Bà Trọng	5.000	2.500
	Đường 39B đoạn từ nhà Bà Trọng đến nhà bà Vịnh	5.500	2.750
	Đường 39B đoạn bà Vịnh đến nhà ông Hạnh	4.500	2.250
	Đường 39B đoạn từ nhà ông Hạnh đến hết Cụm công nghiệp Vũ Quý	4.000	2.000
	Khu Lương thực đường 219 (từ đường 39B đến cầu Vũ Trung)	3.500	1.750
	Đường trục xã	2.000	1.000
	Đường thôn	500	250
	Các ngõ trong thôn	300	200
3	Tuyến đường 39B (trừ các đoạn đi qua thị trấn Thanh Nê và xã Vũ Quý)		
	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Vàng giáp xã Vũ Lạc đến cầu Niềm	4.000	2.000
	Từ cầu Niềm đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh	3.500	1.750
	Từ Ủy ban nhân dân xã Vũ Ninh đến cầu Rê	3.000	1.500

	Từ cuối đoạn Cùm công nghiệp Vũ Quý đến ngã ba Bình Minh	3.500	1.750
	Từ ngã ba đường vào Bình Minh đến địa phận thị trấn Thanh Nê	4.500	2.250
	Từ giáp cầu Bùi đến nhà ông Tuyến	3.800	1.900
	Từ nhà ông Hậu hết địa phận huyện Kiến Xương	4.200	2.100
4	Tuyến đường 457 (đường 222 cũ)		
	Từ cầu Cam đến hết địa phận xã Bình Thanh	1.500	750
	Từ giáp địa phận thị trấn (xã Bình Minh) đến hết địa phận xã Trà Giang	1.500	750
	Từ cầu Trắng xã Bình Định đến bến đò Ngô Đồng xã Hồng Tiến	1.500	750
5	Tuyến đường 219	1.500	750
6	Tuyến đường tránh phía bắc 39B	2.000	1.000
7	Tụ điểm dân cư		
	Khu vực chợ Đắc (từ nhà ông Thi đến giáp xã Vũ Lạc), chợ Nụ (từ giáp Nam Cao đến nhà ông Luyến), chợ Gốc (từ nhà ông Toàn đến nhà ông Tiêm), Ba Hàng (từ nhà bà Thơm đến trạm thuế Quang Hưng), Đồng Xâm, trung tâm xã Thanh Tân, ven đường 457 xã Nam Cao, Lê Lợi đến ngã ba Hồng Thái.	2.500	1.250
	Từ ngã ba Hồng Thái đến cổng Lăng Đông	1.500	750
8	Đất ở nông thôn (trừ những vị trí đã quy định ở trên)		
	Trung tâm các xã: Vũ Tây, Bình Nguyên, Quang Trung	2.500	1.250
	Trung tâm các xã còn lại	1.500	750
	Đường liên huyện liên xã	1.000	500
	Đường làng nghề Vũ Lễ đến ngã tư Đình Phùng	1.000	500
	Đường thôn	400	200
	Ngõ trong thôn	200	200
	HUYỆN ĐÔNG HƯNG		
I	THỊ TRẤN ĐÔNG HƯNG		
1	Đường trục chính thị trấn		
	Từ giáp xã Đông Hợp (phía Đông QL 10) đến đường vào Trung tâm y tế huyện	6.500	3.250
	Từ đường vào Trung tâm y tế đến đường vào Cửa hàng lương thực	7.500	3.750
	Từ đường vào Cửa hàng lương thực đến đường vào Nhà máy xay	8.000	4.000
	Từ đường vào Nhà máy xay đến đầu cầu Nguyễn mới	8.000	4.000
	Từ ngã ba QL10 đến hết địa phận Nhà văn hoá huyện	7.000	3.500
	Từ giáp Nhà văn hoá huyện đến đầu cầu K40 (Ranh giới giữa Thị trấn và xã Nguyên Xá)	6.800	3.400
2	Các đường khác thị trấn		
	Đường vào Trung tâm y tế: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.500	1.750
	Đường vào Cửa hàng lương thực: Từ ngã ba giáp đường QL 10 đến hết trường tiểu học thị trấn	3.000	1.500

	Đường vào Nhà máy xay: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến công Nhà máy xay	3.000	1.500
	Đường vào cửa hàng Bách hoá tổng hợp: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết cửa hàng Bách hoá tổng hợp	3.000	1.500
	Đường vào Khu tập thể thương nghiệp cũ: Từ ngã ba giáp đường QL10 đến hết Khu tập thể thương nghiệp cũ	3.000	1.500
	Đường từ Trụ sở Công an huyện đến giáp sân vận động	2.500	1.250
	Từ đầu cầu Nguyễn mới đến đầu cầu Nguyễn cũ	3.500	1.750
3	Các mặt ngõ thị trấn		0
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.500	750
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	700	350
II	CÁC TỤ ĐIỂM DÂN CƯ		
	Từ ngã ba đường khu vực đầu cầu Nguyễn cũ đến hết Công ty Giống cây trồng giáp xã Đông La	2.600	1.300
	Từ đầu cầu Nguyễn cũ đến giáp ngã ba QL 10 (xã Đông La)	3.200	1.600
III	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ (TRỪ CÁC TỤ ĐIỂM ĐÃ QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM II)		
1	Đường QL 10		
	Từ giáp địa phận xã Đông Mỹ đến cầu Đống Năm	4.000	2.000
	Từ cầu Đống Năm đến mộ Bà Chúa	4.500	2.250
	Từ mộ bà Chúa đến giáp địa phận thị trấn	5.000	2.500
	Khu vực ven đường QL10 tại xã Đông La: Từ đầu cầu Nguyễn đến hết khu dân cư xã Đông La (tại km 14 Thái Bình đi Hải Phòng)	4.000	2.000
	Từ km số 14 Thái Bình đi Hải Phòng đến hết địa phận huyện Đông Hưng	3.500	1.750
	Đoạn đường QL10 cũ xã Đông Xuân	2.000	1.000
	Đoạn đường QL 10 cũ xã Đông Các	1.500	750
2	Đường QL 39		
	Địa phận xã Đông Hoàng	2.400	1.200
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến hết quỹ tín dụng nhân dân xã Đông Á	2.800	1.400
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân xã Đông Á đến hết chùa Lan Thành	3.200	1.600
	Từ giáp chùa Lan Thành đến cầu Châu Giang	3.500	1.750
	Từ cầu Châu Giang đến giáp trường cấp II Phong Huy Lĩnh	3.500	1.750
	Từ giáp trường cấp II Phong Huy Lĩnh đến chợ Đông Phong	3.300	1.650
	Từ chợ Đông Phong đến cầu Gọ	2.300	1.150
	Từ cầu Gọ đến hết nghĩa trang xã Đông Tân	2.300	1.150
	Từ giáp nghĩa trang xã Đông Tân đến Km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền	2.700	1.350

	Từ km 15,5 Thái Bình đi Diêm Điền đến hết địa phận huyện Đông Hưng	1.800	900
	Từ địa giới xã Nguyên Xá giáp thị trấn đến km14+160(xã Phú Châu)	3.200	1.600
	Từ km14+160 qua phố Tăng đến km14+750 (phố tăng xã Phú Châu)	3.500	1.750
	Từ km 14 + 750 xã Phú Châu đến hết địa giới xã Minh Châu	2.300	1.150
	Từ giáp xã Minh châu đến hết trạm biến thế xã Thăng Long	2.800	1.400
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến hết Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	3.500	1.750
	Từ giáp trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	2.800	1.400
IV	CÁC XÃ NÔNG THÔN		
1	Xã (Đông Xuân, Đông Động, Đông Các, Đông Hợp, Đông La, Đông Sơn, Đông Hoàng, Đông Á, Đông Phong)		
	Đất khu trung tâm xã có mặt tiền giáp đường trục xã; đất có mặt tiền tiếp giáp đường tỉnh lộ và huyện lộ	800	400
	Đất có mặt tiền giáp đường trục xã	600	300
	Đất ngõ thôn và các điểm còn lại	300	200
2	Đất của các xã (Nguyên Xá, Phong Châu, Phú Châu, Chương Dương, Minh Châu; Thăng Long, Minh Tân, Đông Tân, Đông Kinh)		
	Khu trung tâm xã; đường tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã	700	350
	Đường trục xã	500	250
	Ngõ thôn	300	200
3	Đất nông thôn của các xã còn lại (trừ các đoạn đã quy định ở trên)		
	Khu trung tâm xã; đường tỉnh lộ; huyện lộ, đường liên xã	600	300
	Đường trục xã	400	200
	Ngõ thôn và các điểm còn lại	200	200
	5- HUYỆN TIỀN HẢI		
I	Thị trấn Tiền Hải		
1	Đường trục chính		
	Từ cầu Thống Nhất đến giáp bến xe ô tô	4.000	2.000
	Từ bến xe ô tô đến hết Cửa hàng lương thực	6.000	3.000
	Từ giáp Cửa hàng lương thực đến giáp Tượng đài	8.000	4.000
	Từ Tượng đài đến giáp sân vận động	5.500	2.750
	Từ sân vận động đến ngã tư Trái Diêm	4.500	2.250
	Từ sau nhà văn hoá đến đường huyện đội	2.900	1.450
	Từ ngã tư đường Khu 4 huyện đội đến giáp đường Tây Sơn	2.500	1.250
	Từ ngã tư Trái Diêm đến hồ Nguyễn Công Trứ	1.500	750

	Từ ngã tư huyện đội đến giáp đường Tây Sơn (đi bờ hồ Nguyễn Công Trứ)	2.200	1.100
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ ngã ba Tượng đài đến Đài truyền thanh huyện	4.500	2.250
	Từ ngã ba Tượng Đài đến giáp cầu Tây Lương	4.000	2.000
	Đường phía Tây thị trấn, tuyến I (đường 31,5m)	2.500	1.250
	Đường phía Tây thị trấn tuyến II (đường 16,5m)	2.000	1.000
	Đường phía Tây thị trấn tuyến III (đường 10,5m đến 13,5m)	1.600	800
	Đường khu trại giống cũ (mới mở)	1.500	750
	Từ Đình Tiểu Hoàng xã Tây Sơn đến nghĩa trang liệt sỹ huyện	1.500	750
	Từ ngã ba gốc gạo (giáp đường 39B) đến giáp chợ Tây Giang	3.000	1.500
	Từ giáp đường 39B đến cầu Chợ huyện	2.500	1.250
	Đường từ Trường Tiểu học thị trấn đi Khu 5 giáp đường Đồng Châu và đến Phòng Tài chính & Kế hoạch	2.000	1.000
	Từ đường 39B vào trường tiểu học đến giáp xã Tây Giang	2.200	1.100
	Từ đình Tiểu Hoàng đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
2	Các đoạn đường còn lại và các ngõ, ngách, hẻm trong thị trấn Tiễn Hải		
	Đường, ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.200	600
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	650	325
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	350	200
II	Các xã		
1	Xã Tây Giang		
	Từ ngã tư Trái Diêm đến giáp địa phận quy hoạch Khu công nghiệp	3.000	1.500
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu bệnh viện	2.000	1.000
	Từ ngã ba cầu bệnh viện đến cầu Cát Già	1.500	750
	Từ cầu Cát Già đến ngã ba đi Tây Phong	1.200	600
	Khu dân cư Trái Diêm 1		
	-Mặt đường chính	2.000	1.000
	-Các đường bên trong	1.200	600
	Khu dân cư Trái Diêm 2	1.200	600
	Từ chợ Tây Giang đến Ủy ban nhân dân xã Tây Giang	2.500	1.250
	Đường tỉnh lộ 221A, huyện lộ 221B còn lại	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
2	Xã Tây sơn		
	Từ ngã tư trạm xá Tây Sơn đến đường lên chợ Tiểu Hoàng	1.200	600
	Khu chợ Tiểu Hoàng	1.600	800
	Từ đình Tây Sơn đến chợ Tiểu Hoàng	1.500	750
	Từ đình Tây Sơn đến hồ Nguyễn Công Trứ	2.200	1.100
	Đường tỉnh lộ 39B còn lại	3.000	1.500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200

	Ngõ thôn	200	200
3	Xã Tây Lương		
	Từ cầu Tây Lương đến cầu Trà Lý	2.200	1.100
	Khu bến Trà Lý	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
4	Xã An Ninh		
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến Đài Tưởng Niệm (xã An Ninh)	3.500	1.750
	Từ giáp Đài Tưởng Niệm xã An Ninh đến cầu Thống Nhất	4.000	2.000
	Đường huyện lộ 8B	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
5	Các xã: Vũ Lăng, Vân Trường, Bắc Hải, Đông Quý, Đông Long, Đông Hoàng, Nam Hồng, Nam Cường, Nam Hà, Đông Hải, Đông Trà, Đông Phong, Tây Ninh, Tây Phong		
	Đường huyện lộ	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
6	Xã Đông Xuyên		
	Đường huyện lộ 221D	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Đông Xuyên	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
7	Xã Đông Minh		
	Từ chợ Đông Minh đến ngã tư Đông Minh	2.500	1.250
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng Đông Minh	1.000	500
	Từ ngã tư Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	1.200	600
	Từ cổng Đông Minh đến ngã ba đi nhà nghỉ Ủy ban nhân dân huyện	700	350
	Đường thương mại (đường Đông Châu kéo dài)	1.500	750
	Đường tỉnh lộ 39B (Đông châu), huyện lộ D6 còn lại (Đông Hoàng)	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
8	Xã Đông Cơ		
	Từ đường quy hoạch Khu công nghiệp số 4 đến hết địa phận Công ty nước khoáng Vital.	1.500	750
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư Đông Cơ	3.000	1.500
	Từ ngã tư Đông Cơ đến Xí nghiệp gạch Long Hâu	1.800	900

	Từ Xi nghiệp gạch Long Hậu đến giáp chợ Đông Minh	2.200	1.100
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
9	Xã Nam Thắng		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Nam Thắng	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
10	Xã Nam Thanh		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch ngân hàng và trạm điện khu Nam	3.000	1.500
	Từ Ngân hàng nông nghiệp đến cống Tài Rong	2.000	1.000
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
11	Xã Nam Thịnh		
	Đường huyện lộ D6	1.000	500
	Khu bến cá Cửa Lân	800	400
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
12	Xã Nam Hải		
	Đường huyện lộ 221B	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Khu chợ Nam Hải	1.200	600
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
13	Xã Nam Trung		
	Từ giáp xã Nam Chính đến bến xe Nam Trung cũ	2.500	1.250
	Từ bến xe Nam Trung cũ đến bưu điện Nam Trung	5.000	2.500
	Từ Bưu điện Nam Trung đến hết Ủy ban nhân dân xã	3.000	1.500
	Từ Ủy ban nhân dân xã đến giáp địa phận xã Nam Hồng	2.000	1.000
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
14	Xã Phương công		
	Đường huyện lộ 8A	600	300
	Từ cầu Cỏ Rong đến trường Trung học cơ sở xã Phương Công	800	400

	Khu chợ Cổ Rong	1.200	600
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
15	Xã Nam Hưng		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D5	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
16	Xã Nam Chính		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường huyện lộ D7	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
17	Xã Nam Phú		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
18	Xã Đông Lâm		
	Từ đường quy hoạch Khu công nghiệp số 4 đến Công ty Sứ Thái	1.500	750
	Từ Công ty Sứ Thái Bình đến ngã tư Đông Lâm	3.000	1.500
	Từ ngã tư Đông Lâm đến cây xăng Văn Phẩm	1.800	900
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
19	Xã Đông Trung		
	Đường huyện lộ 221C, 8A	600	300
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
20	Xã Tây Tiến		
	Đường tỉnh lộ 221A	1.000	500
	Đường liên xã	450	250
	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
21	Xã Tây an		
	Đường huyện lộ	1.000	500
	Đường liên xã	450	250

	Đường liên thôn	250	200
	Ngõ thôn	200	200
	HUYỆN VŨ THƯ		
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10		
	Từ giáp thành phố đến giáp Công ty Ivory	4.000	2.000
	Từ Công ty Ivory đến hết Chi cục thuế	5.500	2.750
	Từ giáp Chi cục thuế đến hết cửa hàng dược phẩm	7.000	3.500
	Từ giáp cửa hàng dược phẩm đến hết Ủy ban nhân dân thị trấn	8.000	4.000
	Từ giáp Ủy ban nhân dân thị trấn đến hết Xí nghiệp thủy nông	6.000	3.000
	Từ giáp Xí nghiệp thủy nông đến giáp ngã tư La Uyên	5.000	2.500
	Từ giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh QL 10	3.500	1.750
	Từ giáp ngã 3 đường tránh QL 10 đến cầu Nhất	2.500	1.250
	Từ cầu Nhất đến giáp cầu Tân Đệ	3.000	1.500
II	ĐH 453 (Đường 223 cũ)		
	Từ giáp Tân Bình đến ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong	3.500	1.750
	Từ ngã ba Tân Phong đến cầu Bi	3.000	1.500
	Từ cầu Bi đến Trường Trung học cơ sở Tân Hòa	2.500	1.250
	Từ Trường Trung học cơ sở Tân Hòa đến cầu Giai xã Minh Lăng	2.500	1.250
	Từ cầu Giai đến cầu Gòi xã Minh Lăng	3.000	1.500
	Từ cầu Gòi đến chợ Lạng	2.500	1.250
	Từ giáp chợ Lạng Song Lăng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	1.700	850
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến giáp cầu Tây Hiệp Hòa	2.200	1.100
	Từ cầu Tây Hiệp Hòa đến hết Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa	1.500	750
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Xuân Hòa đến hết đường 223	1.000	500
	Từ địa phận trạm thuế đến hết cây xăng Vũ Hội	2.500	1.250
	Từ giáp cây xăng Vũ Hội đến giáp cầu trạm xá Vũ Hội	3.500	1.750
	Từ cầu trạm xá Vũ Hội đến ngã ba đi Vũ Vinh (đốc cầu Cọi)	2.500	1.250
	Từ giáp ngã ba đi Vũ Vinh đến Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên	1.500	750
	Từ Trường Trung học phổ thông Vũ Tiên đến đốc đê Thái Hạc	2.000	1.000
III	ĐH 2 (đường 220 cũ) từ Từ Châu đi Tân Phong		
	Từ Từ Châu đến Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	2.000	1.000
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp Huyện đội	4.000	2.000
	Từ huyện đội đến cầu Thắm	5.000	2.500
	Từ cầu Thắm đến Sơn Mai cũ	7.000	3.500
	Từ Sơn Mai cũ đến cầu Chéo	5.500	2.750
	Từ qua cầu Chéo đến hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư	5.000	2.500
	Các tuyến đường trong khu đô thị 5,4 ha	3.000	1.500
	Từ hết bệnh viện đa khoa Vũ Thư đến ngã tư đường tránh QL10	4.000	2.000
	Từ ngã tư đường tránh QL10 đến trạm bảo vệ thực vật, kho vũ khí quân đội	1.500	750

	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến ngã ba Tân Phong (cây gạo)	2.000	1.000
	Từ ngã ba Trung tâm bảo trợ xã hội đến hết thôn Nhật Tân xã Tân Hòa	1.000	500
IV	ĐH.1 (đường 220A cũ) từ La Uyên đến bến Giồng		
	Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	2.000	1.000
	Đường trong địa phận xã Minh Khai	1.500	750
	Đường trong địa phận xã Tam Quang	1.000	500
	Đường trong địa phận xã Dũng Nghĩa	1.000	500
	Đường từ hết xã Dũng Nghĩa đến cầu Tây xã Việt Hùng	1.200	600
	Đường từ cầu Tây đến dốc đê Việt Hùng	2.000	1.000
	Từ dốc chợ Việt Hùng đến hết Trại tằm Việt Hùng	1.500	750
	Từ Trại tằm Việt Hùng đến Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1.200	600
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Phổ thông trung học Lý Bôn	1.800	900
	Từ Trường Phổ thông trung học Lý Bôn đến bến Giồng	1.000	500
V	ĐƯỜNG TỈNH 463 LA UYÊN ĐI CHÙA KEO (đường 220B cũ)		
	Từ cầu La Uyên đến cầu sông T5 xã Hoà Bình	3.000	1.500
	Từ qua cầu sông T5 đến hết địa phận xã Song An	2.000	1.000
	Từ giáp Song An đến cầu Đồng Thép	2.000	1.000
	Từ qua cầu Đồng Thép đến Công ty Hoàng An (chợ Thái)	2.500	1.250
	Từ qua Công ty Hoàng An đến giáp Vũ Tiến	2.500	1.250
	Từ giáp Nguyên Xá đến trạm bơm Nam Hưng	1.500	750
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến Chùa Keo	2.000	1.000
VI	ĐƯỜNG 10B (ĐƯỜNG BỜ NAM SÔNG KIẾN GIANG)		
	Từ thành phố Thái Bình đến cổng ông Giành	3.500	1.750
	Từ cổng ông Giành đến cầu La Uyên	4.500	2.250
	Từ cầu La Uyên đến giáp nghĩa trang thị trấn	2.000	1.000
VII	KHU DÂN CƯ BỜ NAM SÔNG KIẾN GIANG		
	Từ nghĩa trang thị trấn đến địa phận xã Tự Tân	1.000	500
	Từ giáp địa phận thị trấn đến cầu La Điền	600	300
	Từ cầu La Điền đến đường vào Ủy ban nhân dân xã Tân Lập	550	275
	Từ Ủy ban nhân dân xã Tân Lập đến cổng Tân Đệ	550	275
VIII	MẶT ĐƯỜNG SỐ 2 THỊ TRẤN		
	Từ cầu Thắm đến hết trụ sở Đài truyền thanh huyện	7.000	3.500
	Từ trụ sở Đài truyền thanh huyện đến hết trụ sở Công an huyện	5.500	2.750
	Từ trụ sở Công an huyện đến giáp đường tránh quốc lộ 10	3.500	1.750
IX	CÁC NGÕ TRONG THỊ TRẤN		
1	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	2.000	1.000
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	1.500	750
2	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	1.500	750

	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	1.000	500
3	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	1.200	600
	- Riêng khu dân cư Hùng Tiến 1,2; khu Trung Hưng 2,3	800	400
X	DH.13 (ĐƯỜNG 219 CŨ)		
1	Từ ngã ba tiếp giáp với đường 223 đến giáp Vũ Thắng	1.500	750
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CÒN LẠI		
1	Giáp ngã tư La Uyên đến ngã ba đường tránh QL10	1.500	750
2	Đường từ ngã ba Ủy ban nhân dân xã Tân Phong đến cổng Mễ Sơn	1.000	500
3	Đường rải đá láng nhựa	700	350
4	Đã làm nền bằng vật liệu cứng	600	300
5	Đường đất	500	250
6	Từ ngã ba Song An đến hết địa phận Vũ Thu (đường về thành phố)	2.000	1.000
XII	KHU TỰ ĐIỂM DÂN CƯ (CÓ LỢI THỂ THƯƠNG MẠI)		
	Khu vực Bồng Tiên (mặt đường 220B)	2.500	1.250
XIII	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
1	Đường liên thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Bách Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyên Xá, Song An, Tự Tân, Tam Quang	550	275
2	Đường liên thôn các xã còn lại	500	250
3	Trong thôn các xã: Vũ Hội, Hòa Bình, Minh Quang, Tân Phong, Việt Thuận, Tân Hòa, Minh Lăng, Việt Hùng, Tân Lập, Vũ Tiến, Nguyên xá, Song An, Tam Quang	450	250
4	Trong thôn Tân An, Tân Minh xã Song An	1.000	500
5	Trong thôn các xã còn lại	350	200
XIV	ĐƯỜNG 216 (TỪ NGÃ BA TÂN HÒA ĐẾN ĐỐC ĐỀ PHÚC THÀNH)		
	Từ ngã ba Tân Hòa đến cầu đên Phúc Thành	700	350
	Từ cầu đên Phúc Thành đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	1.000	500
	Từ Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến đốc đề	700	350
XV	MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG MỚI CẦN BỔ SUNG		
1	Đường số 3 thị trấn Vũ Thu	3.000	1.500
2	Dân cư khu tái định cư thôn Đông an xã Tự Tân	1.500	750
3	Đường tránh QL10	3.500	1.750
	HUYỆN THÁI THỤY		
I	THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN		
1	Trục đường chính thị trấn		
	Quốc lộ 37 từ ngã tư Diêm Điền đến ngã tư chợ Gú	8.000	4.000
	Từ ngã tư chợ Gú đến Toà án huyện (cũ)	6.000	3.000
	Từ Toà án huyện (cũ) đến Cổng Thóc	3.000	1.500
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba giáp nhà ông Sớ	2.700	1.350
	Từ ngã ba giáp nhà ông Sớ đến Đồn Biên phòng 64	2.000	1.000
	Từ ngã tư Diêm Điền đến ngã ba Trảng Than	3.000	1.500

	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba giáp nhà bà Đóm	2.000	1.000
	Từ ngã ba nhà bà Đóm đến Trường cấp III Đông Thụy Anh (Cũ)	1.300	650
	Từ ngã tư Diêm Điền đến Cổng ngoại	4.500	2.250
	Đường đôi vào Cảng Diêm Điền	4.500	2.250
	Từ Công An huyện đến đầu cầu chợ Gú	4.500	2.250
	Từ cổng Ngoại đến đầu cầu Diêm Điền (phía Đông)	2.500	1.250
	Từ ngã ba nhà ông Sớ đến hết Cơ khí Vĩnh Quang	3.000	1.500
	Từ ngã ba Trảng Than đến ngã ba Cổ ngựa Xí nghiệp Nước Mắm	1.000	500
	Từ bến xe cũ đến nhà ông Tất khu 3	3.000	1.500
	Từ nhà ông Hào đến bến đò cũ (bán kính 250m)	800	400
	Từ nhà bà Liên đi làng ông Cảnh đến ngã ba nhà ông Trình (Đường ven sông làng Nguyễn Đức Cảnh)	1.000	500
	Đường Hồ Thanh Xuân	1.500	750
	Đường Bờ Hồ đến tiếp giáp đường Trục I	2.200	1.100
	Đường mới giữa làng Vĩnh Trà khu 9 (Phố Nhà Thờ, Phố Vĩnh Trà) đi ra nghĩa trang nhân dân, đi Cảng Tân Sơn.	1.200	600
	Tuyến đường từ cổng Thủy Nông 1 đi ven sông Gú đến Đồn Biên Phòng 64.	800	400
2	Các ngõ trong thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng dưới 2m	500	250
II	ĐƯỜNG GIAO THÔNG LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
1	Đường 39A		
	Từ cổng Ngoại Trình đến km số 2	1.500	750
	Từ km số 2 đến cổng Trà Linh	1.000	500
	Từ cổng Trà Linh đến Vô Hối	1.000	500
2	Đường 39B		
	Từ cầu Trà Lý đến Phà Hồng Quỳnh (trừ phần nằm trong thị trấn và những tụ điểm xã)	1.800	900
3	Đường trục 1 (Đoạn từ Vô Hối đến Diêm Điền)		
	Từ ngã ba trục 1 Diêm Điền đến Công an huyện	1.800	900
	Từ Vô Hối đến ngã ba trục 1 Diêm Điền đến cổng Ngoại	1.800	900
	Từ Thái Thủy đi Thái Thịnh (giáp đường 39 đến chợ Công)	1.000	500
III	TỤ ĐIỂM DÂN CƯ, CHỢ		
1	Khu vực chợ Gú (Thụy Lương)	2.000	1.000
2	Chợ Giành (Thụy Văn)	1.200	600
3	Chợ Hồ (Thụy Phong)	2.000	1.000
4	Chợ Hệ (Thụy Ninh)	1.100	550
5	Chợ Bàng (Thụy Xuân)	2.000	1.000
6	Chợ Cầu (Thái Hoà)	1.200	600
7	Chợ Lục (Thái Xuyên)	3.000	1.500

8	Chợ Gạch (Thái Tân)	3.000	1.500
9	Chợ Tây (Thái Thịnh)	3.000	1.500
10	Chợ Thượng (Thái Phúc)	1.000	500
11	Chợ Phố (Thái Dương)	1.500	750
12	Chợ Cầu Cau (Thái Hưng)	2.000	1.000
13	Chợ Thượng Phúc (Thụy Sơn)	2.000	1.000
	13 tụ điểm dân cư, chợ được áp dụng đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm điểm theo hướng các đường chính: (Tỉnh lộ, quốc lộ, huyện lộ) là 500m		
14	Khu vực ngã ba Thụy Liên đến khu vực Trà Hối Thụy Bình (đoạn nhà ông Lậm đến Chợ Hối)	1.800	900
IV	ĐẤT NÔNG THÔN (TRỪ NHỮNG ĐOẠN ĐÃ QUY ĐỊNH CỤ THỂ Ở TRÊN)		
1	Các xã: Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thụy Phong, Thái Thịnh		
	Đất trung tâm xã: Đất có mặt tiền giáp đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	1.300	650
	Đất có mặt tiền giáp đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Các ngõ thôn	300	200
2	Các xã: Thụy Trinh, Thụy Ninh, Thụy Hưng, Thụy Văn, Thụy Bình, Thụy Liên, Thụy Quỳnh, Thụy Xuân, Thái Hà, Thái Phúc, Thái Dương, Thái Thủy, Mỹ Lộc, Thái Đô, Thái Hoà, Thái Thọ, Thái Tân.		
	Trung tâm xã; đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	700	350
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	500	250
	Ngõ thôn	300	200
3	Các xã: Thụy Duyên, Thụy Dân, Thụy Chính, Thụy Phúc, Thụy Dương, Thụy Việt, Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy An, Hồng Quỳnh, Thái Hồng, Thái Thuần, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Thành, Thái Học, Thái An, Thái Nguyên, Thái Thượng.		
	Trung tâm xã; Đường Tỉnh lộ, huyện lộ. (Đối với phạm vi bán kính cách Trung tâm xã theo hướng các đường chính. (Tỉnh lộ, huyện lộ) là 500m	500	250
	Đường liên huyện, liên xã, liên thôn	400	200
	Ngõ thôn	200	200
	HUYỆN HUNG HÀ		
I	THỊ TRẤN HUNG HÀ		
1	Đường 39A		
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã tư đường vào xã Kim Trung	8.000	4.000
	Đoạn từ ngã ba đường 454 đến ngã ba rẽ vào sân vận động	7.000	3.500
	Đoạn từ ngã tư đi Kim Trung đến hết trạm xá thị trấn	6.000	3.000
	Đoạn từ giáp Trạm xá thị trấn đến hết địa phận Công ty Vật tư nông nghiệp	5.000	2.500

	Đoạn từ C.Ty Vật tư N.Nghiệp đến hết địa phận cây xăng Đồng Tu	4.000	2.000
	Đoạn từ giáp cây xăng Đồng Tu đến cầu Đồng Tu	2.500	1.250
2	Đường 454 (223 cũ)		
	Từ giáp QL39 đến cổng Thọ Mai hết đất nhà a.Thảo	5.000	2.500
	Từ giáp nhà anh Thảo đến trạm bơm thị trấn (giáp Minh Khai)	1.500	750
3	Đường ĐH59 (223 cũ)		
	Đoạn từ ngã ba cổng Đồng Nhân (giáp QL39) đến hết chợ Thá	6.000	3.000
	Từ giáp chợ Thá đến gốc Gạo	4.000	2.000
	Từ gốc Gạo đến dốc Trảng	2.000	1.000
	Từ dốc Trảng đến cổng Bần	1.500	750
4	Đường đi Kim Trung: Đoạn từ ngã ba giáp QL39 đến ngã ba đường đi vào trường Lê Danh Phương	3.000	1.500
5	Đường trục thị trấn		
	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc đến cổng Ngân Hàng Nông nghiệp	2.000	1.000
	Từ nhà ông Thảo sau huyện uỷ đến vàng bạc Mão Thiệt	1.500	750
	Từ giáp trạm Y tế thị trấn qua trường THCS Lê Danh Phương đến ngã ba đường đi Kim Trung	1.500	750
	Đường nối QL 39 đi ra đường 454 qua khu liên hiệp thể thao	1.500	750
	Đường từ ngã ba chợ Thá (giáp đường ĐH59) đến cổng trường PTTTH Bắc Duyên Hà	2.500	1.250
	Đường từ nhà anh Quốc đến hết đất nhà chị Vinh (hàng mã)	5.000	2.500
	Đường sau Trường Phổ thông trung học Bắc Duyên Hà (Từ nhà anh Toàn đến hết đất nhà cô Toàn)	2.500	1.250
	Từ nhà anh Hải (Nga) đi sau Ủy ban nhân dân huyện đến hết đất nhà anh Hoan (Hiền)	1.500	750
6	Các ngõ trong Thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	1.000	500
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	800	400
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2m	500	250
II	THỊ TRẤN HƯNG NHÂN		
	Từ cầu Lê đến cây xăng Hoa Hồng	4.000	2.000
	Từ cây xăng Hoa Hồng đến cầu Lai	5.000	2.500
	Từ cầu Lai đến hết Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	3.000	1.500
	Từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín đến giáp đất Tân Lễ	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đến ngõ nhà ông Toàn	2.500	1.250
	Từ nhà ông Toàn đến cổng Công ty may Đức Giang	2.000	1.000
	Từ Công ty may Đức Giang đến dốc Vắn	1.500	750
	Từ ngã tư Bưu Điện đi Tiên Phong đến nhà ông Ngọ	2.500	1.250
	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân	1.500	750
	Từ giếng Đầu đi Tân Hoà đến hết đất thị trấn Hưng Nhân	2.000	1.000
	Đường từ QL 39A (thôn Thạch) đến giáp đất xã Canh Tân	1.500	750

	Các ngõ trong Thị trấn		
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 4m trở lên	600	300
	Ngõ, ngách, hẻm rộng từ 2m đến dưới 4m	400	200
	Ngõ, ngách, hẻm dưới 2m	350	200
III	QUỐC LỘ 39 (TRỪ 2 THỊ TRẤN VÀ CÁC TỰ ĐIỂM DÂN CU)		
	Từ trạm bơm Đồng Hàn đến trạm điện Minh Khai	2.000	1.000
	Từ trạm điện Minh Khai đến cầu La, xã Minh Khai	3.000	1.500
	Từ cầu La đến ngã ba đường 39A đi thôn Thọ Mai (Minh Khai)	4.000	2.000
	Từ cầu Đồng Tu đến cầu Lê	1.500	750
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Triều Dương	1.500	750
IV	ĐƯỜNG LIÊN TỈNH, LIÊN HUYỆN, LIÊN XÃ		
1	Xã Minh Khai		
	Đường 452 (224 cũ) từ ngã tư La đi Trạm Chay đến hết đất anh Sơn (Mộc)	3.000	1.500
	Đường 452 Từ Ngã Tư La đi xã Chí Hoà đến hết đất anh Sừ	2.000	1.000
	Đường 454 (223 cũ) từ trạm bơm thị trấn Hưng Hà đến cầu Đốt (xã Minh Khai)	1.500	750
2	Xã Thái Phương: Khu mặt đường huyện 63 (227 cũ)		
	Đoạn từ Đền nhà Ông đến hội trường thôn Phương La 1	2.000	1.000
	Đoạn từ Trạm Y Tế xã đến Trạm bơm thôn Trắc Dương	1.200	600
3	Xã Thống Nhất:		
	Đường 452 đoạn từ cầu Trạm Chay đến hết nhà ông Luận (ngã 3 lối rẽ vào thôn Lương Trang)	2.000	1.000
	Đường huyện 229 đoạn từ công trạm Y tế xã đến hết chợ Trạm Chay (ngã 3 lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	2.000	1.000
4	Xã Hồng Minh: Đường 223 từ dốc đê Tịnh Xuyên đến cầu Chùa	2.000	1.000
5	Xã Phúc Khánh: Đoạn từ ngã ba chợ giáp QL39 đến hết đất nhà anh Ngân	2.500	1.250
6	Xã Hồng Lĩnh: Đoạn từ giáp QL 39 đến Trạm y tế xã	1.000	500
7	Xã Diệp Nông		
	Đường trục xã từ công trạm Y tế đến công Ủy ban nhân dân xã	1.500	750
	Đường huyện 224B đoạn từ sân vận động xã đến trạm bơm Việt Yên 1	1.500	750
8	Xã Dân Chủ: đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ ngã tư Vang đến hết chợ Cầu (giáp Quỳnh Ngọc)	1.000	500
9	Xã Minh Hoà		
	Đường 454 (223 cũ) đoạn từ cầu vào Ủy ban nhân dân xã đến trạm biến thế	1.000	500
	Đường 453 đoạn từ ngã tư Thanh Lăng đến ngõ ông Kiệm	1.000	500
10	Xã Tân Lễ: đoạn từ cầu Hà đến hết đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã	1.500	750
11	Xã Hùng Dũng:		

	Đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ Trường Phổ thông trung học Đông Hưng Hà đến cầu Văn Cầm	2.000	1.000
	Đường huyện 60 (224B cũ) đoạn từ ngã tư cống rút đến Công ty Tiễn Hùng	2.000	1.000
	Đường huyện 60 đoạn từ hội trường thôn Nhân Phú đến cống ông Sở	1.200	600
12	Xã Đông Đô	2.000	1.000
	Đường tỉnh lộ 455 (216 cũ) đoạn từ sân vận động đến cầu Bắc Sơn	1.500	750
	Đường huyện lộ 60 (224c cũ) đoạn từ ngã ba chợ Đô kỳ đến hết đất nhà ông Phóng	1.500	750
13	Xã Minh Tân:		
	Đường huyện 63 đoạn từ cầu Du đến ngã ba Diêm	1.500	750
	Đường tỉnh 453 đoạn từ ngã ba Diêm đến Trạm y tế	2.000	1.000
14	Xã Tiễn Đức: Đường 453 (226 cũ) từ ngã ba cầu Lê (giáp QL39) đến cầu Giàng	1.500	750
15	Xã Tân Tiến: Đường huyện 59 đoạn từ cống Sánh đến cầu Tiên La	1.200	600
16	Xã Hồng An:		
	Đường 453 (226 cũ) từ cầu Giàng đến ngã ba thôn Mậu	1.500	750
	Đường huyện 62 từ ngã ba thôn Mậu đến Nhà lưu niệm Bác Hồ	1.000	500
17	Xã Đoan Hùng	1.000	500
	Đường tỉnh lộ 452 (224 cũ) đoạn từ Đồng Ba đến Trạm điện	1.000	500
	Đường huyện đoạn từ cầu Tiên La giáp đền Tiên La	1.000	500
18	Xã Kim Trung:		
	Đường huyện 66C đoạn từ nhà anh Quý (Kim Sơn 2) đến trạm bơm gốc Đề	1.000	500
	Đoạn từ trạm bơm gốc Đề đến cầu Kim Trung	800	400
19	Xã Chí Hoà		
	Đường tỉnh 453 đoạn từ nhà anh Tài đến giáp Trường Tiểu học	800	400
	Đường 452 (224 cũ) đoạn từ cống trại chăn nuôi đến hết Quý tín dụng xã	800	400
20	Xã Bắc Sơn: Đường tỉnh lộ 455 (216 cũ) đoạn từ cầu Bắc Sơn đến cống Trường Trung học cơ sở	1.000	500
21	Xã Tân Hoà: Đường huyện 61 đoạn từ cầu Me đến ngã ba đi Hưng Nhân	800	400
22	Xã Hoà Tiến: Đường huyện 61 từ cầu Me đến dốc Phan	600	300
23	Xã Cộng Hoà: Đường huyện 65 đoạn từ nhà ông Trung đến trạm bơm Chúa	600	300
	Đoạn từ chợ Nội đến cống Trường Trung học cơ sở	600	300
24	Xã Tây Đô		
	Đường huyện 64 (229 cũ) đoạn từ cầu Đô Kỳ đến hết đất nhà ông Hoắc	600	300
	Đường tỉnh 455 đoạn từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Lô Giang	800	400
25	Xã Độc Lập: Đường tỉnh 453 đoạn từ cầu Phú Vinh đến ngã ba vào thôn Bùi Xá	600	300
26	Xã Chi Lăng		

	Đoạn từ Cầu Bống đến giáp Lô Giang	600	300
	Đoạn từ trụ sở Ủy ban nhân dân cũ đến trụ sở Ủy ban nhân dân mới	600	300
27	Xã Hoà Bình: Đường liên xã đoạn từ giáp xã Thống Nhất đi qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến giáp Tây Đô	600	300
28	Xã Canh Tân: Đoạn từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến Trạm Y tế	800	400
29	Xã Văn Cẩm: Đường huyện 60 đoạn từ cầu Văn Cẩm đến ngã ba đi Đông Đô	600	300
	Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến cầu sang thôn An Khoái xã Thống Nhất	700	350
30	Xã Văn Lang:		
	Đường 454 (223 cũ) đoạn từ cầu Đốt đến ngã ba vào thôn Vĩnh Truyền	800	400
	Đoạn từ cầu Đốt đến cầu Ngạn	500	250
31	Xã Liên Hiệp		
	Đoạn từ cầu Lại đến cầu Khuốc	700	350
	Đoạn từ ngã ba giáp đường QL39 đến cầu Khuốc	700	350
32	Xã Thái Hưng: Đoạn từ giáp QL 39 đến cổng Ủy ban nhân dân xã	500	250
33	Xã Duyên Hải: Đoạn từ cầu Duyên Hải đến cầu Trâu	500	250
V	Đất nông thôn (Trừ những đoạn đã quy định cụ thể ở trên)		
	Đường tỉnh lộ	600	300
	Đường liên huyện	500	250
	Đường liên liên xã, liên thôn	400	200
	Ngõ thôn	300	200

B. Bảng giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm	42.000
2	Đất trồng cây lâu năm	45.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	
3.1	Loại 1: đất NTTS vùng chuyển đổi (từ đất trồng lúa, đất làm muối) được cấp có thẩm quyền phê duyệt	42.000
3.2	Loại 2 - Đất NTTS còn lại	24.000
4	Đất làm muối	24.000

C. Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp

STT	Tên Khu Công nghiệp, Cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất năm 2012 (đồng/m²)
A	Khu Công nghiệp		
1	Phúc Khánh	Thành phố Thái Bình	820.000
2	Nguyễn Đức Cảnh	Thành phố Thái Bình	820.000
3	Tiền Hải	Huyện Tiền Hải	700.000
4	Cầu Ngàn	Huyện Quỳnh Phụ	700.000
5	Gia Lễ	Huyện Đông Hưng	700.000
6	Thụy Hà	Xã Thụy Hà - Thái Thụy	700.000
7	Sông Trà	Huyện Vũ Thư - Thành Phố	700.000
B	Cụm công nghiệp		
1	Phong Phú	Phường Tiền Phong - TP Thái Bình	820.000
2	Trần Lãm	Phường Trần Lãm - TP Thái Bình	820.000
3	Thị trấn Vũ Thư	Thị trấn Vũ Thư, Xã Minh Quang - Vũ Thư	700.000
4	Tam Quang	Xã Tam Quang, Dũng Nghĩa, Vũ Thư	700.000
5	Vũ Hội	Xã Vũ Hội - Vũ Thư	700.000
6	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Vũ Thư	700.000
7	Phúc Thành	Xã Phúc Thành - Vũ Thư	460.000
8	Vũ Quý	Xã Vũ Quý - Kiến Xương	700.000
9	Vũ Ninh	Xã Vũ Ninh - Kiến Xương	700.000
10	Thanh Tân	Xã Thanh Tân - Kiến Xương	460.000
11	Trà Lý	Xã Tây Lương - Tiền Hải	700.000
12	Cửa Lân	Xã Nam Thịnh - Tiền Hải	460.000
13	Mỹ Xuyên	Xã Thái Xuyên, Mỹ Lộc - Thái Thụy	460.000
14	Thụy Dân	Xã Thụy Dân - Thái Thụy	460.000
15	Đông La	Xã Đông La - Đông Hưng	700.000
16	Đông Phong	Xã Đông Phong - Đông Hưng	700.000
17	Nguyên Xá	Xã Nguyên Xá - Đông Hưng	700.000
18	Đồng Tu	Thị trấn Hưng Hà, Phúc Khánh - Hưng Hà	700.000
19	Hưng Nhân	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	700.000
20	Tiền Phong	Thị trấn Hưng Nhân - Hưng Hà	460.000
21	Quỳnh Côi	Thị trấn Quỳnh Côi - Quỳnh Phụ	700.000
22	Đập Neco	Xã Đồng Tiến - Quỳnh Phụ	460.000
23	Quỳnh Hồng	Xã Quỳnh Hồng - Quỳnh Phụ	700.000
24	An Ninh	Xã An Ninh - Quỳnh Phụ	460.000